



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Tạp chí PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

Phát hành vào đầu mỗi tháng

TỔNG BIÊN TẬP

Hòa thượng Thích Thiện Tâm

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Thượng tọa Thích Bửu Chánh kiêm Trị sự
Đại đức Thích Thiện Minh kiêm Thư ký Tòa soạn

PHÓ THƯ KÝ

Cư sĩ Nguyễn Văn Bính

TRÌNH BÀY

TN. Quang Minh
Khánh Dương

PHÁT HÀNH

Liên hệ: Tòa soạn
ĐT: (08) 37290248

TÒA SOẠN

Chùa Bửu Quang
171/10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu,
Q. Thủ Đức, TP. HCM
ĐT: (+848) 37290248 - 0903870370
Email: tapchiphatgiaonguyenthuy@gmail.com

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

số 760/GP-BTTTT
ngày 28/05/2010 của Bộ TTTT

CHẾ BẢN VÀ IN TẠI

Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng
100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP. HCM

ảnh bìa 1: Tình Mẹ Con



Trong số này

* Lá thư Tòa soạn

1. TIÊU ĐIỂM

- Ngài Đại tăng thống PG Campuchia
- Phật giáo Việt Nam Campuchia - HT Thiện Tâm
- Nền tâm hương HT Hộ Tông
- Cố trưởng lão HT Thích Thanh Tứ - Tuệ Khương

2. KINH TẠNG

- Kinh Mật Hoàn - HT. Thích Minh Châu

3. LUẬT TẠNG

- Luật giới bốn - Đức Hòa

4. THIỀN HỌC

- Thiền Định là gì? - Hoàng Phong

5. LUẬN TẠNG

- Lộ trình sắc Pháp - TK. Pasādo

6. VĂN HÓA

- Anagarika Dharmapala - Gia Quốc
- Các nhà chiêm bái - Hoa Cúc
- Câu chuyện bà Visakha - Indachanda
- Sự khác biệt giữa - TTTS. Bửu Chánh

7. ĐỐI THOẠI

- Nghệ nhân Đinh Thị Thảo - Quốc An

8. SUY NGẪM

- Phiên tòa - LS Lâm Thị Mai



03

04

08

10

11

9. VĂN THƠ

- Tản mạn Vu Lan - Trúc Như
- Nhớ mẹ - TN
- Tưởng niệm - TT Thích Tấn Đạt
- Xin cha mẹ cho con - Việt Quang
- Tri ân Thầy - Thích nữ Liên Phước
- Vu Lan 2012 - Hoa Huệ
- Trưởng thọ tam thập nhị quả - Minh Tâm
- Kính mừng Vu Lan - Thích Phước Tú

35

37

37

38

39

40

40

41

13

14

17

10. PHẬT GIÁO BỐN PHƯƠNG

- Phật giáo tại Sri Lanka - Phạm Kim Khánh

42

20

11. PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI THƯỜNG

- Bối cảnh xã hội - HT Thích Nguyên Hiền
- Đức Phật dùng song thông - Triều Tâm Ảnh
- Phỏng vấn cư sĩ Phạm Nhật Vũ - PV

44

46

49

22

24

28

30

12. VĂN HỌC PĀLI

- PG và truyền thống Chú giải - Nguyễn Cửu Long
- Chư Đại Trưởng lão thông thuộc tam tạng

51

54

31

13. CHÙA THÁP

- Chùa Kuthodaw - Lam Tuong

55

34

14. ẨM THỰC - DƯỢC THẢO

- Nói dối không có lợi - Ngọc Lam
- Phụ nữ sống thọ hơn nam giới - Huy Lê

56

56

15. THEO DÒNG

57



Là thư Tòa soạn

Vu Lan sắp trở về trong giới Phật giáo. Ngày Tự tứ của Chư tăng ni Phật giáo Bắc truyền. Ngày những người Phật tử vui mừng sắm y phục, hoa quả đến ngôi già lam nhất tâm cúng dường đại chúng Tăng già với tác ý cầu an cho gia đạo và cầu siêu cho cửu huyền thất tổ đã quá vãng. Phật giáo Nam tông, ngày này cũng tổ chức lễ đặt bát hội đến đại chúng già lam, nhằm tạo duyên lành cho Phật tử cúng dường gieo duyên lành giải thoát.

Vu lan - Mùa báo hiếu là ngày người Phật tử quan tâm, chú ý, thương yêu cha mẹ của mình nhiều hơn những ngày khác. Tình thương và sự hiếu thảo của con dành cho cha mẹ thể hiện qua vật chất và tinh thần. Về phương diện vật chất, người con mua quà, tặng phẩm dâng cha mẹ trong dịp lễ Vu Lan. Về phương diện tinh thần, nếu cha mẹ tại tiền, người con làm phước bố thí cầu an cho cha mẹ sống bách niên trường thọ; nếu cha mẹ quá vãng cầu siêu độ cho vong linh song thân an vui nơi nhàn cảnh.

Trong cuộc sống, ai cũng có cha và mẹ. Hình ảnh song thân đối với chúng ta quả thật thiêng liêng và cảm động. Thiêng liêng là ở chỗ, dù đứa con bao lớn cha mẹ vẫn xem con như thuở nào. Còn cảm động, các con càng khôn lớn bao nhiêu thì tuổi đời cha mẹ lại tàn theo ngày tháng bấy nhiêu. Như câu thơ: Nước biển mênh mông không đong đầy tình mẹ, mây trời lồng lộng không phủ kín công cha. Thế nên, phận làm con, chúng ta lấy hiếu hạnh làm đầu.

Trong kinh Hạnh phúc - Mangalasutta, Đức Phật dạy: Nuôi dưỡng cha mẹ già là vận may tối thượng; Trong kinh Suttanipàta, thờ mẹ cha đúng pháp, sau khi mạng chung sanh nhàn cảnh. Ngược lại, những ai bất hiếu với cha mẹ sẽ bị quả báo nhãn tiền, khi thân hoại mạng chung sẽ sa đọa ác đạo.

Mùa Vu Lan là để nhắc nhở chúng ta hiếu thảo cha mẹ nhiều hơn. Nếu ai đó có những hành động và tư tưởng không tốt với đấng sinh thành, xin quý vị hãy nhanh chóng thay đổi và hướng thiện.

Nhân dịp Vu lan - Mùa báo hiếu, Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy xin kính chúc Chư tôn đức giáo phẩm, Quý vị khách quý và toàn thể Phật tử hưởng mùa Vu lan an vui, thịnh vượng trong Phật Pháp.

Tạp chí PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

Ngài Đại Tăng thống Phật giáo Vương quốc Campuchia thăm Việt Nam

Cầm Vân - Hoàng Độ



Đức Pháp chủ thân mật tiếp HT tại trụ sở GHPGVN

Nhận lời mời của Trung ương GHPGVN, chiều 10/7/2012, đoàn Phật giáo Vương quốc Campuchia gồm 15 thành viên do Đại Tăng thống Hòa thượng Tep Vong làm Trưởng đoàn đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam.

Đón đoàn tại Sân bay quốc tế Nội Bài có Hòa thượng (HT) Thích Thanh Nhiễu, Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS; HT. Thích Gia Quang, Phó Tổng Thư ký HĐTS; ĐĐ. Thích Đức Thiện, Ủy viên Thư ký HĐTS, Phó Văn phòng I TƯGH; ông Bùi Hữu Dực, Vụ trưởng Vụ Phật giáo cùng các chuyên viên Ban Tôn giáo Chính phủ.

Sáng 11-7, đoàn tới thăm chùa Quán Sứ, Trụ sở TW GHPGVN. Đại lão HT. Thích Phổ Tuệ, Đệ tam Pháp chủ GHPGVN cùng chư tôn đức HĐTS TƯGH đã nồng nhiệt đón tiếp đoàn. Tại buổi tiếp xúc thân mật, ngài Đại Tăng thống HT. Tep Vong bày tỏ hoan hỷ trước mỗi quan hệ đoàn kết gắn bó giữa hai đất nước Việt Nam và Campuchia ngày càng phát triển cùng những thành tựu Phật sự to lớn, ghi đậm dấu ấn trong cộng đồng Phật giáo thế giới của Phật giáo hai nước.

Trong lời đáp từ, Hòa thượng Pháp chủ GHPGVN trân trọng chúc ngài Đại Tăng thống và các thành viên trong đoàn an lạc, cát tường, chúc đoàn có chuyến thăm Việt Nam thành công tốt đẹp.

Dịp này, đoàn cũng đã tới tham quan trụ sở Ban Truyền thông GHPGVN, cư sĩ Từ Văn Phạm Nhật Vũ thay mặt Ban Truyền thông, giới thiệu với đoàn về quá trình xây dựng hệ thống truyền hình An Viên của GHPGVN.

Chiều cùng ngày, đoàn tới chào xã giao Ban Tôn giáo Chính phủ. Ông Phạm Dũng, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ cùng các vị lãnh đạo và chuyên viên Vụ Phật giáo đã thân mật đón tiếp đoàn. Tại buổi gặp gỡ, ngài Đại Tăng thống đã giới thiệu về tổ



HT. Tep Vong tại chùa Quán Sứ



Ngài Đại Tăng thống và phái đoàn lễ Phật

chức Phật giáo Campuchia, theo đó được Hiến pháp nước này công nhận và bảo vệ. Các hoạt động Phật sự theo hệ thống quản lý hành chính của Bộ Lễ nghi và Tôn giáo xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương.

Sau đó, tại Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã thân mật tiếp ngài Đại Tăng thống HT. Tep Vong và đoàn tới thăm. Tại đây, ngài Đại Tăng thống đã báo cáo sơ bộ hiện tình Phật giáo Campuchia, đồng thời bày tỏ lòng tri ân sâu sắc Chính phủ và nhân dân Việt Nam đã giúp đỡ Campuchia thoát khỏi nạn diệt chủng Pol Pot, làm nên chiến thắng lịch sử ngày 7-1-1979 cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

Thay mặt Đoàn đại biểu Phật giáo Vương quốc Campuchia, ngài Đại Tăng thống Tep Vong chân thành cảm ơn sự tiếp đón chu đáo, thân tình và trọng thị của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, GHPGVN và Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đã dành cho đoàn. Hòa thượng Tăng thống Tep Vong hy vọng tình hữu nghị bền vững giữa nhân dân và Phật giáo hai nước sẽ ngày càng phát triển thuận lợi, vì hòa bình, độc lập và phát triển của hai dân tộc anh em.

Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cảm ơn ngài Đại Tăng thống đã đến thăm và cầu chúc tình hữu nghị Việt Nam, Campuchia cũng như Phật giáo hai nước ngày càng tăng trưởng, góp phần vào việc ổn định hòa bình, an ninh khu vực và trên thế giới.

Trong thời gian ở thăm Hà Nội, đoàn đã vào viếng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tham quan danh lam thắng cảnh thủ đô và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Sóc Sơn.



HT. Thích Đức Nghiệp tặng quà lưu niệm



Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tiếp HT. Tep Vong

HT. Tep Vong thăm Văn phòng II Trung ương Giáo hội và Học viện PGVN tại TP. Hồ Chí Minh



Phó Chủ tịch UBND TP. HCM gắn huy hiệu TP lên Pháp y của HT. Tep Vong



HT. Tep Vong thăm Học viện Phật giáo Việt Nam tại Sóc Sơn – Hà Nội

Sáng 14-7, đoàn Phật giáo Vương quốc Campuchia do Hòa thượng Đại Tăng thống Tep Vong dẫn đầu đã đến thăm Văn phòng II TƯGH (thiền viện Quảng Đức, TP. HCM) và Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM (thiền viện Vạn Hạnh).

Đón tiếp ngài Đại Tăng thống và phái đoàn tại thiền viện Quảng Đức có HT. Thích Đức Nghiệp, Phó Thư ký Hội đồng Chứng minh; HT. Thích Từ Nhơn, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự; HT. Thích Thiện Nhơn, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự cùng chư tôn giáo phẩm, cư sĩ Thường trực HĐTS, lãnh đạo Văn phòng II.

Thay mặt GHPGVN, HT. Thích Đức Nghiệp phát biểu chào mừng ngài Đại Tăng thống và các thành viên phái đoàn Phật giáo, Bộ Lễ nghi và Tôn giáo Vương quốc Campuchia sang thăm hữu nghị đất nước và Phật giáo Việt Nam, trong tinh thần củng cố mối bang giao giữa Vương quốc Campuchia và CHXHCN Việt Nam cũng như Phật giáo giữa hai nước ngày càng tiến triển tốt đẹp.

Ngài Đại Tăng thống đã bày tỏ niềm vinh dự được GHPGVN dành cho đoàn sự đón tiếp rất nồng hậu. Ngài cũng bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với đất nước và Phật giáo Việt Nam, cụ thể là quân tình nguyện Việt Nam đã không quản ngại hy sinh vì nhiệm vụ quốc tế cao cả giúp Campuchia thoát khỏi nạn diệt chủng Pol Pot, giải phóng đất nước ngày 7-1-1979; nhờ đó, Phật giáo Campuchia được phục hồi, chùa chiền được xây dựng, trường Phật học được mở mang ngày càng nhiều, thành quả ngày nay là

lớp tu sĩ đang lãnh đạo Phật giáo Campuchia, mà một số vị tiêu biểu có mặt trong phái đoàn đến Việt Nam lần này.

Ngài Đại Tăng thống cũng đã gửi lời thăm hữu nghị của các vị lãnh đạo cao nhất đất nước Campuchia đến lãnh đạo GHPGVN. "Sự hòa hợp, tình hữu nghị giữa hai quốc gia và Phật giáo hai nước là điều kiện quan trọng đem lại sự an lạc chung cho nhân dân Campuchia và Việt Nam" ngài Đại Tăng thống nhấn mạnh.

Tại trụ sở Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM, HT. Thích Trí Quảng, Phó Chủ tịch HĐTS, Trưởng ban Phật giáo Quốc tế TUGH, Viện trưởng Học viện đã thân mật tiếp đón ngài Đại Tăng thống và phái đoàn.

Phát biểu chào mừng, HT. Thích Trí Quảng đã bày tỏ niềm vui khi được đón tiếp ngài Đại Tăng thống và đặc biệt hơn, được nhìn thấy sắc diện tốt đẹp của ngài, mặc dù ngài tuổi đã cao và có chuyến hành trình dài đến thăm Hà Nội, TP. HCM, và sắp đến là một số tỉnh, thành phố thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nơi có nhiều ngôi chùa theo truyền thống Phật giáo Nam tông Khmer.

Hòa thượng đã nhắc lại những ấn tượng tốt đẹp trong chuyến thăm hữu nghị, gặp gỡ và hội đàm với ngài Đại Tăng thống tại Phnom Penh mà Hòa thượng làm trưởng đoàn giáo phẩm cao cấp GHPGVN vào trung tuần tháng 6 vừa qua. "Campuchia là đất nước thuần Phật giáo. Từ năm 1979, với 6 tu sĩ còn lại, đến nay đã phát triển hơn 50.000 tu sĩ - đó là con số ấn tượng đối với chúng tôi. Ở đất nước Việt Nam có hơn 10.000 tu sĩ theo truyền thống Phật giáo Nam tông Khmer, điều đó có nghĩa là Phật giáo Campuchia đã có ảnh hưởng, phát triển không chỉ ở trên đất nước mình mà lan rộng cả khu vực, có ảnh hưởng nhiều nước trên thế giới" - Hòa thượng phát biểu.

Hòa thượng Viện trưởng cũng thông báo đến ngài Đại Tăng thống và phái đoàn về lịch sử hình thành của Học viện Phật giáo VN tại TP. HCM cũng như dự án về cơ sở đào tạo diện tích 24ha đã được chính quyền TP. HCM cấp. Hòa thượng cũng hy vọng sau khi cơ sở này được xây dựng hoàn tất, việc trao đổi Tăng sinh giữa Phật giáo hai nước sẽ được thúc đẩy ngày càng nhiều hơn.

Sau lời chào mừng đầy đạo tình và khiêm tốn, ngài Đại Tăng thống đã nhắc lại những ân tình sâu nặng của đất nước và Phật giáo Campuchia đối với đất nước và Phật giáo Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại.

Khi đến TP. HCM Ngài bày tỏ niềm vui, được thấy sự hiện diện cùng phát triển của nhiều truyền thống Phật giáo ở đây, khác với ở Hà Nội chỉ thấy truyền thống Bắc tông. "Tuy có những khác biệt giữa các truyền thống Phật giáo, nhưng chúng ta có thể học hỏi nhau trên những điểm khác biệt đó, để cùng xây dựng sự đoàn kết, hòa hợp. Giáo pháp của Đức Phật đã dạy cũng vì một mục đích chung là loại bỏ tham, sân, si, hướng đến đời sống giải thoát, an lạc" - ngài nói.

"Nơi nào có tham, sân, si thì nơi đó có sự mất đoàn kết, bất hòa" - ngài Đại Tăng thống nhấn mạnh.

Ngài Đại Tăng thống cũng bày tỏ mong muốn Học viện Phật giáo VN tại TP. HCM sẽ tiếp nhận các Tăng sinh Campuchia trong tương lai, như lời Hòa thượng Viện trưởng đã ngỏ ý.

Hai bên đã trao những món quà kỷ niệm mang dấu ấn văn hóa tâm linh của hai đất nước láng giềng trong đạo tình của những người tu và học theo Phật.

Chiều cùng ngày, đoàn đã đến thăm và chào xã giao Ủy ban Nhân dân, Ủy ban MTTQVN và Ban Tôn giáo TP. HCM.



Quang cảnh buổi tiếp đón tại Văn phòng II TUGH



TTTS. Bửu Chánh tặng hoa chúc mừng HT. Tếp Vong



Đoàn đến thăm Học viện PGVN tại TP HCM - Thiền viện Vạn Hạnh



Tiếp đón đoàn tại tòa Viện Trưởng



Chụp hình lưu niệm tại Học viện PGVN

Ngài Đại Tăng thống Phật giáo Vương quốc Campuchia và phái đoàn thăm chùa Phổ Minh - Gò Vấp

Trong chuyến viếng thăm chính thức Việt Nam từ chiều 10-07-2012 theo lời mời của Trung ương GHPGVN, Đoàn Phật giáo Vương quốc Campuchia gồm 15 thành viên do Đại Tăng thống HT. Tep Vong, vua sai làm trưởng đoàn đã đến Hà Nội tham quan và thăm viếng Trụ sở TƯ GHPGVN, Ban Tôn giáo Chính phủ, một số chùa ở miền Bắc cùng viếng và đặt vòng hoa tưởng niệm tại lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chiều 13-7, phái đoàn Phật giáo đất nước chùa Tháp đã đến TP. HCM. Sau lễ cung đón, Ngài Đại Tăng thống đã thăm viếng và làm việc với các cơ quan Phật giáo thuộc Văn Phòng 2 TƯ GHPGVN, và chính quyền thành phố TP. HCM.

Sáng Chủ Nhật ngày 15 tháng 7 năm 2012 (27/5 Nhâm Thìn) lúc 10 giờ 45 phút, Phái đoàn đã đến thăm hữu nghị chùa Phổ Minh - Gò Vấp. Đón tiếp phái đoàn có HT. Thiện Tâm, Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Nam Campuchia, Trụ trì chùa Phổ Minh; TTTS. Bửu Chánh UV. HĐTS, Phó ban Hoằng Pháp TW GHPGVN, Viện chủ Thiền viện Phước Sơn, Đồng Nai, một số chư tăng các tự viện tại TP. HCM, cùng đông đảo Phật tử.

Ngài Đại Tăng thống HT. Tep Vong bày tỏ hoan hỷ trước sự tiếp đón ân cần và nồng nhiệt của chư Tăng và Phật tử chùa Phổ Minh. HT. Thiện Tâm trao hoa chúc mừng HT. Tep Vong và ông Phó Quốc Vụ Khanh Bộ Lễ nghi và Tôn giáo Vương quốc Campuchia – Phái đoàn vân tập trên chánh điện lễ Phật cùng đọc kinh chúc phúc cho Phật tử tham dự. HT. Thiện Tâm đại diện chư Tăng tham dự rải nước chúc thọ Ngài Đại Tăng Thống, chúc bình an cho phái đoàn và trao quà lưu niệm cho các thành viên trong đoàn. HT. Thiện Tâm thỉnh mời phái đoàn thọ trai và sau đó, đoàn sẽ tiếp tục lên đường đi TP. Cần Thơ, Trà Vinh và Sóc Trăng vào chiều chủ nhật theo lịch.



Phái đoàn lễ Phật tại chùa Phổ Minh - Gò Vấp



HT. Tep Vong và phái đoàn chụp ảnh lưu niệm với HT. Danh Nhưỡng và chư Tăng tại chùa Chantarangsay



Phái đoàn Tại trụ sở UBND TP. Cần Thơ



Buổi đón tiếp tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer

Phái đoàn Phật giáo Campuchia thăm tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh

Ngày 17-7, phái đoàn Phật giáo Vương quốc Campuchia do ngài Đại Tăng thống Tep Vong dẫn đầu đã rời TP. Cần Thơ đi Sóc Trăng, thăm Trường Bồ túc văn hoá Pali Trung cấp Nam Bộ tại TP.Sóc Trăng.

Tiếp ngài Đại Tăng thống và phái đoàn có HT. Dương Nhơn, Phó Pháp chủ HĐCM, Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Trưởng ban Trị sự THPG Sóc Trăng, đồng thời là Chủ tịch Hội Đoàn kết sư sãi Yêu nước tỉnh, Hiệu trưởng danh dự, cùng các vị đại diện BTS THPG, Ban Giám hiệu và đông đảo giáo viên, học viên.

Sau bữa cơm trưa thân mật tại trường, đoàn đã rời Sóc Trăng đi Trà Vinh.

Tại Trà Vinh, sáng 18-7, ngài Đại Tăng thống và phái đoàn đã đến thăm Ban Trị sự THPG, văn phòng đóng tại chùa Lưỡng Xuyên (xem tiếp trang 16)



Phật giáo Việt Nam - Campuchia ngày càng đoàn kết và hợp tác

HT. Thích Thiện Tâm

Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị VN - CPC TP. HCM

Vào ngày 12/6/2012, phái đoàn cấp cao Giáo hội Phật giáo Việt Nam, do Hòa thượng Thích Trí Quảng - Phó chủ tịch Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu, đã sang thăm hữu nghị Phật giáo Campuchia. Đặc biệt là nhân dịp này, đoàn đã đến thăm nhị vị Đại tăng thống của Phật giáo Campuchia: Hòa thượng Tep Vong và Hòa thượng Bour Kry của hai hệ phái Thammayut Nikaya và Maha Nikaya.

Hai bên Việt Nam và Campuchia đã cùng nhau ôn lại những dấu ấn lịch sử trong mối thâm giao giữa Việt Nam và Campuchia, đặc biệt là Phật giáo của hai nước từ nhiều năm qua cũng như hiện nay.

Hòa thượng trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam đã phát biểu: "Đầu thế kỷ XX, nhiều vị cao tăng Phật

giáo Việt Nam như quý Hòa thượng Hộ Tông, Bửu Chơn, Giới Nghiêm, Siêu Việt... đã sang Campuchia tu học, sau đó trở về truyền bá Phật giáo Nam Tông tại Việt Nam; ngược lại, cũng có những vị tăng Việt Nam sang truyền bá Phật giáo Bắc Tông tại Campuchia. Hiện nay, tại Campuchia có rất nhiều người Việt sinh sống và cũng có nhiều vị sư Nam Tông Khmer đang tu học tại Campuchia.

Chuyến thăm Phật giáo Campuchia lần này nhằm góp phần tăng cường thêm mối quan hệ đoàn kết truyền thống hữu nghị giữa Phật giáo và nhân dân hai nước, vì mục tiêu chung là xây dựng nền hòa bình, vì sự an lạc cho hai nước chúng ta".

Hai đoàn đã thông tin tóm tắt cho nhau về tình hình hoạt động của Phật giáo mỗi nước.

Cụ thể như hiện nay, Việt Nam có khoảng 10.000 vị sư Nam Tông Khmer. Trong các ngôi chùa Khmer đều có Đại tạng kinh tiếng Campuchia.

Bày tỏ niềm tri ân đối với đất nước và Phật giáo Việt Nam đã giúp đỡ Campuchia vượt qua những khó khăn trong quá khứ và tiếp tục hỗ trợ trong hiện tại. Hòa thượng - Đại tăng Tep Vong thay mặt cho nhân dân và Phật giáo Campuchia, phát biểu:

"Chúng tôi ủng hộ con đường trung đạo mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đi trong lịch sử, qua việc đấu tranh bảo vệ Chánh pháp năm 1963, trong việc thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981, cũng như đang đi hiện nay. Bản thân tôi đã chứng kiến những khổ đau do chiến tranh, những thiệt hại trầm trọng do các chính sách cực đoan gây ra cho đất nước và người dân, trong đó có Phật giáo chúng tôi. Là đệ tử đức Phật, chúng ta cần tham gia xây dựng xứ sở theo con đường trung đạo, tránh xa các cực đoan, nhằm xây dựng sự hòa hợp, lợi lạc cho số đông".

Trong dịp này, đoàn đã đến thăm Hòa thượng Bour Kry, Đại tăng thống phái Thammayut Nikaya tại văn phòng trường Đại học Phật giáo Preah Sihamoniraja (Phnom Penh).

Hòa thượng Bour Kry nhiệt liệt chào mừng đoàn Phật giáo Việt Nam. Sau khóa kinh cầu nguyện ngắn cho tình hữu nghị giữa hai quốc gia Việt Nam - Campuchia luôn phát triển bền vững, ngài đã thông báo cho đoàn sơ nét về tình hình hoạt động của Phật giáo Campuchia, đặc biệt là về lĩnh vực giáo dục Phật giáo.

Ngài mong muốn trong tương lai sẽ có các hoạt động trao đổi, giao lưu giáo sư, tăng sinh viên giữa các Học viện Phật giáo Việt Nam với Đại học Phật giáo Campuchia. Hòa thượng còn cho biết: Tại



Phái đoàn Phật giáo Vương quốc Campuchia tại Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Campuchia, Phật giáo được Hiến pháp công nhận và bảo vệ. Các hoạt động Phật sự được điều hành theo hệ thống quản lý hành chính của Bộ Lễ nghi và Tôn giáo từ cấp trung ương đến địa phương. Tất cả việc bổ nhiệm nhân sự thuộc Phật giáo đều có sự đồng thuận của hai vị Tổng thống của hai hệ phái Maha Nikaya và Thammayut Nikaya mới được chính thức công nhận và hợp pháp.

Khi đến thăm Bộ Tôn giáo và Lễ nghi, tại đây ngài Bộ trưởng Minh - khin và các quan chức đã nồng nhiệt tiếp đoàn và cho biết: Mặc dù Hiến pháp công nhận đạo Phật là quốc giáo, với 95% dân số là tín đồ Phật giáo. Tuy nhiên, không hề có những hạn chế, phân biệt đối xử nào đối với các tôn giáo khác, như: Ki-tô giáo có khoảng 2%, Hồi giáo khoảng 1% dân số... tất nhiên, ảnh hưởng các tôn giáo này trong xã hội là không đáng kể.

Kết thúc chuyến thăm viếng, Hòa thượng Thích Trí Quảng đã thay mặt Phật giáo Việt Nam cảm ơn lãnh đạo Phật giáo và Bộ Lễ nghi và Tôn giáo Vương quốc Campuchia đã dành cho đoàn trong chuyến viếng thăm hữu nghị này.

Hòa thượng đã phát biểu: "Trước sự phục hồi kỳ diệu của đất nước và Phật giáo Vương quốc Campuchia, qua những con số, thông tin mà ngài Bộ trưởng và các vị quan chức thuộc Bộ đã cung cấp, tôi tin tưởng chắc chắn rằng Phật giáo nói riêng và đất nước Campuchia nói chung sẽ tiếp tục phát triển bền vững".

Theo tin từ Ban Phật giáo quốc tế Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sắp tới vào khoảng trung tuần tháng 6 âm lịch, nhận lời mời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đoàn lãnh đạo cấp cao của Giáo hội Phật giáo Campuchia, do Hòa thượng - Đại tăng thống Tep Vong dẫn đầu, sẽ chính thức sang thăm hữu nghị nhân dân và Phật giáo Việt Nam; trong chương trình thăm viếng, có thể đoàn sẽ thăm Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phía Nam.

Tôi vô cùng hoan hỉ nhận thấy sự hồi sinh và phát triển nhanh chóng của đất nước Campuchia,



Đoàn Phật giáo Vương quốc Campuchia vào Lăng viếng Bác

sau hơn ba thập niên xây dựng; đặc biệt đối với Phật giáo Campuchia, buổi đầu chỉ có 7 vị sư được thọ cụ túc năm 1979, ấy thế mà đến nay cả nước đã có trên 60.000 vị. Chùa chiền được kiến thiết, trùng tu, xây dựng khang trang tốt đẹp. Mọi hoạt động lễ nghi, tu học được phát triển đáp ứng yêu cầu tín ngưỡng của nhân dân; đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục đào tạo tăng tài cho tương lai. Giáo hội Phật giáo Campuchia đã xây dựng 3 trường Đại học Phật giáo và hàng chục trường cao đẳng và trung cấp Phật học trên cả nước, trong khi dân số cả nước chỉ có trên 13 triệu người. Về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân khá ổn định và mức tăng trưởng kinh tế tăng nhanh. Quan hệ hữu nghị hợp tác với các nước trong khu vực và thế giới ngày càng mở rộng và rất có uy tín.

Đặc biệt, trong quan hệ hữu nghị và hợp tác truyền thống với Việt Nam đang ngày càng được mở rộng và phát huy hiệu quả toàn diện; hai bên luôn tin cậy, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau để cùng phát triển tốt đẹp. Nhờ thấm nhuần truyền thống đạo lý dân tộc "thương người như thể thương thân" và giáo lý "vô ngã vị tha - từ bi cứu khổ" của đạo Phật, nên nhân dân và Phật tử hai nước bao giờ cũng kề vai sát cánh giúp đỡ lẫn nhau trong mọi tình huống thăng trầm của đất nước, xem nhau như anh em một nhà, hy sinh vì sự sinh tồn trước mọi an nguy của đất nước trong lịch sử cách mạng Việt Nam - Campuchia. Nhân dân và Phật tử hai nước luôn thực hiện tinh thần "đồng cam cộng khổ, vui buồn có nhau", thực hiện khẩu hiệu "giúp bạn là giúp chính mình".

Mong rằng, nhân dân và Phật tử Thành phố Hồ Chí Minh - nhân dân và Phật tử thủ đô Phnôm Pênh nói riêng và nói chung là nhân dân và Phật tử hai nước Việt Nam - Campuchia chúng ta sẽ tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc và Phật giáo hai nước hơn nữa, để bảo vệ và xây dựng tổ quốc của chúng ta ngày càng phồn vinh, thịnh vượng, thực hiện lý tưởng phục vụ vì hạnh phúc của nhân dân và hòa bình của khu vực và nhân loại. ■

Hằng năm vào ngày 26 tháng 7 Âm, Tăng Tín đồ Phật giáo Nam Tông Việt Nam long trọng cử hành lễ tưởng niệm Cố Đại lão Hòa thượng Hộ Tông bậc danh Tăng khai sơn Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, Vị Tăng thống đầu tiên của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Để tỏ lòng tôn kính công đức của Cố đại lão Hòa thượng Hộ Tông, Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy xin giới thiệu đôi dòng Tiểu sử Hòa thượng

Nén tâm hương Hòa thượng Hộ Tông (1893-1981)

Hòa thượng Hộ Tông thế danh là Lê Văn Giảng, sinh năm 1893 tại làng Tân An, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc. Ngài xuất thân trong một gia đình trung lưu trí thức, thân phụ là ông Lê Văn Như, thân mẫu là bà Đinh Thị Giêng. Thuở nhỏ Ngài theo học chữ Hán và chữ Việt tại làng Tân An. Đến năm 20 tuổi Ngài sang Phnôm-pênh học chương trình Pháp văn tại trường Collège Sisavatt. Ngài thi đậu bằng Diplôme. Sau đó Ngài về học ngành Thú y tại trường Cao Đẳng ở Hà Nội, đậu bằng bác sĩ thú y, và làm việc tại Campuchia.

Mặc dù thành công mỹ mãn trên đường đời, có địa vị trong xã hội, nhưng men danh lợi không làm say lòng Ngài. Năm 34 tuổi, Ngài phát tâm bắt đầu từ bỏ thế tục, hướng về nghiên cứu con đường tu hành, thoát khỏi mùi danh bả lợi. Ngài tìm đọc nhiều kinh sách khác nhau và thực hành khổ hạnh, tuyệt dục. Cuối cùng Ngài gặp được đức Phó Vua sãi tại chùa Unalom Phnôm-pênh Campuchia. Ngài được Đức Phó Vua sãi giảng dạy bát chánh đạo và bảo Ngài hãy đến Pháp Bảo viện đọc quyển Bát Chánh Đạo bằng tiếng Pháp. Từ đó, Ngài có duyên lành với Phật giáo Nam Tông tại xứ chùa Tháp Campuchia. Ngài cùng với ông Nguyễn Văn Hiếu và các cư sĩ người Việt khác hội họp lúc thì tại Sài Gòn, lúc tại Phnôm-pênh để đàm đạo về Phật pháp. Ngài lập một ngôi chùa tại Phnôm-pênh là chùa Sùng Phước để hướng dẫn Việt kiều tu học theo Phật giáo Nam Tông. Mọi người gọi Ngài là A-Cha Giảng với lòng tôn kính. Vào ngày rằm tháng 10 năm Canh Thìn (1940), Ngài được đức Phó Vua sãi Campuchia truyền giới xuất gia tại chùa Sùng Phước Phnôm-pênh.

Cũng trong năm 1940, Ngài về Việt Nam xây dựng Tổ đình Bửu Quang tại ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, huyện Thủ Đức, Sài Gòn. Đây là ngôi chùa đầu



Cố HT. Hộ Tông

tiên của Phật giáo Nam Tông người Việt. Từ đây, nhiều ngôi chùa của Phật giáo Nguyên Thủy được thành lập và Phật giáo Nguyên Thủy bắt đầu được truyền bá ở Việt Nam.

Năm 1944, Ngài trở lại Phnôm-pênh. Tại xứ chùa Tháp, Ngài chu du khắp nơi, Ngài vào rừng để thực hành thiền định Vipassanā theo hạnh Đầu Đà (Dhutanga).

Năm 1949, Ngài trở về Việt Nam cùng với cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu và các thiện tín ban đầu của Phật giáo Nguyên Thủy lập chùa Kỳ Viên ở Bàn Cờ, quận 3, Sài Gòn. Ở đây, Ngài thường xuyên thuyết pháp về kinh điển Pāli cho cư sĩ tín đồ tu học theo giáo lý Nguyên Thủy.

Từ lúc thâm nhuần chánh Pháp, Ngài luôn luôn tinh tấn hành đạo và hoằng pháp lợi sanh.

Năm 1954, Ngài cùng với Hòa thượng Bửu Chơn đã tham dự hội nghị kết tập Tam Tạng Pāli lần thứ 6 tại Rangoon - Miến Điện. Ngài đã đọc diễn văn trong ngày bế mạc hội nghị.

Ngài đến Ấn Độ chiêm bái bốn Thánh tích trung tâm: Bồ Đề Đạo Tràng, vườn Lộc Uyển, vườn Lâm Tỳ Ni và nơi Phật nhập Niết Bàn. Ngài cũng xuất ngoại sang Thái Lan và Tích Lan để nghiên cứu Tam Tạng Pāli và thực hành Thiền Tứ Niệm Xứ (còn tiếp).■

Cố Trưởng lão Hòa thượng **THÍCH THANH TỬ** (1927 – 2011)

Trọn đời tận tụy phụng sự Đạo pháp và Dân tộc

Tuệ Khương

Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam
(tiếp theo & hết)

*Đối với di tích Trúc Lâm Yên Tử, từ ba chục năm trước đây, đã được Hòa Thượng Thích Thanh Tử đặc biệt quan tâm. Ngài đã nhiệt thành ủng hộ và hoan hỉ làm Cố Vấn hội đồng khoa học “Trung tâm Unesco nghiên cứu ứng dụng Phật học Việt Nam” trong Chương trình vận động Trùng tu, tôn tạo các di tích Trúc Lâm Yên Tử từ những năm 90. Ngài đã tham dự và có bài phát biểu chỉ dẫn sâu sắc ở tất cả các cuộc Hội thảo khoa học về Phật Hoàng Trần Nhân Tông, các Danh Tăng, Cổ tự và các Hội nghị của Bộ Văn hóa, Giáo dục, Ban tôn giáo và Tỉnh Quảng Ninh Tổ chức bàn về Trùng tu tôn tạo các di tích để xây dựng Yên Tử trở thành khu Phật tích để đề nghị Unesco công nhận là Di sản Văn hóa của nhân loại.

Tại cuộc “Hội thảo khoa học: Trần Nhân Tông và Di sản Văn hóa Yên Tử” lần thứ II - năm 2001, tại Quảng Ninh, trong bài tham luận “Nhất tâm hồi hướng công đức trùng tu Thánh địa Yên Tử”, Hòa thượng Thích Thanh Tử đã nhấn mạnh:

“Nhà nước ta, đặc biệt là chính quyền và ngành Văn hóa thông tin tỉnh Quảng Ninh, trong nhiều năm qua đã làm hết sức mình để giữ gìn, tôn tạo và cả tôn vinh Thánh địa Yên Tử. Điều đó nhân dân cả nước đều biết, giới Tăng ni Phật tử đều biết. Cảm động nhất là nước ta tuy còn rất nghèo, nhưng của nổi là thảm thực vật rừng Yên Tử, của chìm là hàng chục triệu tấn than nằm sâu trong lòng Yên Tử, nhưng Nhà nước vì kiên quyết bảo tồn Thánh địa Trúc Lâm nên đã nghiêm cấm việc khai thác rừng và than trên bề mặt và trong lòng núi Yên Tử. Tôi được biết trong



Hội thảo Yên Tử lần II này, ngoài nội dung tôn vinh công đức và sự nghiệp của đức Trần Nhân Tông và Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, quý vị còn bàn cả việc tu bổ, tôn tạo và xây dựng lại phần lớn các di tích xưa thuộc khu vực Yên Tử, mà ngày nay hầu hết đã trở thành phế tích. Thay mặt cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng hàng triệu Phật tử trong cả nước, Chúng tôi nguyện sẽ đem hết sức mình làm cho tốt đời đẹp đạo như xưa kia đức Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đã làm và ngày nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam tiếp nối”.

“Nhất tâm hồi hướng” đó của Hòa thượng và Trung ương Giáo hội đã nhận được sự hưởng ứng rộng rãi, nhiệt thành của đông đảo các giới đồng bào, Phật tử, các nhà hảo tâm ở cả trong và ngoài nước, cộng với sự ủng hộ tích cực của chính quyền, ban ngành các cấp; với tinh thần “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”, từ đầu thiên niên kỷ III đến nay đã đẩy lên ở các tỉnh miền Bắc và trong cả nước một trào lưu thi đua tôn tạo, phục hồi, xây dựng các Di tích Lịch sử - Văn hóa - Phật giáo, Du lịch Văn hóa tâm linh; đã tạo cho khung cảnh đất nước những nét phong phú, tươi sáng mới và một đời sống văn hóa đạo đức xã hội đậm chất nhân văn, thuần thành hơn. Riêng với các di tích tại Thánh địa Yên Tử, hơn chục năm trước đây những người đã có cơ duyên đến đây đều không khỏi xót xa trước cảnh hầu hết đã là phế tích; Đường lên vô cùng hiểm trở, hoang vu bởi đèo cao suối sâu tự nhiên và bởi cả hậu quả do nạn lâm tặc, khai thác than “thổ phỉ” gây ra. Đến nay, có dịp được hành hương về Yên Tử, mới cảm nhận hết được ý nghĩa sâu sắc về công đức khởi xướng của Hòa Thượng và công lao đóng góp to lớn của Nhà nước - Nhân dân và đông đảo Tăng ni Phật tử gần xa.

Điểm đáng ghi nhận sâu sắc ở Bậc Trưởng lão Hòa thượng Thích Thanh Tử là tinh thần Hòa hợp - Đồng hành giữa các truyền thống Phật giáo của ba miền Bắc - Trung - Nam. Xem lại những thước phim ghi lại

những chuyển hành hương về các Di tích chốn tổ Yên Tử Trúc Lâm của Hòa thượng Thích Thanh Tứ những năm chín mươi, tôi luôn được thấy lại hình ảnh hai bậc Trưởng lão của Phật giáo ở hai đầu đất nước, thân thiết chân thành trong tình huynh đệ, thăm viếng nhau, tham vấn đàm đạo về những điều cùng quan tâm trăn trở: Phải sớm khôi phục xây dựng lại các Di tích Trúc lâm Yên Tử. Đúng là những ý tưởng lớn tốt lành thường gặp nhau. Từ những điểm tâm đặc tương đồng ấy mà các thủ tục về đất đai, xin giấy phép xây dựng v.v... với các cơ quan chức năng được giải quyết thuận lợi. Kết quả là các ngôi Thiền viện do Hòa thượng Thích Thanh Tứ phát tâm xây dựng, Hòa thượng Thích Thanh Tứ nhiệt thành hỗ trợ, đã lần lượt được xây dựng ở các tỉnh miền Bắc. Đó là chùa Lâm - Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử; Thiền viện Trúc lâm Tây Thiên - Vĩnh Phúc; Thiền viện Sùng Phúc - Hà Nội; Thiền viện Ni tại Vân Đồn và nhiều Thiền viện khác đang và chuẩn bị xây dựng ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hưng Yên. Thật đúng như tinh thần lời Phật dạy: Người có Bắc Nam, nhưng Phật Pháp Tăng không phân chia Nam Bắc.

Cổ Trưởng lão Hòa thượng Thích Thanh Tứ tiêu biểu cho tinh thần "Tăng ni và Phật tử cả nước phải Đoàn kết - Hòa hợp, cùng nhau chung sức chung lòng để xây dựng ngôi nhà Phật giáo Việt Nam càng ngày càng lớn mạnh và vững chãi như lời Ngài đã trả lời phỏng vấn trước Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VI (T/C NCPH số 6/2007).

* Sự nghiệp giáo dục đào tạo tăng tài để Tăng ni sinh có đủ phẩm hạnh và trí tuệ, năng lực, kế tục xứng đáng sự nghiệp Hoằng dương Phật pháp của Phật Tổ tiền bối, là Phật sự được Hòa thượng đặc biệt quan tâm. Với ý nguyện nung nấu là phải phấn đấu để miền Bắc xây dựng được một Học viện Phật giáo xứng tầm với nơi cội nguồn, chốn Tổ của Phật giáo Việt Nam; hơn ba mươi năm qua, từ lớp Cao đẳng Phật học đầu tiên, phát triển thành Trường cao cấp Phật học tại Tổ đình Quán sứ rồi trở thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội. Để có được cơ ngơi bề thế, khang trang như ngày nay là quá trình cố gắng của Giáo hội, và nhờ vào tâm huyết, trí tuệ, sự cố gắng không biết mệt mỏi của Ngài. Sau hai mươi năm tìm kiếm cả địa thế và cả sự ủng hộ, tài trợ của Nhà nước cùng các ngành các cấp và đồng bào đồng bào Phật tử gần xa, Ngài đã chọn được nơi đắc địa tại Phù Linh - Sóc Sơn, rồi tiến hành xây dựng khẩn trương và từ năm 2006 Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội đã khánh thành giai đoạn 1, được đưa ngay vào sử dụng, có Giảng đường, có Khu nội trú trong khuôn viên thanh tịnh, với các phương tiện thiết bị cần thiết cho Tăng ni

sinh yên tâm tu học tinh tấn.

- Tạp chí "Khuông Việt" do Hòa thượng Thích Thanh Tứ sáng lập và trực tiếp làm Tổng Biên Tập. Trong lời "Khuông Việt thưa cùng quý độc giả" trên trang nhất số đầu tiên - Số 1 tháng 12/2007 đã nhấn mạnh:

"Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội là cơ sở đào tạo nghiên cứu Phật giáo thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, có mối trao đổi học thuật với nhiều trường Đại học, cơ quan nghiên cứu trong nước và quốc tế. Tạp chí Khuông Việt của Học viện ra đời với tôn chỉ, mục đích là nghiên cứu, giới thiệu tri thức Phật học và những giá trị Văn hóa Phật giáo, theo phương châm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội.

Để thực hiện tôn chỉ mục đích trên, tinh thần "Lục hòa cộng trụ", "Như thị Tri kiến", "Khế lý khế cơ" (thân ái hòa hợp, phản ánh trung thực khách quan, vận dụng sáng tạo giáo lý) là nguyên tắc nhất quán của Tạp chí Khuông Việt.

- "Về học tập của Tăng ni tôi nghĩ chỉ có thuận lợi vì đúng hướng, đây là trọng tâm công tác Hoằng pháp của GHPG Việt Nam. Trong Phật giáo đức Phật đã dạy cần phải lấy trí tuệ làm đầu. Cho nên, đào tạo các vị Tăng ni trẻ trở thành những người có tài có đức để phục vụ cho đạo pháp và dân tộc là điều quan trọng, chứ nếu muốn cho đạo pháp hưng thịnh lên mà những Tăng ni trẻ không có tài có đức thì không làm được gì. Nhà nước ta cũng vậy, muốn giàu mạnh lên cũng cần những người có tài có đức thì mới xây dựng được đất nước hùng cường" (Tạp chí NCPH số 6/2007).

Suốt cuộc đời hy sinh cho Dân tộc, cống hiến cho Đạo pháp; Đam trách nhiều chức danh lãnh đạo cao cấp trong Đạo ngoài Đời. Dù ở cương vị nào Hòa thượng Thích Thanh Tứ cũng một lòng vì nước vì dân, luôn luôn tận tụy phụng sự lý tưởng Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội" và Ngài cũng luôn nhận được tình cảm kính trọng đặc biệt của các cấp Giáo hội và Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, cùng đồng bào đồng bào ta ở trong và ngoài nước. Đảng, Nhà nước ta đã tôn vinh, trao tặng Ngài nhiều Huân chương cao quý, tiêu biểu là huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Kháng chiến hạng Nhất, huân chương Độc lập, huân chương Đại Đoàn kết Dân tộc, bằng tuyên dương công đức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng nhiều Huân Huy chương, Kỷ niệm chương danh dự của các Bộ ngành, tổ chức xã hội khác.

Từ giữa mùa An cư kiết hạ Phật lịch 2554 - Năm Canh Dần, 2010 Hòa thượng đã bước sang tuổi 84, sức khỏe của Ngài có phần suy (xem tiếp trang 48).



KINH MẬT HOẢN

HT. Thích Minh Châu

Daṇḍapāṇi hỏi đức Phật đã thuyết những gì, đã nói những gì. Đức Phật trả lời, lời Ngài thuyết không đem lại một luận nào ở đời, và các tướng không ám ảnh vị Bà-la-môn (đã đoạn lậu hoặc) sống không bị dục triển phược, với nghi ngờ đoạn diệt, với hối quá trừ diệt, không tham ái hữu và phi hữu.

Câu trả lời này làm Daṇḍapāṇi lắc đầu bỏ đi. Và được các Tỷ kheo yêu cầu, đức Phật giải thích thêm. Do nhân duyên gì, các lý luận vọng tưởng (papancasanna) ám ảnh một người, nếu không có gì đáng hoan hỷ, đón mừng, chấp thủ thời như vậy là sự đoạn tận bảy tùy miên (tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu ái, vô minh), sự đoạn tận chấp tướng, chấp kiến, tranh luận, sự tiêu diệt các ác bất thiện pháp.

Câu giải thích văn tắt này chưa làm các Tỷ kheo thỏa mãn, nên sau đó được Tôn giả Mahakaccāna giải thích thêm: Do nhân con mắt và sắc pháp, nhãn thức khởi lên; sự gặp gỡ của ba pháp là xúc; do xúc nên có cảm thọ, có tưởng, có suy tư, có hý luận, và

do vậy có các hý luận vọng tưởng hiện hành đối với các sắc pháp do con mắt nhận thức thuộc quá khứ, tương lai, hiện tại. Cũng vậy, đối với năm căn, năm trần còn lại. Có mắt, có sắc, có nhãn thức, thời có sự thi thiết của xúc; có thi thiết của xúc thời có thi thiết của thọ; có thi thiết của thọ thời có thi thiết của tưởng; có thi thiết của tưởng thời có thi thiết của suy tư; có thi thiết của suy tư thời có thi thiết của sự ám ảnh một số hý luận vọng tưởng. Cũng vậy, đối với năm căn, năm trần còn lại. Khi nào không có mắt, không có sắc, không có nhãn thức thời không có sự thi thiết của xúc... không có sự thi thiết của thọ... không có sự thi thiết của tưởng... không có sự thi thiết của suy tư... không có sự thi thiết của hý luận vọng tưởng ám ảnh.

Lời giải thích của Mahakaccāna là bậc đại tuệ, đã trả lời đúng đắn. Cuối cùng đức Phật đặt tên kinh này là Pháp môn Bánh Mật, vì vị Tỷ kheo tri thức, cứ mỗi lần suy tư đến pháp môn này được thường thức sự hoan hỷ, sự thoải mái tâm trí.■

Luật Giới Bản

Đức Hòa (dịch)
(tiếp theo)

NHỮNG LỖI PHẠM (OFFENSES)

Trong việc phân tích các lỗi phạm nhằm mục tiêu ngăn cản các hình phạt, tập Phân tích (Vibhaṅga) đã phân chia một hành vi thành năm yếu tố như sau: đối tượng lỗi phạm, nhận thức về lỗi phạm, ý định phạm phải lỗi phạm đó, cố gắng phạm phải lỗi phạm đó và kết quả lỗi phạm đó đem lại. Trong một số khoản luật cả năm yếu tố này giữ vai trò xác định được điều đó là một lỗi phạm thực sự hay không. Trong các tác phẩm khác chỉ hai ba hay bốn yếu tố đóng vai trò đó mà thôi. Thí dụ như theo khoản luật Parajika cấm sát sanh, cả năm yếu tố phải có mặt để có được một lỗi phạm đầy đủ: Đối tượng phải là một con người, vị tỳ khưu phải nhận ra con người đó, như là một sanh vật, vị đó phải có ý định sát sanh, vị đó phải cố gắng làm cho người đó chết và con người đó phải chết.

Nếu thiếu bất kỳ yếu tố nào trong số đó, hình phạt sẽ thay đổi, thí dụ như **đối tượng**: Nếu vị tỳ khưu giết một con chó, hình phạt chỉ là một tội Ưng đối trị (pacittya) mà thôi. **Nhận thức**: Nếu vị tỳ khưu đó hóa táng một người bạn, nghĩ rằng người bạn đó đã chết, sau đó, ngay cả nếu người bạn đó thực sự vẫn còn sống nhưng lại bị hôn mê một cách nghiêm trọng, vị tỳ khưu đó không phải gánh chịu hình phạt nào. **Ý định**: Nếu vị tỳ khưu đó tình cờ ném một hòn đá vào một người đang đứng ở phía dưới, tỳ khưu sẽ không phải gánh chịu bất kỳ hình phạt nào nếu người đó chết. **Cố gắng**: Nếu vị tỳ khưu nhìn thấy một người ngã xuống sông, nhưng lại không cố gắng cứu người đó, vị tỳ khưu không phải gánh chịu hình phạt nào ngay cả người đó có chết đuối. **Kết quả**: Nếu vị tỳ khưu đó có giết một người, nhưng chỉ mới có làm cho người đó bị thương mà thôi, vị đó phải gánh chịu một Thullacaya (trọng tội).

Có một số khoản luật mặc dù có các yếu tố ý định, nhận thức và kết quả trong đó lại chẳng có khác biệt nào để xác định những lỗi phạm cả, thí dụ như, nếu một vị tỳ khưu đang nằm ngủ một mình trong căn phòng và có một phụ nữ đi vào phòng rồi

nằm ngủ trong đó với ngài, vị tỳ khưu đó phải gánh chịu hình phạt Ưng đối trị (pacittya) vì đã nằm trong cùng một trú xứ với một người phụ nữ ngay cả ý định của ngài là nằm ngủ một mình và không ý thức được sự hiện diện của người phụ nữ này. Vị tỳ khưu uống phải một ly rượu, nghĩ rằng ly rượu đó chỉ là ly nước ép trái nho, vị này phải gánh chịu hình phạt Ưng đối trị (pacittya) vì đã sử dụng những chất gây nghiện cùng một lúc. Một vị tỳ khưu dọa dẫm một vị tỳ khưu khác phải gánh chịu hình phạt ưng đối trị (pacittya) bất kể vị kia thực sự có bị hoảng sợ hay không.

Một khác biệt nữa là trong các khoản luật đó, vị tỳ khưu có thể đóng vai trò thụ động trong khi phạm phải một hành vi có thể chu tất được yếu tố cố gắng, yếu tố ý định được biến đổi thành ưng thuận: sự ưng thuận trong thâm tâm liên quan đến hành vi được phối hợp với cách diễn tả thể chất hay lời nói sự ưng thuận đó. Với một số khoản luật như thể khoản luật chống lại giao cấu dâm dục chỉ đơn giản để cho hành vi đó tự động diễn ra cũng được coi như là ưng thuận thể chất ngay cả nếu ta nằm hoàn toàn bất động, và câu hỏi khởi lên ở đây là liệu ta có phải gánh chịu một hình phạt hay không tùy thuộc hoàn toàn vào tâm trạng của ta. Lại có một số khoản luật khác, bao gồm những tình huống chống lại cuộc gặp gỡ dâm dục với một phụ nữ, bao gồm cả những tình huống người phụ nữ là tác nhân thực hiện cuộc gặp gỡ đó – đơn giản nằm yên bất động không đủ để coi là dấu hiệu thể chất ưng thuận và ngay cả nếu ta đồng ý trong thâm tâm, giả dụ như, với sự vuốt ve của người đàn bà đó, thời ta phải gánh chịu hình phạt chỉ khi nào ta nói lên điều gì đó hay đáp lại cử động thể chất với điều người phụ nữ đang làm. Yếu tố cố gắng là cơ bản cho mọi khoản luật và cũng được sử dụng để xác định các lỗi phạm trong những tình huống vị tỳ khưu có ý định vi phạm một khoản luật nhưng lại không hoàn thành hành vi của mình. Thí dụ như trong tình huống lấy của người khác, những cố gắng liên quan được nói đến để bắt đầu khi hành động với một ý định lấy cắp, vị tỳ khưu

đó mặc đồ và bắt đầu bước gần tới đối tượng. Khi từng mỗi cố gắng ban đầu này – nói toạc ra, với từng bước đi – vị đó phải gánh chịu một dukkata (lỗi phạm liên quan đến hành vi tác ác). Ngay từ lúc đầu, điều này xem ra có vẻ hơi cực đoan, nhưng khi chúng ta nhìn kỹ vào tâm trạng như là một sự quan trọng tốt đỉnh, thời hệ thống gán ghép các hình phạt này thật là thích hợp. Trong những tình huống giống như vậy, nếu vị tỳ khưu hoàn tất được hành vi, những hình phạt vị đó phải gánh chịu trong cố gắng lúc ban đầu coi như được vô hiệu hóa và vị đó được bỏ mặc với chỉ một hình phạt duy nhất do khoản luật đó áp đặt mà thôi.

Như vậy, đây là điều rất quan trọng, khi giải thích từng khoản luật học giới, là phải chú ý đến năm yếu tố này thủ vai trò gì trong việc xác định các lỗi phạm liên quan đến khoản luật. Và đương nhiên điều quan trọng đối với từng vị tỳ khưu là chú ý tới cả năm yếu tố này trong toàn bộ các hành vi để có thể chắc chắn rằng vị đó không rơi vào bất kỳ thời điểm nào của một lỗi phạm. Đây chính là việc tu luyện giới luật trở thành một phần công việc luyện tâm dẫn đến Chánh Đăng Giác. Vị tỳ khưu nào tỉnh giác phân tích các hành vi của mình liên quan đến năm yếu tố này, tỉnh giác trước năm yếu tố đó, khi khởi lên, và hành xử một cách nhất quán để có thể tránh không phạm phải bất kỳ lỗi phạm nào chính là vị đó đang tu tập ba phẩm chất tỉnh giác vậy; một thái độ phân tích những hiện tượng trong suy nghĩ, lời nói và hành động và việc kiên định trong việc loại bỏ những phẩm chất bất thiện và tu luyện những phẩm chất thiện ngay trong chính mình. Đây chính là ba yếu tố có trong thất giác chi tạo thành cơ sở cho bốn yếu tố còn lại đó là lạc, an, định và xả.

Trong khi duyệt lại năm yếu tố của tập Phân tích (Vibhaṅga) để phân tích các lỗi phạm tập Phụ Tù (Parivara) (VI.4) sáng tạo ra một số các phạm trù để phân loại các lỗi phạm, phạm trù quan trọng nhất chính là phân biệt được giữa các khoản luật mang theo một hình phạt chỉ khi nào cố ý phá vỡ các khoản luật đó thông qua nhận thức chính xác (sacittaka) và các phạm trù mang theo một hình phạt ngay cả khi không có ý phá vỡ hay thông qua nhận thức sai lệch (acittaka).

Mặc dù không dễ dàng gì để áp đặt những hình phạt đối với những hành vi không cố ý, chúng ta phải suy nghĩ lại tâm trạng dẫn đến những hành vi như vậy. Đương nhiên, trong một số hành động, ý định sẽ khiến cho tất cả sự việc đều khác đi giữa phạm lỗi và vô tội. Thí dụ như, xem thử một món đồ với ý định sẽ trả lại món đồ đó là điều hoàn toàn khác so với coi món đồ với ý định đánh cắp. Tuy nhiên có những hành vi khác với những hậu quả gây hại mà khi được thực hiện một cách vô ý thức, lại để

lộ tính bất cẩn và thiếu thận trọng trong những lãnh vực một người có thể phải lãnh trách nhiệm về hành vi đó một cách hợp lý. Có nhiều khoản luật xử lý rất cẩn thận về tài sản chung và những điều cần thiết cơ bản của chúng ta lại rơi vào phạm trù này. Ngoài trừ một tình huống rất có thể sẽ không xảy ra, mặc dù chẳng có khoản luật hệ trọng nào mang theo một hình phạt nếu ta phá vỡ khoản luật đó một cách vô ý thức, trong khi đó các khoản luật nhỏ lại mang theo những hình phạt như vậy rất có thể được coi như là những bài học bổ ích trong chánh niệm.

Tập Phụ Tù (Parivara) (IV.7.4) cũng liệt kê sáu cách ta có thể phạm phải các lỗi phạm như sau:

1) Vô ý thức, có nghĩa là biết rõ hành vi đó đi ngược lại với các khoản luật, nhưng vẫn tiếp tục vi phạm bằng bất kỳ cách nào;

2) Không hay biết gì cả, có nghĩa là không nhận ra hành vi đó đi ngược lại các khoản luật;

3) Đãng trí;

4) Thừa nhận điều không thích hợp là thích hợp, thí dụ, như uống một ly rượu vang lại cứ tưởng đó là ly nước táo ép;

5) Thừa nhận điều thích hợp là không thích hợp, thí dụ, như coi một ly nước táo ép mà cứ tưởng là ly rượu vang và rồi dù sao cũng uống ly rượu đó; và

6) Hành động mà không chắc chắn, thí dụ như không biết chắc nếu hành vi đó là thích hợp, nhưng vẫn tiến hành làm bằng bất cứ giá nào. Trong trường hợp này, nếu hành vi đó không thích hợp, ta bị xử lý theo khoản luật liên quan. Nếu hành vi đó hợp lý ta phải gánh chịu một hình phạt lỗi phạm liên quan đến hành vi sai trái trong bất kỳ biến cố nào vì đã hành động một cách tắc trách như vậy.

Còn có một hệ thống để phân biệt các lỗi phạm khác nữa được giới thiệu trong các tập Chú giải cổ xưa chính là sự phân biệt giữa các khoản luật chỉ bị người đời phê phán (loka-vagga) và những lỗi phạm chỉ các khoản luật phê phán (pannati-vagga) mà thôi. Tập Chú giải định nghĩa cách phân biệt này bằng cách nói rằng các lỗi phạm loka-vagga do người có tâm trạng bất thiện mắc phải (có nghĩa là do tham, sân hay si ảnh hưởng) ngược lại các lỗi phạm pannati-vajja có thể lỗi phạm do những người có tâm trạng thiện. Những khái niệm này có thể được phát triển chủ yếu để xử lý những tình huống hết sức đặc biệt trong đó vị tỳ khưu có thể do suy tính trưởng thành rồi mà phá vỡ một khoản luật – thí dụ như khi cuộc sống của một người khác có thể gặp lâm nguy. Trong những tình huống như vậy, đa số người đời không công kích gì kẻ lỗi phạm về hành vi của người đó, mặc dù các khoản luật có thể áp đặt một hình phạt nào đó.

Vì các khái niệm này cuối cùng được hình thành

trong các tập Chú giải cổ xưa mặc dù đã trở thành một cách phân loại các khoản luật. Hình như các vị biên soạn cảm thấy một số các khoản luật nghiêm cấm những hành vi nhất thiết được thúc đẩy do tâm trạng bất thiện, ngược lại các khoản khác lại nghiêm cấm các hành vi có thể bị thúc đẩy do tâm trạng thiện. Đưa ra cách sử dụng cách phân loại này, tập Vinaya Mukkha tái định nghĩa các thuật ngữ này như sau đây:

“Một số lỗi phạm chỉ là phạm lỗi bao lâu có liên quan đến người đời là những điều sai trái và gây hại do những người bình thường không phải là tỳ khưu – những ví dụ có thể là ăn cắp, ăn trộm và sát sanh, cũng như những lỗi phạm nhỏ hơn như tấn công và nói những lời xúc phạm. Những lỗi phạm thuộc loại này được định nghĩa là loka vajja. Cũng có những lỗi phạm chỉ là phạm lỗi bao lâu có liên quan đến những qui định của Đức Phật mà thôi chẳng sai mà cũng chẳng gây hại gì cho ai nếu do những người đời phạm phải; và chỉ là điều sai trái khi do chư vị tỳ khưu phạm phải mà thôi. Dựa trên cơ sở chư vị đó đi ngược lại với những chỉ thị của Đức Phật. Những lỗi phạm loại này được gọi là pannati-vajja.”

Ngay cả chỉ nhìn lướt qua các khoản giới luật sẽ chứng tỏ cho thấy rằng rất nhiều khoản luật đó xử lý với loại lỗi phạm vừa đề cập đến ở trên, và những lỗi phạm như vậy tương đối chỉ liên quan đến các vấn đề nhỏ mà thôi. Vấn đề thường xuyên được nêu lên: Tại sao chỉ liên quan đến những chi tiết nhỏ mọn? Câu trả lời đó là: Các khoản luật này xử lý các mối tương quan xã hội giữa chư vị tỳ khưu với nhau và giữa chư vị tỳ khưu với các đạo hữu người đời – và các mối tương quan xã hội này có vẻ như được định nghĩa bằng những điểm nhỏ mọn mà thôi.

Thí dụ như, có khoản luật qui định vị tỳ khưu không được dùng thức ăn nếu không phải là thứ thức ăn được chuyển cho Ngài hay cho vị tỳ khưu đồng lưu do người đời không được thụ phong chuyển cho trong ngày đó. Khoản luật này có những phân nhánh thuộc phạm vi rất rộng. Trong số những điều khác khoản luật này có nghĩa là một vị tỳ khưu không từ bỏ xã hội loài người để sống cô lập trong một tu viện dành cho các vị ẩn sĩ đi tìm kiếm thực phẩm cho chính mình. Vị đó phải thường xuyên liên lạc với thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, ở mức độ tối thiểu và trong mối tương quan như vậy vị đó thực hiện công việc phục vụ tha nhân, ngay cả chỉ đơn giản cho Ngài có cơ hội thực hiện một ví dụ tốt về cách cư xử, và đem lại cho Ngài cơ hội tu luyện giới đức. Có nhiều khoản luật khác hầu như mang tính chất tầm thường như thể việc cấm không được đào đất và làm hại cuộc sống cây cối, khi suy nghĩ kỹ càng sẽ bộc lộ những ý nghĩa một mục đích tương tự như vậy (còn tiếp).■

(tiếp theo trang 7)

tiếp đoàn có HT. Thạch Sok Xane, UV Thường trực HĐTS, Trưởng ban Trị sự THPG; HT. Thích Thiện Nhơn, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN cùng chư vị Thường trực BTS THPG, đại diện các cơ quan chức năng về Tôn giáo của tỉnh.

Cũng trong buổi sáng này, HT. Thích Thiện Nhơn đã hướng dẫn ngài Đại Tăng thống và đoàn sang thăm Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước tỉnh, tại chùa cổ Bodhisalaraja-Kompong (chùa Ông Mệt). HT. Diệp Tươi, Chủ tịch Hội Đoàn kết sư sãi tỉnh Trà Vinh và các vị giáo phẩm cao cấp của Phật giáo Nam tông Khmer sở tại cùng hơn 200 sư sãi, bà con Khmer đã đón tiếp ngài Đại Tăng thống và phái đoàn trong đạo tình thân thiết.

Chiều 18-7, ngài Đại Tăng thống và phái đoàn Phật giáo Vương quốc Campuchia trở về TP. HCM, và ngày 19-7, sau khi tham quan một số thắng tích tại TP. HCM, Bình Dương, đoàn lên đường về nước, kết thúc tốt đẹp chuyến thăm hữu nghị Việt Nam theo lời mời của GHPGVN trong thời gian 10 ngày, từ Bắc vào Nam, trải dài từ TP. HCM đến các tỉnh, thành phố Cần Thơ, Sóc Trăng và Trà Vinh.■



Thiền định là gì?

Hoàng Phong chuyển ngữ
(tiếp theo & hết)

Việc luyện tập thiền định có mang lại nguy cơ khiến chúng ta tự giam mình vào với chúng ta hay không?

Thực thi thiền định lắm khi cũng giống như là một cách tự khép mình và tự tách rời mình với thế giới và mọi người chung quanh mình. Vậy có phải đây là cách chỉ biết "Nhìn vào cái rốn của mình" và không cần đếm xỉa gì đến muôn ngàn chuyện khác đang xảy ra trong thế gian này hay không?

Sự thắc mắc đó cho thấy một sự mù tịt về ý nghĩa của con đường thiền quán. Sở dĩ sự thắc mắc ấy xảy ra là vì nền triết học phương Tây chủ trương một sự đối nghịch giữa hai thể dạng năng động và bất động - sự năng động luôn được xem trọng và ngược lại thì sự bất động lại bị khinh thường.

Sự nhận định sai lầm đó sở dĩ xảy ra là vì cách phân biệt giữa năng động và bất động không được dựa vào các kinh nghiệm cảm nhận của từng cá thể trong cuộc sống (chỉ tìm cách phân biệt hai thể dạng năng động và bất động trên mặt lý thuyết và không nghĩ đến là sự "bất động" cũng biểu trưng cho một nghị lực thật lớn, thí dụ như thái độ "bất bạo động" đòi hỏi phải có một sức mạnh nội tâm thật lớn vượt lên trên sự thúc đẩy của các phản ứng bạo động). Giữ sự yên lặng thường cần đến rất nhiều nghị lực, nhiều hơn là cách nói ra bằng lời. Buông thả theo sự chi phối của các thứ xung năng luôn dễ dàng hơn là phải đương đầu với chúng (nên ghi nhớ là thiền định không mang tính cách thụ động mà đòi hỏi một nghị lực rất lớn).

Thiền định giúp chúng ta phát huy thể dạng sẵn sàng để tiếp nhận. Người hành thiền nào có phải là một nhà tu khổ hạnh chỉ biết tìm cách rút lui khỏi sự sống. Thiền định mang lại cho chúng ta một sự cởi mở, và hơn thế nữa còn giúp chúng ta ứng xử một cách thích đáng nhất trước mọi cảnh huống xảy ra.



Vậy chúng ta có thể tự luyện tập thiền định một mình bằng cách học hỏi từ sách vở hay không?

Chúng ta có thể bắt đầu tập luyện ngay bằng cách dựa vào các lời chỉ dẫn trong một quyển sách đúng đắn, thế nhưng sau một thời gian thì cũng phải tìm một người khác giúp đỡ thêm cho mình (xin hiểu là tác giả tu tập theo Phật giáo Tây Tạng). Sự truyền giới là những gì thật hết sức đơn giản, cách xa hàng nghìn dặm với những thứ ảo tưởng mang tính cách thần bí. Thế nhưng, nếu không có sự truyền giới thì sẽ khó lòng có thể đáp ứng ước vọng chân thật của người xin thụ giới (nhân câu phát biểu này của tác giả cũng xin mạn phép nêu lên một gợi ý nhỏ là chữ "Mật Tông" - tiếng Hán là "Mi Zong" là một sáng chế sai lầm trong ngôn ngữ Trung Quốc nhằm chỉ định một học phái Phật giáo là Tantra Thừa hay Kim Cương thừa. Học phái này được hình thành vào khoảng thế kỷ thứ V tại Ấn Độ và sau đó thì lan rộng sang hầu hết các quốc gia khác tại châu Á, do đó, học phái này không nhất thiết chỉ phát triển ở Tây Tạng để có thể đồng hóa với "Phật giáo Tây Tạng" hay là để gọi học phái ấy là "Mật Tông Tây Tạng". Truyền giới là một nghi thức tu tập khá đặc thù của toàn thể học phái này).

và không có gì là bí mật cả, đây chỉ là một cách giúp tăng cường sức mạnh và quyết tâm trong lòng người tu tập. Tóm lại, thiết nghĩ nên gọi học phái trên đây phát sinh từ Ấn Độ là "Tan-tra Thừa" hay "Kim Cương Thừa" thì có lẽ đúng hơn).

Tiểu thay thời đại của chúng ta lại có khuynh hướng khinh thường phần nào tầm quan trọng và các nét tuyệt đẹp của nghi thức truyền giới, thể nhưng vào một lúc nào đó thì chúng ta cũng sẽ phải cần đến sự tương kết giữa hai con người (giữa thầy và đệ tử), đây là cả một nhu cầu (nhằm mang lại tính cách thiêng liêng trong việc tu tập).

Sự truyền giới đó không phải là một sự trói buộc nhằm giam mình trong một mối tương giao hạn hẹp với một người khác, mà đúng hơn là để kết nối giữa người tu tập với một dòng truyền thụ tâm linh. Những gì được truyền thụ không thuộc của ai cả, cũng không phải là một sự sáng tạo của một người nào cả (thụ giới không có nghĩa là nô lệ cho một dòng truyền thừa, một nghi thức hay một con người nào cả).

Nhiều người đã sáng chế ra nhiều thứ kỹ thuật tập luyện thật hiệu quả giúp vào việc cải biến mang tính cách cá nhân. Thế nhưng, phải hiểu rằng thiền định không mang một mục đích như thế. Thiền định là cách giúp chúng ta đến gần với Đức Phật, với cội nguồn giáo lý của Ngài.

Hơn nữa, và cũng là một điều thật hệ trọng là dù cho sự luyện tập có vô cùng đơn giản đi nữa thì cũng thật hết sức cần thiết phải bàn luận với một người đã đạt được nhiều kinh nghiệm đích thực. Chúng ta cần phải được hướng dẫn trên con đường nhằm giúp mình có thể khám phá ra tất cả sự phong phú của nó (tức là thừa hưởng được kinh nghiệm của một người lão luyện, tiểu thay tìm được một vị thầy chân chính và đầy đủ khả năng để hướng dẫn mình thì quả thật là khó trong hoàn cảnh hiện nay. Do đó, nếu không tìm được một vị thầy như mong muốn thì tốt hơn tự mình phải cố gắng thật nhiều, và thật nhiều trước đã).

Tại sao thiền định lại cần thiết cho sự sống đến thế?

Thật sự ra trên một khía cạnh nào đó thì chẳng có gì có thể gọi là tuyệt đối cần thiết cả và mỗi người đều có thể chọn cho mình một cuộc sống riêng tư. Thế nhưng, cũng có nhiều người, trong số này có thể kể ra trường hợp của nhà điêu

khắc Brancusi (một điêu khắc gia người Pháp gốc Ru-ma-ni, 1876-1957, là một trong những nhà điêu khắc lừng danh nhất trong thế kỷ XX), những người này nhất quyết xem Phật giáo là lẽ sống của đời họ, dù rằng họ không hề tự nhận mình là một Phật tử trung kiên.

Dù sao thì đối với phần đông chúng ta (tức là những người Phật giáo) nếu những ai không hề biết đến việc luyện tập thiền định là gì thì quả thật hết sức khó cho họ để có thể tìm thấy được hương vị trong những lời giáo huấn của Đức Phật (dù có hiểu được bằng lý thuyết thật đúng đắn giáo lý Phật giáo đi nữa thì cũng ví như chỉ nhìn thấy một đĩa thức ăn "thơm ngon" bằng tranh vẽ hay bằng hình chụp thể thôi. Chỉ khi nào biết tréo chân ngồi xuống để mở rộng sự cảm nhận của mình hầu giúp mình hòa nhập với hiện thực thì khi đó cái hương vị ngọt ngào và các ý nghĩa sâu sắc thoát ra từ những lời chỉ dạy của Đức Phật mới có thể tỏa rộng trong tâm hồn mình được). Thật thế, mỗi người trong chúng ta đều có những lúc có thể phát lộ được một sự chú tâm cao độ giúp mình chợt thấy một vài kinh nghiệm cảm nhận nào đó. Các kinh nghiệm ấy hiển hiện ra với mình và mang lại cho mình một chút thư giãn. Thí dụ như khi ta tắm với một vò nước hoa sen chẳng hạn, ta chú tâm vào các tia nước đổ xuống và chảy dài trên thân thể mình. Thay vì nghĩ đến những gì sẽ phải làm trong ngày hôm ấy thì ta cứ để cho các tia nước mang lại sự thoải mái cho mình. Phép luyện tập thiền định thật ra thì cũng chỉ là một phương tiện giúp chúng ta làm hiển hiện ra cái thể dạng là như thế, một thể dạng giúp chúng ta hoàn toàn hòa nhập vào những gì mà chúng ta đang làm với một tâm thức thanh thản và một con tim mở rộng. Sự luyện tập ấy chẳng mang tặng cho chúng ta một thứ gì đặc biệt cả. Nó cũng chẳng gợi lên cho chúng ta một thể dạng kỳ thú nào cả.

Thế nhưng nếu không có nó thì quả là hết sức khó cho chúng ta bước đi một cách vững chắc trên con đường hướng về giác ngộ. Chúng ta sẽ cứ mãi bị chi phối bởi các cảnh huống đang xảy ra. Thiền định giúp chúng ta tiếp nhận trực tiếp được tất cả sự trong sáng hiển hiện ra một cách đột khởi từ sự chú tâm, nhằm giúp chúng ta biết tự trau dồi lấy mình và biến cải thể dạng mà chúng ta đang hiện có, cũng như giúp chúng ta đối đầu với bất cứ một

cảnh huống nào có thể xảy ra với mình.

Đây là các lý do giải thích tại sao thiền định lại cần thiết đến thế. Nó giúp chúng ta hiểu được con đường của sự chú tâm là gì và cách biến sự chú tâm ấy thành một con đường.

Nên luyện tập thiền định một mình hay chung với một nhóm đông?

Việc luyện tập thiền định liên quan đến các cảm nhận mang tính cách cá nhân. Trên một khía cạnh nào đó thì đây là những gì thật hết sức đơn giản, cũng chẳng khác gì tắm rửa vào buổi sáng khi thức dậy.

Đây chẳng qua cũng tương tự như cất lời chào nhau vào buổi sáng và sẵn sàng đón chào sự sống trước mặt. Sự hòa nhập ấy thật đơn giản. Sau khi tắm mát xong thì cứ tréo chân lại và ngồi lên tọa cụ (cách luyện tập một mình). Cứ để cho sự tinh khiết chuyển động một cách tự nhiên chung quanh ta.

Dù sao thì cách luyện tập chung với một nhóm nhiều người vẫn có thể giúp mình đi xa hơn (nhờ vào sự trợ lực). Luyện tập chung thường giúp mình thiền định được lâu hơn so với những lúc luyện tập một mình. Thí dụ như trong trường hợp đang luyện tập chung với nhiều người khác và mình cảm thấy không thể tiếp tục lâu hơn được nữa và cứ muốn đứng lên, thế nhưng nếu trông thấy các người khác vẫn còn ngồi im thì mình cũng sẽ phải cố gắng ngồi lại. Đây cũng là một cách nỗ lực tập thể nhằm giúp tất cả mọi người vượt xa hơn các giới hạn đã được định trước, tức có nghĩa là mọi người đều có thể ngồi được lâu hơn thời gian quy định mà mình không hề hay biết.

Thật thế, luyện tập thiền định không phải là chỉ luyện tập cho riêng mình và vì mình. Chúng ta hiển dâng sự luyện tập của mình cho người khác và đây cũng là cách biến nó trở thành một viên bảo châu (không nên giữ những gì mà mình thực hiện được mà nên hồi hướng cho người khác).

Nên kéo dài một buổi luyện tập trong bao lâu?

Còn tùy vào hoàn cảnh của từng người rảnh rỗi nhiều hay ít, hoặc có những lúc quá bận rộn vì

những việc xảy đến. Có lúc tôi luyện tập thật chuyên cần và đều đặn mỗi ngày, thế nhưng cũng có khi thì kém hơn.

Nếu thực lòng muốn luyện tập thì cũng nên thiền định ít nhất là hai mươi phút mỗi ngày. Tôi vẫn thường khuyên những người tu học với tôi nên luyện tập độ bốn mươi lăm phút mỗi lần. Giữ được như thế sẽ giúp cho thân xác, hơi thở và tâm thức của mình có đủ thời giờ để trở nên vững vàng hơn. Trong ngày hôm đó mọi sự xảy đến với mình sẽ diễn tiến khác hẳn đi (ta sẽ có nhiều khả năng hơn để chủ động các biến cố xảy ra và biến cải chúng trở thành tốt đẹp hơn, hay ít ra cũng không để cho chúng chỉ huy mình qua các phản ứng tự động và máy móc của mình). Nếu chúng ta luyện tập sự chú tâm thật đều đặn thì sự chú tâm cũng sẽ trung thành với mình và thường xuyên nhắc nhở mình.

Trước khi khởi sự một buổi ngồi thiền thì cũng nên định trước là mình sẽ ngồi trong bao lâu. Sau đó thì phải cố gắng giữ đúng như thế, điều này thật quan trọng.

Tốt nhất là nên ngồi thiền vào buổi sáng khi vừa thức dậy, tức là trước khi bắt tay vào công việc thường nhật, đây là lúc thuận lợi nhất. Nên tìm một chỗ yên tĩnh không bị ai quấy rầy.

Tuy nhiên, nếu muốn tiến bộ nhanh hơn thì ngoài những buổi ngồi thiền hằng ngày ra thỉnh thoảng cũng nên tham dự các dịp ẩn cư kéo dài nhiều ngày và đặc biệt chỉ dành riêng cho việc tập luyện thiền định. Trong các dịp như thế chúng ta sẽ có cơ hội tìm trở lại dễ dàng hơn tâm trạng của một người hành thiền khi mới tập tành, tương tự như được uống một ngụm nước tuôn ra từ cội nguồn của một con suối mát.

Sau khi hành thiền xong thì phải hành xử như thế nào trong cuộc sống hằng ngày?

Hành thiền trong tư thế ngồi yên chỉ có thể hàm chứa một ý nghĩa đích thực khi nào nó có thể mang lại cho chúng ta một sự cảnh giác cao độ giúp chúng ta biến cải được những gì xảy ra trong cuộc sống hằng ngày. Nói cách khác, thiền định bằng cách ngồi yên phải đi đôi với thiền định bằng hành động. Đây chính là cách làm phát sinh ra đạo đức Phật giáo (chuyển các kết quả thiền định mà mình gặt hái được thành những hành động mang lại sự thân thiện, lợi ích và an vui cho những người chung quanh) (xem tiếp trang 21)



LỘ TRÌNH SẮC PHÁP



IV/ SỰ HIỆN HÀNH CỦA SẮC PHÁP BẮT ĐẦU KỂ TỪ "CAKKHAVĀDICATUKAKALĀPA – NHÃN THUYẾT ĐÁO TỨ TỔNG HỢP" KHỞI SANH (XEM TRONG BẢN CHÍNH PHƯƠNG THỨ 4).

1/ Sắc Nghiệp: trong bản chính phương thứ 3 (là khoảng thời gian của sắc vật thực sanh khởi) hiện hữu 204 tổng hợp sắc nghiệp, cũng với số lượng này diễn tiến liên tục cho đến tuần lễ thứ 11 kể từ thời tái tục, thì khởi sanh 4 tổng hợp sắc được đề cập đến, là Nhãn v.v... (nhãn thuyết đạo tứ tổng hợp), tức là 1 tổng hợp nhãn thập, 1 tổng hợp nhĩ thập, 1 tổng hợp tỷ thập, 1 tổng hợp thiệt thập.

Việc sanh khởi của tứ tổng hợp sắc nghiệp này thường nhất định sanh khởi trong tuần lễ thứ 11, tuy nhiên sẽ sanh khởi vào sát na nào của Tâm nào cũng được, luôn cả loại tổng hợp nào sẽ sanh khởi trước hoặc sau cũng được, nhưng có điều khẳng định là việc sanh khởi của cả tứ tổng hợp này không đồng cùng sanh chung với nhau trong cùng một sát na tâm.

Trong bản chính phương thứ 4 này, sẽ trình bày giả thiết là cả tứ tổng hợp sắc nghiệp bắt đầu câu sanh vào sát na sanh của tâm hữu phần thứ 1 (trước tâm đồng lực), nếu theo thực tính thì quả thực không hiện hành được như thế, tuy nhiên việc trình bày sẽ làm cho việc ghi nhớ được dễ dàng và thuận tiện cho việc giải thích.

Như đã được đề cập đến, việc sanh khởi của Sắc Nghiệp thường sanh khởi vào mỗi sát na Tâm, do đó, trong các sát na sanh, trụ, diệt của tâm hữu phần thứ 1 (trước tâm đồng lực) mới có sắc nghiệp tăng thêm lên, từ số lượng hiện hữu ban đầu là 204 tổng hợp thành 208, 212, 216 theo thứ tự, và như thế tăng lên theo phương thức này một cách liên tục cho đến sát na diệt của tâm hữu phần thứ 1 (sau tâm đồng lực) thì tổng hợp sắc đã có sanh khởi vào sát na sanh của tâm hữu phần thứ 1 (trước tâm đồng lực) bắt đầu diệt mất, tuy nhiên vào sát na diệt của tâm hữu phần thứ 1 này (sau tâm đồng lực) cũng vẫn phải tính sắc đang diệt này vào.

Tk. Pasādo (tiếp theo)

Tiếp đến, vào sát na sanh của tâm hữu phần thứ 2 (sau tâm đồng lực) mới hoàn toàn diệt mất, như thế tại sát na sanh của tâm hữu phần này có được 8 tổng hợp sắc đang diệt, 392 tổng hợp sắc đang hiện diện và lại sanh mới 8 tổng hợp sắc, kết hợp lại có được 408 tổng hợp sắc (tức là từng mỗi tổng hợp sắc trong 8 tổng hợp có được 51 tổng hợp sắc ($51 \times 8 = 408$) và 8 tổng hợp sắc là: Tổng hợp thân thập, tổng hợp tính thập, tổng hợp vật thập, tổng hợp mạng cửu, tổng hợp nhãn thập, tổng hợp nhĩ thập, tổng hợp tỷ thập, tổng hợp thiệt thập.

Và cũng bấy nhiêu số lượng này sẽ diễn tiến hiện hữu liên tục như vậy cho đến khi lộ trình cận tử mới sẽ có việc thay đổi.

2/ Sắc quý tiết duyên nghiệp: trong bản chính phương thứ 3, hiện hữu 204 tổng hợp sắc quý tiết duyên nghiệp và trong bản chính phương thứ 4 này, sẽ trình bày việc tăng thêm lên của tứ tổng hợp sắc nghiệp sanh khởi vào sát na sanh của tâm hữu phần thứ 1 (trước tâm đồng lực) và từ đó tăng lên vào mỗi sát na, như thế sắc quý tiết duyên nghiệp thường tăng số lượng kể từ sát na trụ của tâm hữu phần này trở đi một cách tương tự, do đó, trong các sát na sanh, trụ, diệt của tâm hữu phần thứ 1 này (trước tâm đồng lực) mới có 204, 208, 212 tổng hợp sắc quý tiết duyên nghiệp sanh khởi và hiện diện theo thứ tự.

Và sẽ tăng thêm lên theo phương thức này một cách liên tục cho đến sát na sanh của tâm hữu phần thứ 2 (sau tâm đồng lực) thì sắc quý tiết duyên nghiệp đã sanh khởi vào sát na trụ của tâm hữu phần thứ 1 (trước tâm đồng lực) mới bắt đầu diệt mất, tuy nhiên tại sát na tâm này vẫn phải tính sắc

đang diệt này vào.

Tiếp đến, vào sát na trụ của tâm hữu phần này thì tổng hợp sắc này hoàn toàn diệt mất, do đó, tại sát na trụ của tâm hữu phần thứ 2 này (sau tâm đồng lực), có 8 tổng hợp sắc quý tiết duyên nghiệp đang diệt, 392 tổng hợp sắc quý tiết duyên nghiệp đang diệt, và lại sanh mới 8 tổng hợp sắc nữa, kết hợp lại có được 408 tổng hợp sắc.

Và như thế với bấy nhiêu số lượng này sẽ diễn tiến liên tục như vậy cho đến khi sẽ có việc thay đổi thành chủng loại khác.

3/ Sắc quý tiết duyên quý tiết: Như đã có đề cập đến, là sắc được sanh ra do bởi cả ba loại sắc là sắc quý tiết duyên nghiệp, sắc quý tiết duyên vật thực, và sắc quý tiết duyên tâm làm duyên.

Do đó, khi sắc quý tiết duyên nghiệp bắt đầu tăng lên từ sát na trụ của tâm hữu phần thứ 1 (trước tâm đồng lực) trở đi thì sắc quý tiết duyên quý tiết này thường tăng thêm lên vào sát na diệt cũng cùng một sát na tâm này trở đi một cách tương tự. Như thế, với số lượng 272 tổng hợp sắc đang hiện hữu ở trong bản chính phương thứ 3 thì vào sát na diệt của tâm hữu phần thứ 1 này (trước tâm đồng lực), sắc quý tiết duyên quý tiết mới tăng lên 276 tổng hợp sắc sanh khởi và hiện diện, và sẽ tăng lên liên tục vào từng mỗi sát na tâm cho đến sát na trụ của tâm hữu phần thứ 2 (sau tâm đồng lực) thì tổng hợp sắc đã có sanh khởi vào sát na diệt của tâm hữu phần thứ 1 (trước tâm đồng lực) bắt đầu diệt mất. Tuy nhiên, tại sát na trụ của tâm hữu phần này cũng vẫn phải tính tổng hợp sắc đang diệt này vào.

Tiếp đến, vào sát na diệt thì hoàn toàn diệt mất, chính với phương thức này mà tại sát na diệt của tâm hữu phần thứ 2 này (sau tâm đồng lực) có 10 tổng hợp sắc quý tiết duyên quý tiết đang diệt (là 8 tổng hợp sắc được sanh từ sắc quý tiết duyên nghiệp, 1 tổng hợp sắc được sanh từ sắc quý tiết duyên tâm, 1 tổng hợp sắc được sanh từ sắc quý tiết duyên vật thực), 456 tổng hợp sắc đang hiện diện (là 392 tổng hợp sắc được sanh từ sắc quý tiết duyên nghiệp, 15 tổng hợp sắc được sanh từ sắc quý tiết duyên tâm, 49 tổng hợp sắc được sanh từ sắc quý tiết duyên vật thực), và lại sanh mới 10 tổng hợp sắc nữa, kết hợp lại có 476 tổng hợp và hiện hữu với bấy nhiêu số lượng này diễn tiến liên tục cho đến khi sẽ có việc thay đổi.

Trong bản chính phương thứ 4 này, các loại sắc tâm, sắc vật thực, sắc quý tiết duyên tâm, sắc quý tiết duyên vật thực sẽ hiện hữu vẫn theo số lượng cũ, không có việc thay đổi, và việc tập hợp các tổng hợp sắc cũng không có nhân quả nào là đặc biệt đáng để đề cập đến (còn tiếp).■

(tiếp theo trang 19)

Hành thiền bằng cách ngồi yên sẽ giúp cho sự chú tâm trở nên linh hoạt hơn và vững vàng hơn. Nhờ đó, chúng ta sẽ ý thức được một cách minh bạch hơn từng hành động của chính mình.

Chúng ta cũng sẽ khám phá ra phẩm tính cao độ của sự yên lặng giúp chúng ta tìm thấy sự hăng say và mỗi tương giao thật sinh động giữa chúng ta và bầu không gian mở rộng. Triết gia Søren Kierkegaard (1813-1855, là nhà thần học và triết gia người Đan Mạch, chủ trương thuyết hiện sinh - existentialism) cho rằng: "Sự sống và cả thế giới theo cách nhìn của chúng ta đều lâm vào một cơn bệnh thật ngặt nghèo. Nếu như tôi là một vị bác sĩ và nếu có ai hỏi tôi nghĩ gì về con người thì tôi sẽ bảo với người ấy rằng: "Hãy cầm ngay đi! Để tôi kê cho một toa thuốc về sự yên lặng".

Thiền định là một ngành y học thần kỳ. Nó mang lại cho chúng ta sự yên lặng ấy, một sự yên lặng thật cần thiết cho mỗi con người trong chúng ta.

Nhiều vị thầy khuyên chúng ta cứ mỗi giờ thì nên dành ra một phút yên lặng. Cứ đúng mỗi giờ thì ta dừng lại và giữ nguyên tư thế của mình vào lúc ấy, dù là đang ngồi, đang đứng hay đang nằm. Ta cứ thản nhiên làm những gì mà mình cần phải làm trong suốt năm mươi chín phút trước đó, thế nhưng đến cái phút sau cùng của mỗi giờ thì nên dừng lại để thiền định. Chúng ta có thể vận chiếc đồng hồ để báo cho chúng ta cái phút ấy.

Khi nghe tiếng reo của chiếc đồng hồ thì hãy nên hướng tâm thức vào hơi thở của mình. Chú tâm theo dõi hơi thở vào và hơi thở ra.

Nào có nghĩa lý gì một phút trôi qua, thế nhưng cũng chỉ cần một phút thôi cũng đủ để giúp chúng ta tận hưởng những gì mang lại từ tâm thức và con tim của mình khi chúng kết hợp với nhau để cùng hướng vào không gian đang mở rộng (trong trường hợp không thể thiền định đều đặn một phút trong mỗi giờ thì cũng nên tự nhắc nhở mình cái phút yên lặng thật cần thiết ấy khi nào cảm thấy tâm thức mình bị dao động, bồn chồn, lo âu, tức giận, sợ hãi, hay chợt nhận thấy là mình đang cười nói huyên thiên mà không chủ động được. Những lúc ấy hãy nên cố gắng quay nhìn vào hơi thở của mình, theo dõi từng hơi thở vào và từng hơi thở ra, sau một phút thì tự nhiên các xúc cảm bồn loạn trên đây cũng sẽ lắng bớt xuống ngay. Dù đây không phải là một hình thức thiền định đúng nghĩa của nó, thế nhưng cũng là một liều thuốc chữa chạy tạm thời giúp cho "cơn đau" đang hành hạ mình nhẹ bớt đi).■

Anagarika Dharmapala và Hội Maha Bodhi

Gia Quốc (dịch)

Lịch sử Phật giáo Ấn như một chứng tích điển hình trên con đường gập ghềnh của lịch sử Ấn Độ. Suốt một thời hưng thịnh, Phật giáo Ấn đã để lại cho nhân loại rất nhiều thành tựu quý báu thể hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Nhưng rồi, đến thế kỷ thứ XII, mọi dấu ấn của Phật giáo bắt đầu bị quên lãng trên miền đất khai sinh ra nó.



Bức tượng ngài Anagarika Dharmapala người sáng lập hội Mahabodhi

ANAGARIKA DHARMAPALA

Kể từ đó, vùng đất Ấn trở thành miếng mồi ngon cho các luồng tư tưởng phía Tây tràn đến, hết Hồi giáo lại đến Thiên Chúa giáo. Nền văn hóa Ấn bị thách thức và phải chịu thất bại gần như toàn diện. Đây cũng là giai đoạn suy thoái cùng cực của Phật giáo Ấn. Nhưng một khi thời kỳ suy thoái qua đi, giai đoạn hồi sinh mới lại đến. Thời kỳ hồi sinh mới của Phật giáo Ấn được đánh dấu bằng sự xuất hiện nhân vật người Sri Lanka, Tỳ kheo Anagarika Dharmapala, người có công lớn trong tiến trình phục hưng Phật giáo Ấn Độ trong thế kỷ thứ XIX khi đứng ra thành lập Hội Maha Bodhi (Đại Bồ Đề).

Anagarika Dharmapala (1864-1933) - người sáng lập Maha Bodhi

Ngài thế danh là David Hewavitharne, sinh ngày 17-09-1864 và mất ngày 27-09-1933, được giáo dưỡng trong dòng văn hóa Sinhalese, xây dựng trên nền tảng Phật giáo. Đây là giai đoạn Phật giáo suy thoái khắp nơi, trong đó có đất nước Sri Lanka của ngài. Chính thân sinh của ngài đã truyền cho ngài sự ý thức về văn hóa cổ truyền và tinh thần văn hóa Phật giáo. Theo bước cha mẹ, ngài quy y Tam bảo và giữ gìn Năm giới, sống cuộc đời trong sạch và bình dị.

Lớn lên, ngài học tại Trường Đại học Thánh Thomas gần Colombo, một trường giáo dục cao cấp của Thiên Chúa giáo. Hoàn cảnh lúc ấy không có sự chọn lựa nào khác. Tuy phải đọc kinh Cựu ước hằng ngày, nhưng hạt giống Bồ đề không phai nhòa, ngài dành thời gian đọc nhiều sách Phật, triết, tâm lý, đạo đức, lịch sử...

Tháng 5-1880, hai nhà thành lập Hội Thông Thiên Học của thành phố New York, Đại tá Olcott và bà Blavatsky (người Nga), đến Sri Lanka xin quy y Tam bảo và thọ trì Ngũ giới với một đại sư Sri Lanka, điều này đã tác động rất lớn đến tư tưởng ngài.

Năm 1884, 18 tuổi, ngài tham gia hoạt động cho Hội Thông Thiên Học tại Sri Lanka. Ngài cũng đã trải qua một thời gian nghiên cứu với bà Blavatsky tại trụ sở Hội Thông Thiên Học ở Ấn Độ. Ở đây, ngài có cơ hội trau dồi tiếng Pali và kinh điển Phật giáo. Năm 20 tuổi, ngài bắt đầu nhận thức được ý nghĩa của cuộc sống và quyết tâm sống độc thân để dành trọn cuộc đời phụng sự Phật pháp. Từ đó, Ngài vào làm việc ở Hội Thông thiên học tại Sri Lanka, với tư cách là một nhân viên thư ký của chính phủ.

Từ năm 1885 đến 1889, Dharmapala đã dành hết thì giờ hoạt động cho phong trào chấn hưng Phật pháp. Trong thời gian này, Dharmapala cùng

với đại tá Phật tử Olcott thành lập tờ tuần san "San-darasa" bằng tiếng Sinhalese và tháng 12-1888 lại cho ấn hành số đầu tiên tạp chí "The Buddhist" (Phật tử) bằng Anh ngữ. Tạp chí này sau trở thành cơ quan ngôn luận của Hội Thanh niên Phật tử Colombo (Colombo Young Men's Buddhist Association) và đến nay đã có một lịch sử lâu dài 75 năm phụng sự đạo pháp.

Tháng Giêng năm 1891, Đại đức Dharmapala cùng với một vị Tăng Nhật Bản, Đại đức Kozen Gunaratne, sang thăm các thánh tích Phật giáo tại Ấn Độ. Khi đến Ấn, ngài đã viếng thăm Bồ Đề Đạo Tràng. Ngài đã quá sung sướng và xúc động trước những thánh tích thiêng liêng liên quan đến cuộc đời và sự giác ngộ của Đức Phật; nhưng ngài cũng quá đau lòng khi thấy sự suy tàn hư hoại của thánh địa này. Ngài đã ngồi bên cạnh tòa Kim cang (Vajrasana) dưới cội bồ đề và phát nguyện sẽ hồi phục lại những di tích nơi sanh ra đạo Phật này.

Ngài qua đời tại Sarnath, Ấn Độ ngày 16-1-1933 vì bệnh tim, thọ 69 tuổi. Trước khi tịch, ngài phát nguyện: "Tôi muốn tái sinh trở lại đời này 25 lần để truyền bá giáo lý đạo Phật".

HỘI MAHA BODHI (MAHA BODHI SOCIETY)

Hội Maha Bodhi do ngài Anagarika Dharmapala thành lập vào tháng 5-1891 với tôn chỉ phục hưng Phật giáo Ấn Độ, khôi phục các thánh tích Phật giáo ở Buddha Gaya, Sarnath và Kushinara. Ban đầu, trụ sở Hội đóng tại Sri Lanka,

sau đó chuyển về Calcutta để tập trung toàn bộ thời gian cho công cuộc chấn hưng Phật giáo Ấn và đòi lại quyền phục hồi thánh tích Bồ đề đạo tràng nổi tiếng. Từ đó, Anagarika Dharmapala đã đứng ra thành lập trung tâm đầu tiên ở Bồ Đề Đạo Tràng. Sau đó, rất nhiều trung tâm Phật giáo trực thuộc Hội đã được thành lập, Sarnath, Sanchi, Lucknow, Orissa, New Delhi, Chennai Ajmer, Bangalore, v.v...

Hội ra đời và được sự lãnh đạo của rất nhiều bậc tiền bối hữu danh, như ngài Anagarika Devapriya Valisingha, HT. Neluwe Jinaratane Nayake Thero, HT. Potuwila Gunarathana Nayake Thero, HTTS. U. Dhammaratana Maha Thero, HT. M. Wipulasara Maha Thero và HTTS. E. Nandisvara Nayaka Thero. Họ là những người có công rất lớn trong quá trình nắm giữ vai trò chấn hưng Phật giáo Ấn và giúp phát triển Hội rộng khắp thế giới.

Mục đích xã hội của tổ chức này là tham gia các hoạt động nhân văn và an sinh xã hội thông qua các chi nhánh của mình trên khắp nước Ấn. Hội hoạt động với chủ trương truyền bá tình thương và nhân từ trong tư tưởng Phật giáo đến khắp mọi người, góp phần xóa bỏ thị phi về đẳng cấp, tín ngưỡng hay sắc tộc... Bên cạnh các hoạt động từ thiện xã hội, Hội còn tham gia các hoạt động giáo dục, tổ chức rao giảng, truyền bá pháp Phật đến khắp mọi nẻo đường trên xứ Ấn.

Những hoạt động của Hội không chỉ bó hẹp trong chuyện rao giảng giáo lý mà còn thực hành lời Phật dạy, về tình thương, lòng từ bi và tinh thần tương trợ. Hội Maha Bodhi từng được các bậc danh nhân như: Mahatma Gandhi, (xem tiếp trang 33)



Các nhà chiêm bái THÀNH TÍCH PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

Hoa Cúc (dịch)
theo Middle land and middle way
(tiếp theo)

Ngài Alexander Cunningham

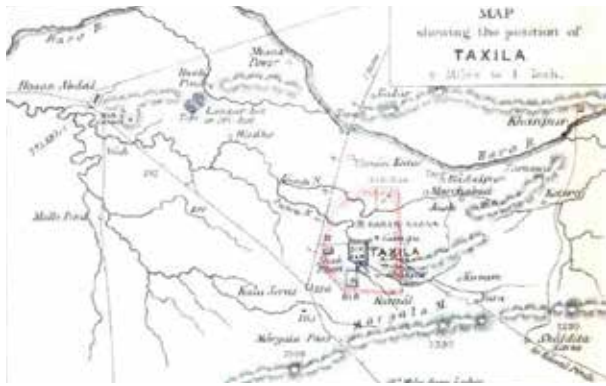


*Chân dung ngài Alexander Cunningham nhà khám phá
di sản Phật giáo ở Ấn Độ (1891 - 1956)*

Chúng ta sẽ khảo sát cuộc đời của một nhân vật tiếp theo, đó là ngài Alexander Cunningham, vị này không đến vùng thánh địa Trung Thổ với tư cách là khách hành hương, nhưng bởi lẽ có rất nhiều điều một vị hành hương hiện đại chứng kiến tại vùng Thánh địa Phật giáo và những cố gắng của nhân vật này cống hiến cho chúng ta nên không thể bỏ qua. Ngài Alexander Cunningham sinh tại Anh quốc năm 1814 và đến Ấn Độ năm 1833 với tư cách một thiếu úy quân đội. Ngài đã chứng kiến một công việc tích cực trong rất nhiều dịp và sau

này tự nổi bật với tư cách là một nhà quản trị, một viên thanh tra và một kỹ sư. Ngay sau khi đến Ấn Độ ngài đã rất quan tâm đến quá khứ của Ấn Độ và trong những cuộc viếng thăm tại các thảo nguyên phía bắc Ấn Độ, ngài không bao giờ bỏ qua cơ hội đến thăm hàng trăm đình chùa, pháo đài và các dinh thự cổ khác đã mọc lên nơi các cảnh quan. Vào thời đó, khảo cổ học còn là một ngành khoa học non trẻ, chỉ mới bước những bước chập chững từ những cách đi săn kho báu và đánh trộm mồ mả. Nhưng ngay lúc đó mục tiêu chính của ngài Cunningham, hình như đã trở thành một ước muốn chính thức, đó là hiểu biết tốt hơn lịch sử Ấn Độ cổ đại, một lịch sử hầu như hoàn toàn không ai biết đến kể cả những người Ấn Độ và những người châu Âu chỉ hiểu biết một cách mơ hồ mà thôi.

Khảo cổ học vào thời đó cũng là một theo đuổi đầy nguy hiểm và gây nản lòng. Đường sá thì gồ ghề và hầu như không tồn tại, bệnh sốt rét là một nguy hiểm triền miên, băng nhóm trộm cướp phát triển khắp nơi và tại nhiều nơi ngài Cunningham đến thăm, chính quyền địa phương phải bó tay hay phải nói dối ngài về những nơi đang suy tàn trong vùng đó. Tệ hơn cả là những đạo sĩ Bà la môn có thể tuyên bố bất kỳ những đồ nát hay tượng đài và vật thánh ngay sau khi ngài Cunningham tỏ ý quan tâm đến những thứ đó, và họ có thể đòi phải trả tiền trước khi họ cho phép ông đo đạc hay vạch ra kích thước của khu vực đó. Nhưng mặc dù phải gặp những khó khăn như vậy, ngài Cunningham vẫn nghiên cứu để giải mã một số lớn các chữ viết cổ đại: Ngài đã xác định vị trí hay đến thăm một lượng lớn các kỳ quan, thực hiện công tác trắc địa và khai quật rất nhiều cảnh quan đó và ngài đã học hỏi được một kiến thức đáng kể về địa lý Ấn Độ cổ đại, nghiên cứu các thứ tiền đúc và so sánh những kiểu dáng điêu khắc Ấn Độ. Chính vì thế vào năm 1861, khi mà ngài quyết định thiết lập một bản điều tra khảo cổ, vừa nghỉ hưu khỏi quân đội,



Bản đồ của Taxila - địa lý cổ xưa của Ấn Độ

ngài Cunningham là một sự lựa chọn tự nhiên làm tổng giám đốc của trung tâm nghiên cứu đó. Từ đó, cho đến ngày ông trở lại Anh quốc vào năm 1885, Cunningham đã cống hiến cả cuộc đời cho việc khám phá và duy trì quá khứ của Ấn Độ.

Xét dưới góc độ Phật giáo, sự quan trọng của ngài Cunningham là do mối quan tâm cá nhân, ngài thực hiện để xác định vị trí những địa danh thánh địa liên quan đến cuộc đời Đức Phật, là một người thanh niên giống như rất nhiều người Victorians, là một nhà truyền bá Ky Tô giáo, ông tin tưởng rằng niềm tin của chính ông phải thay thế tốt những niềm tin bản địa, càng nhanh bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Một số những bài viết ban đầu của ông còn chỉ ra cho thấy ngài suy nghĩ những hiểu biết về khảo cổ học cũng có thể trở thành một khí cụ lợi ích để giúp cổ súy Ky Tô giáo. Những hiểu biết nghèo nàn của ông về Đạo Hin-du và đạo Hồi, hình như chẳng bao giờ thay đổi nhưng khi ông hiểu biết Phật giáo tốt hơn, ông dần dà phát triển một lòng kính trọng sâu xa đối với những cách nhìn về cuộc sống và những cống hiến cho nền văn minh Ấn Độ. Rút ra từ chính kinh nghiệm rộng lớn của mình, những nghiên cứu của người khác, sự làm quen với những bản tường trình của các vị hành hương người Trung Hoa, và một số lớn những phỏng đoán huyền bí chính xác, ngài Cunningham đã xác định được hay chứng thực được danh tính thành Savatthi, Kosambi, Kusinara và nhiều cảnh quan tại Rajagaha. Ngài cũng khai quật ở những vị trí này cũng như tại Madhura, Sarnath, Bharhut, Kesariya và Bodh Gayā.

Hình như ngôi chùa Mahābodhi đã mê hoặc ngài Cunningham một cách đặc biệt, bằng chứng là ngay sau khi được chỉ định là người đứng đầu viện điều tra khảo cổ, hành vi đầu tiên ngài thực hiện chính là đến thăm ngôi chùa vĩ đại này, để thăm định những bước đi nào phải được bắt đầu khai quật tại những vùng phụ cận ngôi chùa và bảo tồn những tác phẩm

điêu khắc và những ghi khắc trên bia đá. Theo kế hoạch của ông, Thiếu tá Mead đã thực hiện công việc khai quật tại ngôi chùa vào năm 1862, cho dù chẳng bao giờ xuất bản bất kỳ bản tường trình nào về những gì ông đã phát hiện, ngài Cunningham đã đến thăm lại cảnh quan vào năm 1871 và vào năm 1875 cuốn sách cuối cùng của ông mang tựa đề Mahābodhi, ngôi chùa Phật giáo vĩ đại dưới gốc cây Bồ Đề tại Bodh Gayā (Mahābodhi, The Great Buddhist Temple under the Buddha Tree at Buddha Gaya) có ghi lại bản tóm lược toàn bộ công trình nghiên cứu, những khám phá và những ấn tượng của chính ông và của các cộng sự viên khác về ngôi chùa này.

Maung Ponk Kyien

Vào năm 1875, nhà vua Miến Điện tên là Mindon Min đã quyết định sai bốn vị sứ giả đến vùng Bodh Gayā để cúng dường tại ngôi chùa Mahābodhi và lượng định những khả năng cho việc xây dựng một thiền viện dành cho các vị sư, nhà vua sẽ sai đến để trông nom chăm sóc cây Bồ Đề và làm nhà nghỉ cho các khách hành hương từ Miến Điện đến tham quan. Đi kèm phái đoàn hoàng gia



Bức hình vua Mindon Min của Miến Điện

này là cả một đoàn tùy tùng đông đảo bao gồm một thư ký, là ngài Maung Ponk Kyien, là người đã bảo quản kỹ lưỡng những ghi chép liên quan đến tất cả những gì ông đã chứng kiến và thực hiện trong suốt chuyến đi đó. Chúng ta chẳng biết gì về thân thể ngài Maung Ponk Kyien cả, ngay cả cuộc đời của ông tiếp theo sau chuyến lưu trú tại Ấn Độ, nhưng phán đoán từ bản tường trình ông thực hiện, thời Maung Ponk Kyien là một Phật tử mộ đạo sâu sắc, là một quan sát viên cẩn thận và một người ghi chép biên niên sử tỷ mỉ. Bản tường trình của ngài chứa đựng đầy đủ chi tiết về Bodh Gayā, mà trước đây ta chưa có được từ bất kỳ nguồn tư liệu nào khác. Mặc dù ngài Maung Ponk Kyien đến Ấn Độ với tư cách là một nhân viên nhà nước, chuyến đi của ông cũng chẳng phải là một chuyến hành hương, giống như đối với những nhân viên khác trong phái đoàn.

Phái đoàn rời thành phố Rangoon trên con tàu Anh quốc và đến Kolkata. Tại đó có những đại diện của Tổng Trấn đến gặp và nghênh đón phái đoàn. Những tương quan giữa Anh quốc và Miến Điện đang ở vào những giai đoạn tế nhị vào thời điểm này và toàn bộ những chi tiết ngoại giao nhỏ, tinh tế cũng được nắm giữ một cách cẩn thận từ cả hai phía. Giống như biết bao nhiêu người Miến Điện, ngài Maung lại bị thuật chiêm tinh (tử vi) ám ảnh và ý tưởng về ngày lành tháng tốt và ông đã ghi lại như sau: Đúng 7 giờ 21 phút 49 giây sáng ngày thứ hai trăng khuyết tháng Pyathu những viên chức chính phủ đã đến hộ tống phái đoàn tới ga xe lửa. Các vị đặc sứ, là các nhân viên trực tiếp của họ và một thông ngôn được cử đến kèm theo một chiếc xe ngựa hạng nhất và các đầy tớ cùng hành lý chất vào chiếc xe loại hai. Khi xe lửa ra khỏi ga, ta nghe thấy 15 phát súng đại bác đón chào. Vào buổi sáng hôm sau, những người Miến Điện đến thị trấn Patna và được các quan chức địa phương đón chào và một đoàn vệ binh danh dự với đuốc sáng trong tay. Những dàn xếp chỗ ở được thực hiện kỹ càng cho họ có chỗ nghỉ trong ngày tại thị trấn Patna và tiến hành vào buổi sáng hôm sau. Nhưng vị đại sứ chính lại rất nôn nóng muốn được nhìn thấy cây Bồ Đề, ông yêu cầu xem những vệ binh này có thể rời khỏi phái đoàn càng sớm càng tốt. Sáu chiếc xe chuyên chở và một hộ tống quân sự được nhanh chóng huy động và khi mọi sự đã sẵn sàng, họ lên đường đến Bodh Gayā. Sau một chuyến đi hai ngày đường sá gập ghềnh và bụi bặm, họ tới thị trấn Gayā, tại đó họ có một đêm nghỉ ngơi rất tuyệt. Đúng 9 giờ sáng hôm sau, các vị sứ giả cưỡi trên hai con voi và cùng với đoàn hộ tống, họ lên đường tới thị trấn Bodh Gayā, kéo theo sau là đoàn đầy tớ và hành lý.

Vị Mahant (thị trưởng) đã được thông báo cho biết có một phái đoàn đang tới, đồng thời cũng được biết tính chất quan trọng của phái đoàn và ông ta đã sửa soạn chỗ ở dành riêng cho phái đoàn. Cảm nhận thấy họ đang rơi vào một vận may bất ngờ, ông thị trưởng đón tiếp phái đoàn Miến Điện một cách hết sức ân cần và thân thiện. Sau khi hàn huyên với các vị sứ giả một lúc, vị thị trưởng rút lui và trở lại ngay sau đó kèm theo rất nhiều chiếc lọng nhỏ nhỏ xinh xinh bằng vàng và những lá cờ đuôi nheo, những thứ này cũng được biếu tặng do một phái đoàn Miến Điện trước đó. Viên thị trưởng cũng giới thiệu cho phái đoàn một bản khắc chữ trên đá ghi bằng tiếng Miến Điện, ngài Maung đã cẩn thận chép lại. Khi những cuộc bàn thảo đã đến phần kết thúc, các vị sứ giả biếu cho Mahant một tráp đựng trà, một chiếc ly uống rượu và một số trà ngâm rượu Miến Điện. Maung không đề cập gì đến việc Mahant đáp lễ thế nào với những món quà có vẻ khiêm tốn này.

Sau khi trải qua ba ngày, tiếp theo là việc hành thiện, niệm giới và chăm sóc toàn bộ các ngôi chùa và các tàn tích đổ nát, phái đoàn bắt tay vào thực hiện công việc. Các sứ giả dàn xếp với Mahant xin mua lại một số đất đai, tiến hành đo đạc và lo các thủ tục pháp lý cho việc chuyển nhượng tài sản. Họ cũng có nghĩa vụ tôn giáo cần phải thực hiện. Mỗi buổi sáng, chúng tôi cúng dường thức ăn ngay trong chùa Mahābodhi nhân danh hoàng đế Miến Điện và mỗi buổi tối, chúng tôi cúng dường ngàn hoa và đèn nến. Mỗi buổi sáng và mỗi buổi tối, chúng tôi lấy rất nhiều bình bát bằng vàng xối nước trên ngôi chùa như thói quen đã diễn ra cả ngàn năm nay trong cuộc đời hoàng đế Miến Điện. Đoạn, chúng tôi cầu nguyện cho hoàng đế được hùng mạnh và sống trường thọ, cầu cho hoàng hậu kính yêu, cho các vị hoàng tử, công chúa và cho các phần tử trong hoàng gia thoát khỏi ốm đau và được sung sướng vinh quang phú quý; cho các quan chức, các nhân viên chính quyền và toàn bộ thân dân của hoàng đế được thoát khỏi bệnh tật ốm đau. Chúng tôi cũng cầu nguyện để cho giáo lý của Đức Phật được thăng tiến và tiến bộ. Những sứ giả Miến Điện cảm thấy ngỡ ngàng do không có ai chăm sóc Bodh Gayā để cho toàn vùng bụi bặm đầy. Sau khi được phép quan thị trưởng Mahant, các vị sứ giả dọn dẹp sạch sẽ vùng lân cận cây Bồ Đề và dựng tường rào bảo vệ vây quanh cây Bồ Đề và sau đó họ dọn dẹp các cành cây khô mục từ cây Bồ đề và kính cẩn đặt những cành khô mục đó vào những ngôi chùa nhỏ trống không. Họ cũng thu dọn toàn bộ các tượng Phật đã bể nát và hư hỏng rải rác quanh đó và đặt trong một nơi kính cẩn trong

chùa Mahābodhi. Nghĩ rằng hồ chứa nước nằm ở phía nam xung quanh là hồ nước Mucalinda họ đã cho xây một bức tường để chứa bốn cổng đi vào hồ nước đó.

Tất cả những gì ngài Maung Ponk Kyien quan sát thấy, làm rõ lên trong lòng ngài một niềm kính trọng và thán phục. Một ngày kia, các vị sư giả phân phát tiền cho người nghèo tại một ngôi làng địa phương và ngay ngày hôm đó trời đổ mưa, cũng như ngày hôm sau và ngày tiếp theo trời tiếp tục đổ mưa. Ngài Maung giải thích đây là một điềm lành. Nhưng còn nhiều kỳ công khác nữa tiếp tục diễn ra. Vào buổi sáng, chúng tôi phát hiện thấy cây Bồ Đề, và chỉ có cây Bồ Đề mà thôi, phủ đầy cành lá xanh tươi dịu dàng điều này khơi dậy nơi chúng tôi một ước muốn mãnh liệt muốn kính lễ cây Bồ Đề. Do quá quen thuộc với những gì ghi chép trong Kinh Phật, ngài Maung cố gắng định vị toàn bộ những ngôi chùa đánh dấu bảy tuần Đức Phật lưu lại tại Bodh Gayā. Tuy nhiên, đa phần những nhận dạng của ngài đều không chính xác. Đặc biệt, ngài bị mê hoặc bởi con sông Nerañjarā. Những địa danh đó cho ông biết một điều là thực ra mà nói, con sông chảy ngược từ dưới lên trên một lượng lớn nước chảy ở phía dưới làn cát hơn là chảy trên cát.

Đang xen vào những công việc chính thức được giao, ngài Maung còn cố gắng phát hiện ra bất kỳ những gì liên quan đến địa danh Bodh Gayā. Ngài ghi lại số dặm từ Kolkata đến Bodh Gayā. Và con số ga xe lửa và những ngôi làng ta phải đi qua để đến thị trấn Bodh Gayā. Ngài biết được ngôi làng Bodh

Gayā gồm có hai trăm nóc nhà và ngôi làng này cùng toàn bộ đất trồng cấy được vây quanh ngôi làng đều thuộc quan tổng trấn Mahant, ông đã thu được một nguồn lợi trị giá 7500 rupees hàng năm. Cách Mahant ăn bận, một khăn xếp màu đỏ và một chiếc áo muslim được thêu bằng những sợi vàng và bộ đồ bạc chạm lông giống như vậy chỉ có những bậc Đại Vương (Maharajas) Hindu mới bận mà thôi. Có đến một ngàn thầy dạy đạo (Ấn Độ) trong nơi cư ngụ hay biệt thự của quan tổng trấn Mahant. Bởi lẽ họ được hưởng lương bổng cao từ việc cho thuê và quà cáp từ những người mộ đạo và tuy vậy họ vẫn theo đuổi cuộc sống căn cơ, họ thu vén (cóp nhặt) tài sản kèch xù qua nhiều thế hệ. Ngài Maung cũng lưu ý rằng cho dù những người Hin du địa phương không sử dụng ngôi chùa Mahābodhi, nhưng cứ mỗi thứ bảy có một số lớn họ lui tới để kính lễ cây Bồ Đề.

Trước khi các sứ giả rời Bodh Gayā, họ đã biểu quan thị trưởng Mahant ba mươi rupees để mua hoa nến và hương nhang dùng cho việc thờ cúng trong chùa cũng như cây Bồ Đề hai lần một ngày. Họ cũng để lại hai dây tơ cho quan thị trưởng để thực hiện những việc cúng lễ (pūjas) này. Trong chuyến trở về Miến Điện, ngài Maung Ponk Kyine đã viết một bài tường trình đầy đủ cho nhà vua và chính nhờ kết quả bản tường trình này mà hai năm sau đó nhà vua đã quyết định sai một phái đoàn thứ hai tới vùng thánh địa Bodh Gayā với một mục tiêu tham vọng hơn nhiều, đó là trùng tu lại ngôi chùa Mahābodhi (còn tiếp). ■



CÂU CHUYỆN BÀ VISĀKHĀ

xin Phật cúng dường tám phẩm vật đến Tăng già trọn đời

Indachanda (dịch)

Nhân dịp mùa An cư kiết hạ của chư Tăng Phật giáo Nam tông từ 16/6 âm đến 15/9 âm, Tạp chí xin trân trọng giới thiệu bài viết về bà đại thí chủ Visākhā

- Nay các tỳ khưu, ta cho phép vải choàng (tắm) mưa, bữa ăn dành cho vị vắng lai, bữa ăn dành cho vị ra đi, bữa ăn dành cho vị bị bệnh, bữa ăn dành cho vị chăm sóc bệnh, được phẩm dành cho vị bị bệnh, cháo hàng ngày, vải choàng tắm đến hội chúng tỳ khưu ni.



Nàng Visākhā thỉnh cầu với Đức Phật

Khi đã ngự tại thành Rājagaha theo như ý thích, đức Thế Tôn đã ra đi du hành về phía thành Sāvattthi. Trong khi tuần tự du hành, ngài đã ngự đến thành Sāvattthi. Tại nơi đó ở Sāvattthi, đức Thế Tôn ngự tại Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika.

Khi ấy, bà Visākhā mẹ của Migāra đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến bà đã dâng lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho bà Visākhā mẹ của Migāra đang ngồi một bên bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, bà Visākhā mẹ của Migāra đã nói với đức Thế Tôn điều này:

- Bạch ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời con về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu.

Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, bà Visākhā mẹ của Migāra hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, dâng lễ

đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

Vào lúc bấy giờ, khi trải qua đêm ấy có đám mây lớn khắp cả bốn châu đã đổ mưa xuống. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khưu rằng:

- Nay các tỳ khưu, trời mưa ở Jetavana như thế nào thì trời mưa ở bốn châu cũng như thế ấy. Nay các tỳ khưu, hãy để cho thân thể ướt đầm nước mưa, đây là trận mưa lớn khắp cả bốn châu lần cuối cùng.

- Bạch ngài, xin vâng. Rồi các vị tỳ khưu ấy nghe theo đức Thế Tôn cởi các y ra và để cho thân thể ướt đầm nước mưa.

Khi ấy, bà Visākhā mẹ của Migāra đã cho chuẩn bị sẵn sàng vật thực thượng hạng loại cứng loại mềm rồi bảo người tớ gái rằng:

- Nay em, hãy đi. Sau khi đến tu viện, hãy thông báo thời giờ rằng: "Bạch ngài, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong."

- Thưa bà, xin vâng.

Rồi người tớ gái nghe theo bà Visākhā mẹ của Migāra đã đi đến tu viện và nhìn thấy các vị tỳ khưu có các y đã được cởi ra và đang để cho thân thể ướt đầm nước mưa, sau khi nhìn thấy (nghĩ rằng): “Các tỳ khưu không có ở trong tu viện, (chỉ có) các đạo sĩ lửa thể đang để cho thân thể ướt đầm nước mưa” rồi đã đi đến gặp bà Visākhā mẹ của Migāra, sau khi đến đã nói với bà Visākhā mẹ của Migāra điều này:

- Thưa bà, các tỳ khưu không có ở trong tu viện, (chỉ có) các đạo sĩ lửa thể đang để cho thân thể ướt đầm nước mưa.

Khi ấy, bà Visākhā mẹ của Migāra là người trí tuệ, kinh nghiệm, thông minh đã khởi ý điều này: “Chắc hẳn là các ngài đại đức có các y đã được cởi ra và để cho thân thể ướt đầm nước mưa! Cô gái đàn ông này đây đã nghĩ rằng: ‘Các tỳ khưu không có ở trong tu viện, (chỉ có) các đạo sĩ lửa thể đang để cho thân thể ướt đầm nước mưa,’” nên đã bảo người tớ gái rằng:

- Này em, hãy đi. Sau khi đến tu viện, hãy thông báo thời giờ rằng: “Bạch ngài, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.”

Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy sau khi đã làm cho mát mẻ thân hình, có cơ thể được khoẻ khoắn, nên đã mặc y rồi đi vào trú xá của mình. Sau đó, người tớ gái ấy đã đi đến tu viện, trong khi không nhìn thấy các vị tỳ khưu (nên nghĩ rằng): “Các tỳ khưu không có ở trong tu viện, tu viện thì trống không” rồi đã đi đến gặp bà Visākhā mẹ của Migāra, sau khi đến đã nói với bà Visākhā mẹ của Migāra điều này:

- Thưa bà, các tỳ khưu không có ở trong tu viện, tu viện thì trống không.

Khi ấy, bà Visākhā mẹ của Migāra là người trí tuệ, kinh nghiệm, thông minh đã khởi ý điều này: “Chắc hẳn là các ngài đại đức sau khi đã làm cho mát mẻ thân hình, có cơ thể được khoẻ khoắn, nên đã mặc y rồi đi vào trú xá của mình. Cô gái đàn ông này đây đã nghĩ rằng: ‘Các tỳ khưu không có ở trong tu viện, tu viện thì trống không,’” nên lại bảo người tớ gái rằng:

- Này em, hãy đi. Sau khi đến tu viện, hãy thông báo thời giờ rằng: “Bạch ngài, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.”

Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khưu rằng:

- Này các tỳ khưu, hãy sẵn sàng y bát, đã đến thời điểm của bữa ăn.

- Bạch ngài, xin vâng. Các vị tỳ khưu ấy đã đáp lời đức Thế Tôn.

Sau đó, giống như người đàn ông có sức mạnh có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, tương tự như thế đức Thế

Tôn đã biến mất tại Jetavana rồi hiện ra ở cổng nhà của bà Visākhā mẹ của Migāra. Đức Thế Tôn đã ngồi xuống trên chỗ ngồi đã được sắp đặt sẵn cùng với hội chúng tỳ khưu.

Khi ấy, bà Visākhā mẹ của Migāra (nghĩ rằng): “Thật kỳ diệu thay! Thật phi thường thay! Đức Như Lai có đại thần lực, có đại oai lực! Bởi vì trong khi cơn lụt đang dâng tới mức đầu gối, trong khi cơn lụt đang dâng lên tới hông thể mà không một vị tỳ khưu nào có các bàn chân hoặc các y bị ướt!” nên mừng rỡ phần chần rồi đã tự tay làm hài lòng và thỏa mãn hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn thượng hạng loại cứng loại mềm. Đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong bàn tay đã rời khỏi bình bát, bà Visākhā mẹ của Migāra đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, bà Visākhā mẹ của Migāra đã nói với đức Thế Tôn điều này:

- Bạch ngài, con cầu xin đức Thế Tôn tám điều ước muốn.

- Này Visākhā, các đấng Như Lai đã vượt khỏi các điều ước muốn.

- Bạch ngài, các điều ấy là hợp lý, các điều ấy không bị chê trách.

- Này Visākhā, hãy nói đi.

- Bạch ngài, con muốn dâng vải choàng (tầm) mưa đến hội chúng, dâng bữa ăn dành cho vị vắng lai (āgantukabhattam), dâng bữa ăn dành cho vị ra đi (gamikabhattam), dâng bữa ăn dành cho vị bị bệnh (gilānabhattam), dâng bữa ăn dành cho vị chăm sóc bệnh (gilānupaṭṭhākabhattam), dâng dược phẩm dành cho vị bị bệnh (gilānabhesajjam), dâng cháo hàng ngày (dhuvayāgum), dâng vải choàng tắm (udakasāṭikam) đến hội chúng tỳ khưu ni đến trọn đời.

- Này Visākhā, trong khi thấy rõ sự hữu dụng gì mà bà lại cầu xin Như Lai tám điều ước muốn?

- Bạch ngài, ở đây con đã bảo người tớ gái rằng: “Này em, hãy đi. Sau khi đến tu viện, hãy thông báo thời giờ rằng: ‘Bạch ngài, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.’” Khi ấy, người tớ gái ấy đã đi đến tu viện và nhìn thấy các vị tỳ khưu có các y đã được cởi ra và đang để cho thân thể ướt đầm nước mưa, sau khi nhìn thấy (nghĩ rằng): “Các tỳ khưu không có ở trong tu viện, (chỉ có) các đạo sĩ lửa thể đang để cho thân thể ướt đầm nước mưa” rồi đã đi đến gặp con, sau khi đến đã nói với con điều này: “Thưa bà, các tỳ khưu không có ở trong tu viện, (chỉ có) các đạo sĩ lửa thể đang để cho thân thể ướt đầm nước mưa.” Bạch ngài, sự trần truồng là không tinh khiết, ghê tởm, bị lên án. Bạch ngài, trong khi thấy rõ sự hữu dụng này mà con muốn dâng đến hội chúng vải choàng (tầm) mưa đến trọn đời (còn tiếp).■

Sự Khác Biệt Giữa

ĐỨC PHẬT LỊCH SỬ VÀ ĐỨC PHẬT TÔN GIÁO

TTTS. Thích Bửu Chánh
(tiếp theo)

Đức Phật lịch sử dạy rằng các hàng đệ tử đi vào con đường Trung Đạo sẽ chấm dứt đau khổ và Ngài dạy tự mỗi người phải cố gắng, đức Phật cho rằng mình chỉ là Thầy:

*"Nếu người theo đường này
Đau khổ được đoạn tận
Ta dạy người con đường
Với trí giải chướng diệt
Người hãy nhiệt tình làm
Như Lai chỉ thuyết lại
Người hành trì thiện định
Thoát trói buộc ác ma"⁽¹⁾*

Đức Phật lịch sử thường xuyên nhắc nhở tứ chúng là tự mình làm cho mình trong sạch; tự mình làm cho mình ô nhiễm không ai có thể làm cho mình trong sạch hay ô nhiễm.

Đức Phật tôn giáo là đức Phật hiện tượng không phải đức Phật bản chất. Đức Phật tôn giáo phản ánh xuyên tạc bản chất của đức Phật tôn giáo.

Đức Phật lịch sử là đức Phật có thật và có những lời dạy có thật còn đức Phật tôn giáo là đức Phật không có thật do con người tưởng tượng ra và đức Phật tôn giáo không có những lời dạy nào. Nếu có do con người bịa đặt sau này mà thành.

Đạo Phật là vô thần, đức Phật không phải là thần linh. Thậm chí, có người cho rằng đạo Phật không phải là một tôn giáo, bởi vì đã là một tôn giáo thì phải công nhận thế giới do Thượng Đế sáng

tạo và người phải có linh hồn.

Tuy nhiên đạo Phật vẫn là tôn giáo vì có giáo chủ là: đức Phật Thích Ca và hiện nay có hàng tỷ tín đồ quy ngưỡng tôn sùng đồng thời có giáo lý kinh điển, cũng như có giáo hội Tăng Già hành trì theo những lời dạy của Ngài.

Đức Phật lịch sử luôn luôn khuyên dạy các đệ tử rằng phải tin tưởng ở chính mình, ở khả năng thành tựu đạo quả giải thoát của chính mình. Đức Phật tôn giáo trái lại tin vào sức mạnh thần linh từ bên ngoài.

Đức Phật lịch sử không áp đặt bất kỳ một quyền lực nào lên trên con người. Người tin đức Phật tôn giáo thì cho rằng đức Phật tôn giáo có quyền quyết định đối với con người.

Đức Phật lịch sử không đồng ý chế độ đẳng cấp xã hội. Trong giáo hội Tăng Già đủ mọi thành phần giai cấp trong xã hội lúc bấy giờ. Ngài nói rằng các con sông chảy ra biển thì mất tên cũng vậy bốn đẳng cấp xã hội khi đến với Tăng Già thì cũng mất giai cấp trước đây.

Đức Phật tôn giáo không có điểm này. Đức Phật lịch sử thường xuyên nhấn mạnh tính bình đẳng trong mối quan hệ giữa người và người.

Đức Phật lịch sử không phân biệt nam nữ, không có quan hệ trọng nam khinh nữ. Hai bà Khema và Gotami được tôn lên là thượng thủ bên Ni chúng và cả hai đều chứng quả A La Hán.

Đức Phật lịch sử là một vị (xem tiếp trang 36)

1. HT. Thích Minh Châu – Kinh Pháp Cú câu 275-276. Trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam 2 ấn hành 1990 trang 153

Nghệ nhân Đinh Thị Thảo với NÉT SÁNG TẠO Ở LỄ HỘI TRÁI CÂY SUỐI TIỀN

Bài & ảnh: Quốc An-Tân Phát



Nghệ nhân Đinh Thị Thảo

Suối Tiên chiều nay dưới ánh nắng gay gắt của những ngày vào Hạ đầu mùa mưa tháng sáu, những ngày tháng mà cổng trường khép lại trả các em về với những kỷ ức tuổi thơ lang thang trong những khu vườn cây trái ở miền Tây sông nước hay gần hơn nữa rong chơi ngay cửa ngõ vào của Thành phố Hồ Chí Minh, khu vườn cổ tích của tuổi thơ với các nàng tiên trong xiêm áo lộng lẫy trong ngày lễ hội trái cây của Khu du lịch Suối Tiên.

Hàng chục chiếc xe hoa với nhiều nội dung khác nhau biểu tượng cho thần Bưởi, thần Cam, thần Thanh long, thần Măng cụt, thần gò... gò nữa... vui quá. Chúng tôi cảm thấy thèm quá, thèm mình trở về với tuổi thơ trong trẻo như hoa buổi sáng còn đọng giọt sương đêm, thèm một đôi cánh mỏng của chú ong hay một nàng tiên bay qua vườn hoa trái và tha hồ hút mật hoa để tạo cho đời những trái ngọt thơm bên dòng Cửu Long cuộn chảy.

Nói đến Khu Du Lịch Suối Tiên chắc chắn ai cũng biết, ngay cả những cháu nhỏ cạnh nhà cũng kể vanh vách không biết cơ man nào những cảnh thần tiên, nào đền Hùng, Sơn Tinh Thủy Tinh, Long Hoa Thiên Bảo rồi biển Tiên Đồng thơ mộng v.v... Vào đây ta như lạc vào một thế giới cổ tích khác hẳn với thế giới bên ngoài và có một cái gì đó thật đậm đà bản sắc dân tộc và đậm chất Nam Bộ khi tham dự lễ hội trái cây, một trong 4 lễ hội chính diễn ra hàng năm tại đây.

Chúng tôi tìm đến nhà nghệ nhân thiết kế lễ hội Đinh Thị Thảo, Phó phòng hành chánh tại Khu Du Lịch Suối Tiên, một người phụ nữ nhỏ nhắn nhưng linh hoạt, mạnh mẽ hơi quyết đoán và hòa đồng. Chúng tôi gặp chị đang bận bịu với hai dãy xe hoa trái cây cùng các em sinh viên hóa trang thành những cô Tiên xinh đẹp như trong chuyện cổ tích đang tập kết trước văn phòng và chuẩn bị xuất phát diễu hành trong tiếng nhạc và tiếng hô to của các vị thần trái cây. "Ta là thần Bưởi đây kha...kha... với các nàng tiên nữ trong xiêm y đủ màu sắc tại Lễ Hội Trái cây."

Chờ đoàn đi xong chị mới dành ít phút cho chúng tôi được tiếp chuyện trong bầu không khí thân mật và cởi mở chị chia sẻ ít nhiều những trải nghiệm của mình về tổ chức lễ hội với Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy.



Các thiếu nữ hóa trang thành tiên nữ



PV: *Xin chị cho biết mỗi năm Khu Du Lịch Suối Tiên có bao nhiêu lễ hội chính? Và đâu là nguồn nhân sự phục vụ cho lễ hội?*

Đinh Thị Thảo: Một năm khu du lịch Suối Tiên tổ chức 4 lễ hội chính: Lễ hội Tết Nguyên Đán (tháng giêng); Lễ hội Vua Hùng (tháng 3); Lễ hội Trái cây (tháng 6); Đại lễ Vu Lan Báo Hiếu (14-15/7 âm), Lễ hội mừng Quốc Khánh (2/9).

Lễ hội trái cây khai mạc vào Tết Đoan ngọ (mùng 5-5) và kéo dài 3 tháng hè. Lễ hội hình thành do sự phối hợp nhân sự với Đại học Nông Lâm hàng năm. Các em sinh viên nghỉ hè có thể tham gia làm việc bán thời gian vào thứ bảy và chủ nhật để kiếm thêm thu nhập tại Khu du lịch Suối Tiên. Họ vào vai của từng cô tiên xinh xắn trong trang phục sắc sỡ mang nét cổ tích hay những cô thôn nữ, và những anh chàng nhà quê gánh trái cây ra chợ bán. Tổng số khoảng 100 em.

Các lễ hội khác trong năm thì tùy nhu cầu nhân sự sẽ tuyển thêm các sinh viên phục vụ cho lễ hội đó.

PV: *Xin Chị cho biết quá trình chị tham gia dàn dựng lễ hội trái cây được bao lâu? Những ý tưởng nào là nguồn động viên cho chị trong công việc này?*

Đinh Thị Thảo: Tôi được Ban Giám Đốc Khu du lịch Suối Tiên phân công phụ trách dàn dựng các tiết mục trong Lễ Hội cũng được hơn 10 năm sáng tạo và thiết kế các mẫu xe hoa trái cây diễu hành và phục trang cho sinh viên, hóa trang cho các em thành tiên nữ. Qua nội dung của từng lễ hội tôi muốn đưa hình ảnh cụ thể, các cô Tiên, các chú tiểu đồng và linh vật trong bộ tứ linh như Long, Lân, Quy, Phụng để tô đậm bản sắc văn hóa, truyền thống dân tộc, niềm tự hào là con rồng cháu tiên đến với du khách trong và ngoài nước, nhất là các cháu thiếu nhi hiểu được cội nguồn Lạc Việt của dân tộc mình. Từ đó, các em trân trọng gìn giữ truyền thống văn hóa Việt Nam và phát huy trí tuệ để xây dựng Tổ quốc quê hương giàu mạnh xứng đáng công sức gây dựng của bậc tiền nhân.

PV: *Xin chị cho biết khi đảm nhận công việc mang tính tâm linh thì tất nhiên chủ thể cũng có đời sống tâm linh tốt. Vậy xin chị cho biết khái quát về nếp sống tâm linh của chính mình?*

Đinh Thị Thảo: Tôi đã chính thức quy y Phật cách đây 5 năm, công việc này mang tính tâm linh cao nên tôi làm với tâm vui vẻ, cởi mở và mong muốn đem hết sức mình để phục vụ du khách, tôi từng được nghe Sư Thầy giảng dạy và thấm nhuần ý nghĩa câu "Phục vụ chúng sanh là cúng dường chư Phật".

Tại Khu Du lịch Suối Tiên ngoài 4 lễ hội chính chúng tôi còn tổ chức thêm một chương trình Đại lễ Vu Lan, mùa báo hiếu (vào tháng 7 âm lịch) tại Long Hoa Thiên Bảo với nội dung phong phú gồm: Khai kinh Vu Lan, cung an chúc sự, cúng dường trai tăng, đặt bát hội, thuyết pháp và thiền định dưới cây Bồ Đề, chúng tôi thỉnh mời khoảng 700 chư Tăng tham dự và có 7 ngày đãi Buffet chay miễn phí cho du khách tham dự lễ Vu Lan.

Những khi rảnh rỗi tôi cũng tham gia với tư cách cá nhân với những đoàn từ thiện do nhóm bạn bè đóng góp để đi về vùng sâu, vùng xa như Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước v.v... phát thuốc và quà khoảng 300-400 phần cho đồng bào nghèo. Riêng đối với những thiên tai lũ lụt thì Khu Du lịch Suối Tiên chúng tôi cũng tổ chức các chuyến cứu trợ hàng năm. Tôi tâm niệm nếu mình đem cho mọi người niềm vui thì mình sẽ vui và hạnh phúc (cười)

PV: *Hiện tại hay tương lai chị có nguyện ước gì trong cuộc sống cũng như trong làm việc?*

Đinh Thị Thảo: Tôi chỉ mong muốn mỗi kỳ lễ hội tại Khu Du lịch Suối Tiên đều mang những nét mới, ý tưởng mới do chính tôi sáng tác và thiết kế màu sắc để phục vụ du khách. Việc sáng tạo này nảy sinh trong tôi từ nhỏ thành một niềm đam mê và cứ thế tôi sống trung thành với niềm đam mê ấy. Ý tưởng về lễ hội là kết hợp giữa ý tưởng chiến lược của Ban Giám Đốc "Luôn luôn đổi mới, Luôn luôn phát triển" giúp định hình khung trong ý tưởng trang trí của tôi, còn riêng bản thân tôi chỉ muốn "Mỗi sớm mai thức dậy, nụ cười luôn nở trên môi".

PV: Cảm ơn chị về những chia sẻ với độc giả của Tạp chí PGNT và trang mạng phatgiaonguyenthuy.com.

Bằng nụ cười hóm hỉnh và ánh mắt đầy thiện cảm thể hiện tâm lành của một người phụ nữ Nam Bộ mà việc làm của chị là thổi hồn dân tộc vào các lễ hội. Thành công của Khu Du Lịch Suối Tiên phải chăng phần lớn nhờ vào tài nghệ của những nữ nghệ nhân như chị, người phụ nữ bề ngoài phong cách rất giản dị nhưng ẩn giấu bên trong một trí tuệ sáng tạo hiếm có về lòng yêu quê hương đậm đà như chùm khế ngọt trên chiếc xe hoa vừa chạy qua trước mặt chúng tôi.

*"Quê hương là chùm khế ngọt .
Cho em trèo hái mỗi ngày.
Quê hương em là kho tàng cổ tích.
Bà kể cho em nghe vào những buổi trưa hè".*

Chị đã đem lại niềm xúc cảm cho mọi du khách đến với Khu du lịch Suối Tiên và tôi chỉ là một viên sỏi nhỏ trước núi đá cao vời vợi tình người và truyền thống bản sắc dân tộc Việt đang được thể hiện hoành tráng tại Khu Du Lịch. Việc làm của Ban Giám Đốc và của chị đã đem lại niềm vui cho đời, mang tính chất giáo dục lịch sử và tâm linh cao, cho các cháu thiếu nhi tha hồ xây dựng những ước mơ bay bổng khi đến với Khu Du lịch Suối Tiên này. ■



Tác phẩm đoạt giải

(tiếp theo trang 23)

TS. Rajendra Prasad, S. Radhakrishnan, J. Nehru, G.R. Tagore, S. Chittaranjan Das, I. Gandhi, M. Desai, L. Bahadur Shastri, Narsimha Rao v.v... quan tâm hướng dẫn, tư vấn...

Lịch sử Hội Maha Bodhi gắn liền với lịch sử chấn hưng Phật giáo Ấn Độ và phong trào phát triển Phật giáo trên khắp thế giới.

Năm 1886, khi Edwin Arnold, tác giả của cuốn "The Light of Asia" (Ánh sáng Á châu) viết bài đăng trên tạp chí "The Telegraph" (điện tín) xuất bản ở London mà ông là chủ bút, người phương Tây bắt đầu chú ý đến vấn đề người Phật tử thế giới đang vận động tái thiết ngôi chùa ở Bồ Đề Đạo Tràng cùng những thánh tích trong vùng này. Đây là vị trí có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với lịch sử Phật giáo và của toàn nhân loại. Mọi người bắt đầu trông lại cây bồ đề cùng với việc khảo sát và tái trùng tu những di tích bị hoang phế, khảo cứu các tác phẩm kinh điển Phật giáo,...

Khi đọc được bài viết này, ngài Dharmapala đã phát tâm đi thăm viếng Bồ Đề Đạo Tràng vào ngày 22-1-1891. Sau đó, Ngài đã quay về Sri Lanka để triệu tập hội nghị thành lập Hội "Buddha Gaya Maha Bodhi Society" vào ngày 31-5-1891. Đại lão HT. Hikkaduwe Sri Sumangala Nayake Maha Thera đã tán dương và hỗ trợ hết lòng, sau này ngài trở thành Chủ tịch Hội.

Ngày nay, dưới sự dẫn dắt của HTTS. D. Rewatha Thero, Tổng Thư ký của Hội Maha Bodhi ở Ấn Độ, từ trung tâm Bồ Đề Đạo Tràng, mọi hoạt động của Hội đã được mở rộng để phục vụ cho toàn thể chúng sinh trên khắp địa cầu.

Những hoạt động của Hội bao gồm: Tổ chức xây dựng nhà nghỉ cho khách du lịch và Phật tử hành hương, phòng thờ cho mọi người làm lễ, các dịch vụ cộng đồng cho tất cả mọi người. Ngoài ra, những hoạt động khác cũng được chú ý xây dựng như: các trạm phát thuốc miễn phí, trường học cho trẻ em nghèo, tổ chức các đội cấp cứu y tế, tài trợ, cấp học bổng cho người nghèo, người khuyết tật...

Những hoạt động của Hội, như thế, ngày càng gây tiếng vang và có uy tín rộng khắp nước Ấn cũng như phương Tây. Những hoạt động của Hội thường tạo nên nguồn cảm hứng và đánh thức tinh thần Phật giáo trong lòng người dân Ấn. Để từ đó, hàng triệu người Ấn ngày nay đang trên đường tìm về con đường tu tập giải thoát của dân tộc, nhằm phục hồi Phật giáo trên xứ sở của mình. ■

Phiên tòa xử nghiêm minh và cảm động nhất

LS. Lâm Thị Mai (sưu tầm)



(Đây là một câu chuyện có thật xảy ra tại một tòa án ở Indonesia)

Trong phòng xử án, chủ tọa trầm ngâm suy nghĩ trước những cáo buộc của các công tố viên đối với một cụ bà vì tội ăn cắp tài sản. Bà bị buộc phải bồi thường 1 triệu Rupiah. Lời bào chữa của bà lý do ăn cắp vì gia đình bà rất nghèo, đứa con trai bị bệnh, đứa cháu thì suy dinh dưỡng vì đói.

Nhưng ông chủ quản lý khu vườn trồng sắn nói bà ta cần phải bị xử tội nghiêm minh như những người khác.

Thẩm phán thở dài và nói: "Xin lỗi, thưa bà..." Ông ngưng giây lát, nhìn ngẫm bà cụ đói khổ "Nhưng pháp luật là pháp luật, tôi là người đại diện của Pháp luật nên phải xử nghiêm minh. Nay tôi tuyên phạt bà bồi thường 1 triệu Rupiah cho chủ vườn sắn. Nếu bà không có tiền bồi thường, bà buộc phải ngồi tù 2 năm rưỡi."

Bà cụ run run, rướm nước mắt, bà đi tù rồi thì con cháu ở nhà ai chăm lo. Thế rồi ông thẩm phán lại nói tiếp:

"Nhưng tôi cũng là người đại diện của công lý. Tôi tuyên bố phạt tất cả những công dân nào có mặt trong phiên tòa này 50.000 Rupiah vì sống trong một thành phố văn minh, giàu có này mà lại để cho một cụ bà ăn cắp vì cháu mình bị đói và bệnh tật". Nói xong, ông cởi mũ của mình ra và đưa cho cô thư ký "Cô hãy đưa mũ này truyền đi khắp phòng và tiền thu được hãy đưa cho bị cáo".

Cuối cùng, bà cụ đã nhận được 3,5 triệu Rupiah tiền quyên góp, trong đó có cả 50.000 Rupiah từ các công tố viên buộc tội bà, một số nhà hảo tâm khác còn trả giúp 1 triệu Rupiah tiền bồi thường, bà lão run run vì vui sướng. Thẩm phán gõ búa kết thúc phiên tòa trong hạnh phúc của tất cả mọi người.

Đây là một phiên tòa xử nghiêm minh và cảm động nhất mà tôi được biết, vì tất cả chúng ta đều phải chịu trách nhiệm với cuộc sống xung quanh chúng ta, vị thẩm phán đã không chỉ dùng luật pháp mà còn dùng cả trái tim để phán xét. ■



Tản mạn Vu Lan

Trúc Như

Thế nhưng, vì đâu nên nỗi?

Cho dù bạn là ai, quốc tịch nào và theo tôn giáo nào đi chăng nữa, bạn cũng từng có một "gia đình" dù chỉ một phút giây cũng đã là có. Vì sao? Vì sự hình thành nên chúng ta đây phải từ sự hợp nhất của cả Cha và Mẹ. Quá trình để một "con người" là ta ra đời chẳng đơn giản như một hiện tượng sinh học bình thường mà là cả một sự "tranh giành quyết liệt" để rồi Mẹ là người bao bọc chúng ta để che chở, giữ gìn cho trọn vẹn hình hài. Có bao giờ bạn "ước" sao mình không sanh ra từ bụng một bà mẹ tuyệt vời, một gia đình ấm no, yêu thương hạnh phúc mà lại phải "rơi" vào hoàn cảnh trái ngang, bất hạnh hoặc khi sự xuất hiện của mình là nỗi đau khổ, tủi nhục và phải chịu bao khó khăn khổ cực, không được Cha Mẹ người thân đoái hoài, thương mến?

Điều gì là sự chọn lựa hoàn cảnh của chúng ta? Có bao giờ bạn dành cho mình những phút giây hoàn toàn tĩnh lặng để tự hỏi tận đáy lòng và tìm cho mình câu trả lời có thể xoa tan được đám mây u ám đang bao phủ cuộc đời của bạn?

Đức Phật đã dạy: Nghiệp phân loại chúng sanh. Quả là vậy! Nghiệp lực của chính chúng ta đã theo chúng ta suốt trong quá trình sanh tử luân hồi như hình với bóng. Không thể đổ lỗi cho hoàn cảnh, không thể oán trách số phận của mình sao đen đui hơn người khác và cũng không thể mang tư tưởng "hận đời" để rồi tự mình làm hại chính mình vì ngay khi có sự tác hợp của Cha và Mẹ thì nghiệp lực của chính chúng ta đã dẫn chúng ta có mặt ngay giây phút ấy. Cha Mẹ không lựa chọn và cũng không thể hoàn toàn muốn là có được đứa con theo ý của mình mà chính nghiệp lực của tất cả chúng ta đã kết chúng ta đến với nhau trong hành trình sinh, tử luân hồi của chính mình. Vì nghiệp chung nên dẫn dắt cùng chung sống với nhau trong một gia đình, dòng họ và đất nước nhưng mỗi một cá thể có nghiệp riêng nên không ai giống ai từ vẻ ngoài, tính cách đến khả năng và sự thành tựu của mỗi người. Không một người Cha, bà Mẹ nào muốn mình sinh ra đứa con không tốt, ngộ nghịch và bất hiếu cũng như không người con nào lại muốn Cha Mẹ ghét bỏ không thương yêu mình. Thế nhưng, những điều không mong muốn vẫn xảy ra và điều bất hạnh

Khi những hạt mưa ngâu bắt đầu sục sùi rơi xuống cũng là bắt đầu bước vào mùa Lễ hội Vu Lan, ngày lễ hội truyền thống đã được truyền trong khắp mọi người con Phật nói riêng và những người con Việt nói chung về đạo hiếu, đạo làm người; biết ơn và trả ơn đấng sinh thành.

*Ơn dưỡng dục sánh như trời bể
Nghĩa sinh thành sâu tựa biển khơi
Thờ Cha kính Mẹ trọn đời
Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường.*

Cha Mẹ nào sanh con ra cũng hết mực yêu quý con và luôn mong mỏi con nên người cũng như người con nào cũng luôn thương yêu và nghĩ đến Cha Mẹ với trọn tấm lòng yêu kính. Vì vậy những ngày này, khi bên ngoài mưa giăng u ám bầu trời thì trong lòng những người con lại trĩu nặng tình thâm cốt nhục với đấng sinh thành đã khuất.

Thế nhưng trong cuộc đời vốn dĩ vô thường này, vẫn có những số phận sống trong nghịch cảnh. Vẫn có những giọt nước mắt sầu bi nhưng đôi khi lại dâng tràn sự uất hận đến nhói lòng. Giữa hàng triệu con tim yêu thương nồng ấm vẫn xen lẫn những trái tim băng giá trong tình mẫu tử thiêng liêng. Vẫn còn đâu đó nỗi niềm u uất trong lòng của những người con dành cho đấng phụ mẫu sanh thành. Những số phận của những đứa con bị Cha Mẹ bỏ rơi không nhìn nhận, bị ghẻ lạnh không thương yêu và chìm trong dẫn vật khổ sở của cuộc đời cũng như những bậc Cha Mẹ đau lòng vì bị con hắt hủi, không thăm nom chăm sóc...

ấy vẫn luôn tồn tại ở khắp nơi trên thế gian này là do chính chúng ta trong cuộc hành trình luân hồi đã gieo trồng những nghiệp xấu trong quá khứ nên gặt những quả không ngọt ở đời sau.

Nếu các bạn là một trong những số phận ấy và nếu các bạn hiểu rõ quy luật Nhân - Quả, chắc chắn các bạn sẽ được khuây khỏa và vui đi rất nhiều sự muộn phiền luôn đè nặng trong lòng. Hãy cất nhắc ra khỏi lòng mình tảng đá của sự đau khổ và tổn thương. Đó là cách tự thương và tự cứu lấy chính mình vì chỉ có chính ta mới đem lại cho ta sự hạnh phúc thành thoi thật sự. Tâm chúng ta tạo nghiệp và cũng chính tâm của chúng ta sẽ chuyển nghiệp của mình. Hãy để tâm tĩnh lặng bình thản với mọi diễn biến đến với mình, bạn sẽ đối diện với cuộc sống một cách bình thản, tự tại và sẽ tự tìm thấy con đường để đi nhẹ nhàng vượt qua mọi trở ngại trên hành trình cuộc sống. Khi đã hiểu được không có đau khổ và hạnh phúc nào là không có nguyên nhân của nó, bạn sẽ hiểu mình sẽ làm gì ở hiện tại này đây để không những bạn sẽ có được hạnh phúc trong tương lai mà cả trong hiện tại này bạn sẽ vượt lên sự bất hạnh của chính mình để sống đẹp hơn và có khi lại rạng ngời hơn so với bao hoàn cảnh tốt đẹp thuận lợi hơn mình.

Truyền thống đạo đức phương Đông xem Đạo Hiếu là nền tảng và Đạo Phật cũng dạy chúng ta luôn lấy chữ Hiếu làm đầu. Cho nên mùa Vu Lan không chỉ dành riêng cho Tăng ni và Phật tử tại gia mà còn dành cho tất cả mỗi cá nhân tưởng nhớ về ơn nghĩa sinh thành và công dưỡng dục của cha mẹ cũng như của ông bà cha mẹ nhiều đời...và nhắc nhở chúng ta hãy luôn làm những điều lành tạo thiện phước hồi hướng về cữu huyền thất tổ để được siêu thoát, được an lạc nơi nhàn cảnh; Nhất là tận tâm cung phụng Cha Mẹ trong hiện tại, hướng dẫn Cha Mẹ biết tự mình tạo thiện phước, tức tự gieo phước lành để hưởng đời sau vì dù người con hiếu có làm việc lành và hồi hướng, chia phước đến Cha Mẹ đến đâu cũng chỉ như là sự trợ duyên và không thể bằng chính tự Cha Mẹ biết tạo cho mình thiện nghiệp. Sự hiếu để khởi phát từ tâm hiếu của người con đối với Cha Mẹ hàng ngày, hàng giờ và suốt cả đời chứ chẳng phải chỉ tập trung vào tháng 7 hàng năm khi Vu Lan về.

Mong rằng khi mỗi lần tiết trời đổ mưa ngâu, mùa Vu Lan về sẽ không còn những giọt nước mắt đắng cay tủi phận của những người con thiếu vắng tình yêu với Cha Mẹ; của các bậc sinh thành sống trong sự thờ ơ ghẻ lạnh của những người lổi đạo làm con. Sẽ không còn những tiếng mưa lòng uất nghẹn khi nghĩ về Cha Mẹ và tình phụ tử giữa bầu trời mưa giăng tháng 7 mà thay vào đó là những đóa hoa tâm thơm ngát, đạo làm con hiếu thuận trong luân thường. ■

(tiếp theo trang 30)

giáo chủ đầy lòng vị tha, bát ái, rộng lượng và khiêm tốn. Ngài dùng hình tượng ngón tay để chỉ mặt trăng để ám chỉ giáo pháp là con đường ẩn dụ.

Hình ảnh đức Phật lịch sử là hình ảnh vị khất sĩ đi chân không trong suốt 45 năm hoằng pháp giản dị bình dân. Có lần Ngài đi hoằng pháp và trú mưa tại chòi lá của một ngôi đền của người làm đồ gốm, tại nơi này Ngài nói chuyện thân thiện thân mật với du sĩ Pakkusati.

Một lần nọ, Ngài cũng lâm trọng bệnh và Ngài bảo tôn giả Cunda nói pháp Thất Giác Chi cho Ngài nghe. Có lúc đi một mình Ngài tự tìm cỏ khô để làm tọa cụ.

Ngài không chỉ giảng dạy Pháp giải thoát mà còn quan tâm đến đời sống gia đình xã hội. Ngài dạy cho Sigala về sáu mối quan hệ xã hội (xem kinh Thi Ca la Việt – Trường Bộ IV).

Ngài cũng dạy vua chúa, cấp lãnh đạo về biện pháp cải thiện kinh tế xã hội bảy điều kiện làm cho cường thịnh đất nước và mười pháp để trở thành một nhà lãnh đạo nhân dân tốt đẹp (xem Tăng Chi IV chương 7 pháp và 10 pháp).

Ngài đã giáo dục đem lại lợi ích vì hạnh phúc của chư Thiên và loài người, Ngài sử dụng tâm giáo và khẩu giáo để giáo hóa chúng sanh, Ngài tránh vận dụng thần thông mặc dù cái này Ngài có thừa⁽²⁾.

Đức Phật lịch sử là đức Phật phi thần thông. Một lần du sĩ ngoại đạo biểu diễn thần thông đi nổi trên mặt nước và thách thức Thế Tôn, Thế Tôn ôn tồn hỏi "Ông tu luyện bao lâu mới có thể vượt qua sông với thần thông ấy?" "Mất 30 năm" tu sĩ trả lời; "Ta chỉ mất 3 xu đi dò là qua được bên kia sông".

Đức Phật tôn giáo là hình ảnh đức Phật được thần thánh hóa, siêu nhân hóa, từ khi nhập thai tới khi tịch. Hình ảnh đức Phật tôn giáo thường thấy trong kinh điển Đại Chúng Bộ, Ngài đã là Phật ở cung trời Đâu Xuất, còn những gì xảy ra ở trần thế chỉ là "thị hiện". Vì vậy, mọi chuyện ở Ngài đều mang ý nghĩa tuyệt đối⁽³⁾.

Trong kinh điển Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, đức Phật xuất hiện giữa vùng hào quang kỳ diệu giữa thần thông biến hóa vô cùng.

Như vậy, đức Phật lịch sử và đức Phật tôn giáo là hai hình ảnh đức Phật hoàn toàn khác nhau, một bên mang tính lịch sử có thật, một bên mang tính huyền thoại không có thật. ■

2. TT. Chơn Thiện - Phật Học Khái Luận bản Roneo Ban Trị Sự Phật Giáo tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng ấn hành 2532.

3. HT. Thích Minh Châu – Trung Bộ Kinh I, Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn 1973, trang 249.

Nhớ Mẹ

TN

Thăm thoát thời gian đã qua rồi
Nỗi buồn mất Mẹ vẫn chưa vơi
Làm sao xóa được vầng tang trắng?
Còn mãi trong tim suốt cuộc đời.

Mẹ đi vội vã không từ biệt
Để lại đàn con như chơi với
Bàn tay vừa nắm bàn tay ấy
Mà đã âm dương cách biệt rồi.

Con ước thời gian hãy trở về
Thuở còn có Mẹ thuở bình yên
Cho con được gánh cùng san sẻ
Để Mẹ vui đi nhẹ muộn phiền.

Một đời Mẹ đã lo con trẻ
Chẳng phút nào ngơi nghỉ thanh thoi
Mẹ ơi, thứ lỗi đàn con dại
Ăn nghỉ chưa đều, lệ tuôn rơi.

Thấp nén tâm hương nuốt nghẹn lời
Chén cơm dâng Mẹ đã xạ xối
Cầu mong Mẹ ở phương trời mới
Sẽ được an vui cả cuộc đời.

Tưởng niệm Thượng tọa Thích Chơn Thanh

TT. Thích Tấn Đạt

Đã sanh trong cõi vô thường,
Mà sao vẫn thấy vấn vương chút tình.

Thầy đã đến con đường từ già
Cõi ta bà khắp cả chúng sinh
Một lòng thể hiện sức mình
Nhất tâm giáo hóa đạo tình chứa chan.
Dẫu sự thế hợp tan đã biết
Nhưng sao lòng mãi miết nhớ thương
Đã sanh trong cõi vô thường
Mà sao vẫn thấy vấn vương chút tình.
Thầy thường bảo chúng sinh là thế
Thương cho nhiều bi lệ càng nhiều
Nhớ lời Phật dạy bao nhiêu
Lòng trong trí sáng sớm chiều thanh thoi.
Trong giờ phút chung lời cầu nguyện
Nén tâm hương xin chuyển đến nơi
Mong cầu Thầy mãi thanh thoi
Lạc bang Phật cảnh đời đời ngao du.

Xin Cha Mẹ cho con

Việt Quang

Xin cha mẹ hãy dạy con tình nhân loại
Tình cầu này là hoa trái yêu thương
Gieo rắc lên trên khắp vạn nẻo đường
Cùng xây đắp cõi hiền lương thánh thiện

Xin cha mẹ hãy cho con tình thương mến
Để ngày mai con đến với cuộc đời
Thế gian dù nhiều lệ đắng tuôn rơi
Con vẫn có một góc trời nương náu

Xin cha mẹ hãy cho con thời thơ ấu
Những lời ru ghi dấu đậm vào tim
Vòng tay ôm con say giấc ngủ êm
Bát cơm nóng canh mềm con khôn lớn

Xin cha mẹ hãy dạy con quên thù hận
Biết mở lòng như vô tận đại dương
Trái tim con chỉ đầy ắp tình thương
Trước ganh ghét, vô lương, hay bạc ác

Xin cha mẹ hãy cho con điều nghiêm khắc
Để cho con biết nhất mực vâng lời
Để mai này con kiễm chế cái tôi
Con sẽ sống hoà vui cùng tất cả

Xin cha mẹ hãy dạy con điều lễ độ
Biết cúi đầu vâng dạ với người trên
Biết khiêm cung thưa hỏi rất ân cần
Lòng yêu kính chưa một lần sơ suất

Xin cha mẹ hãy dạy con lòng bất khuất
Như tiên nhân đánh bật những quân thù
Quê hương này bền vững đến nghìn thu
Tình yêu nước như biển sâu núi thẳm

Xin cha mẹ hãy dạy con niềm say đắm
Với dòng sông con tắm buổi trưa hè
Cánh đồng xanh thấp thoáng những bờ tre
Ai quây gánh trên đường đê xạ tập

Xin cha mẹ hãy nhắc con là sẽ gặp
Những gọi mời rất hấp dẫn xạ hoa
Con giữ lòng trong sạch chẳng phai nhòa
Điều đạo đức tổ tiên ta truyền lại

Xin cha mẹ hãy dạy con tình nhân loại
Tình cầu này là hoa trái yêu thương
Gieo rắc lên trên khắp vạn nẻo đường
Cùng xây đắp cõi hiền lương thánh thiện

Xin cha mẹ gửi theo con lời cầu nguyện
Nếu sau này con tạm biệt đi xa
Đấng thiêng liêng che chở bước chân qua
Mang hình bóng quê nhà trong nỗi nhớ.

Tri ân Thầy

Thích nữ Liên Phước

Sen mười phương về tựu
Trang nghiêm cõi đạo tràng
Giờ này con kính thỉnh
Thượng tọa chùa Phước Sơn
Chứng minh lời tạ Pháp
Của Ni chúng Ngọc Phương

Chúng con thật diễm phúc
Được Thượng tọa hạ san
Nhìn thời giờ quý báu
Dòng Pháp mầu rưới ban
Lời Thầy như gió mát
Phiền não mây xua tan

Lời thầy như huệ nhật
Vô minh hé bức màn
Suối mầu nào vì diệu
Cho thắng Pháp tuôn tràn
Thầy giảng bài khéo léo
Chuyển lý thuyết khô khan
Thành thí dụ thực tế
Giúp con hiểu dễ dàng

Mỗi khi thầy giảng Pháp
Chúng con quên thời gian
Chẳng thể nào ngủ gục
Bởi những trận cười vang

Gặp nhau rồi tạm biệt
Mây hiệp rồi mây tan
Lớp học nào cũng vậy
Cũng đến lúc khép màn
Lời thầy con nhớ kỹ
Nguyên giữ làm hành trang
Trên bước đường tu học
Tìm về chốn lạc bang

Nguyên hồng ân chư Phật
Gia hộ thầy an khang
Tuệ đăng thường chiếu rạng
Soi sáng cõi trần gian.

Tịnh xá Ngọc Phương
Mùa An cư Kiết hạ 2012

Trường thọ Tam thập nhị quả

Minh Tâm thủ bút

Vu Lan 2012

Hiền Khánh (Hoa Huệ)

Vu Lan lại đến nữa rồi
Thương cha nhớ mẹ đứng ngồi chẳng yên
Lòng con nghĩ ngợi liên miên
Ôn về kỷ niệm thiêng liêng mẫu tử
Cha sanh mẹ đẻ nhưt như
Con nguyện dâng hết tâm tư cho người
Gắng làm việc thiện giúp đời
Hồi hướng phước báu cầu trời song thân
An lành cảnh giới xa gần
Vui tươi bất hại tinh thần chánh chơn
Không thương không ghét không hờn
Ra ngoài Tam giới tiến lên Phật đài
Thoát vòng khổ hải trần ai
Niết bàn tự tại tương lai vĩnh hằng
Lời vàng Phật tổ dạy răn
Bảo ân cha mẹ thoát trần hiếu xong!.

Vu Lan tháng bảy khắp nơi nơi
Tương bình lễ hội, mùa Báo hiếu
Bốn phương bá tánh tụ hội về
Thủy điều bông lai, tiên cảnh giới
Trường thọ thơm ngon hạng nhất đời
Sakê vừa béo lại vừa bùi
Ăn vào một miếng ngọt bùi làm sao
Giòn giòn đậu phụ cao cao
Ăn vào một miếng thanh tao trong lòng
Mít vàng bí rợ khoai lang
Ăn vào một miếng cao sang suốt đời
Nấm mèo táo đỏ xịn mời
Ăn vào một miếng không lời định phân
Mướp xanh bột báng phân vân
Ăn vào một miếng lằng lằng ngọt bùi
Bột khoai bạch quả bùi bùi
Ăn vào một miếng không lười làm ăn
Dầu tây cà rốt bột năng
Ăn vào một miếng khó khăn qua liền
Thủy tiên dừa bạch thơm lừng
Ăn vào một miếng sáng bừng trong tâm
Dùng chay dùng mặn đều tuyệt hảo
Quý khách thử qua để nhớ hoài
Chỉ riêng Suối Tiên mới có được
Trường thọ tam thập nhị tiên quả
Kỷ lục ghi danh mãi nhớ đời.

Kính mừng Vu Lan Báo Hiếu

Thích Phước Tú

Công Cha

Nhớ ngày con còn nhỏ
Ba dẫn con đến trường
Xoa đầu con ba bảo
Cố học hành ba thương
Mai sau nên danh phận
Làm rạng rỡ tông đường
Vâng lời cha dạy bảo
Con đã học nên người
Muốn đền ơn ba dạy
Ba đâu rồi ba ơi?
Thắp hương con tưởng niệm
Lệ trào dâng.

Nghĩa Mẹ

Ngày con còn bé bỏng
Mẹ săn sóc ấm nồng
Từng miếng cơm manh áo
Mong con mau lớn khôn
Thân mẹ nào nghĩ đến
Suốt đời chỉ vì con
Ngày nay con đã lớn
Muốn đền nghĩa ân sâu
Nhưng đâu còn bóng mẹ
Mẹ hiền giờ ở đâu
Đây chén cơm dâng mẹ
Làm sao với nỗi sầu.

Mẹ Ơi

Hôm qua mẹ còn đó
Bữa nay mẹ đâu rồi
Hình ảnh mẹ đứng ngồi
Cứ chấp chờn trước mắt
Mẹ Ơi con không khóc
Mà sao lệ cứ trào
Xin nguyện cùng trời cao
Trong mơ con gặp mẹ.

Vô Thường

Sáng nay con ra đi
Ba vẫn còn mạnh khỏe
Chiều nay về đến ngõ
Nghe tin ba mất rồi
Đất trời ngưng chuyển động
Đè nát trái tim tôi
Thân phận kẻ mồ côi
Biệt ly sầu muôn kiếp.



PHẬT GIÁO TẠI SRI LANKA

Câu Chuyện Mahā Mahinda, Sanghamittā, Sri Mahā-Bodhi

HT. Piyadassi

Phạm Kim Khánh (dịch)

Đối với người Phật tử Sri Lanka (Tích Lan) mỗi ngày trăng tròn trong năm đều có một ý nghĩa rõ ràng. Trong tất cả những ngày ấy, ý nghĩa và thiêng liêng nhất là ngày trăng tròn tháng Vesak, bởi vì có liên quan đến ba diễn biến trong đời sống Đức Phật: Đản sanh, thành đạo và nhập Niết Bàn. Như vậy, Vesak (thường gọi là lễ Phật Đản) là lễ Tam hợp, thiêng liêng nhất đối với người Phật tử trên khắp thế giới.

Tuy nhiên, những ngày rằm tháng Poson (tháng 6 DL.) và Unduvap (tháng 12 DL.) chỉ có ý nghĩa đặc biệt đối với người Phật tử Sri Lanka. Tại sao? Họ biết rất rõ, và vì lẽ ấy họ hết lòng nhiệt thành cử hành hai ngày lễ ấy.

Trăng tròn tháng Unduvap là ngày lễ thiêng liêng không thể quên, để tưởng niệm ân đức của công chúa con gái một hoàng đế, một thiếu nữ cao cả có lòng hy sinh lớn lao và tâm đạo nhiệt thành sâu sắc, đến hải đảo này và hiến trọn cuộc sống để tạo an lành và hạnh phúc cho dân chúng, đặc biệt là hạnh phúc của người phụ nữ Sri Lanka. Bà không phải ai khác hơn là Đức Trưởng Lão Ni A La Hán Sanghamittā, con gái của Đại đế Asoka của xứ Ấn Độ, và là em gái của Đức Trưởng Lão A La Hán Mahā Mahinda, người đã đưa Phật Giáo đến Sri Lanka vào thế kỷ thứ III, trước D.L. trong ngày trăng tròn của tháng Poson (nhằm tháng 6 D.L.). Trước khi học hiểu thêm về hai nhân vật thánh thiện này, hãy nhìn trở lại lịch sử của hải đảo, và xem tình trạng Tôn giáo của xứ này trước ngày Mahā Mahinda và Sanghamittā đến.

Sri Lanka trước ngày Mahinda đến

Mặc dầu lịch sử được ghi nhận của người Sinhala (Tích Lan) bắt đầu kể từ ngày Vijaya đặt chân lên xứ Sri Lanka vào năm 543 trước DL., lịch sử Phật giáo của Sri Lanka khởi đầu từ ngày đến của vị A La Hán Thera Mahinda, con Đại Đế Asoka. Tuy nhiên, một cách chánh đáng, ta không thể kết luận rằng trước đó trên hải đảo này không ai biết gì về Đức Phật



Thánh tăng Māhinda con vua A Dục dẫn đầu một pháp bộ sang Tích Lan hoằng pháp.

và giáo huấn của Ngài. Ba tờ niên sử ở Sri Lanka: Mahāvamsa, Dīpavamsa, và tờ Samantapāsādikā, Chú giải Tạng Luật, mô tả rất sống động ba cuộc viếng thăm đảo của Đức Phật Gotama, vào tháng thứ năm, năm thứ năm và năm thứ tám sau ngày Thành đạo.

Khi Mahā Mahinda đến đây vào triều đại Vua Devānampiya Tissa, 236 năm sau Vijaya, và thuyết giảng Giáo Pháp cho dân chúng, họ có thể lãnh hội nhanh chóng bức thông điệp của Đức Bốn Sư. Giáo Pháp lan truyền cùng khắp hải đảo nhanh chóng một cách bất ngờ. Điều này cho thấy rằng hột giống của Ngài Mahā Mahinda được gieo trồng trên một thửa đất đã được chuẩn bị sẵn, nhờ trước đó có tiếp xúc với Magadha, nơi mà Phật giáo dồi dào phồn thịnh. Ta biết rằng theo lời yêu cầu của các quan đại thần của Vijaya, Vua Pandya xứ Madhura gả con gái mình đưa sang làm hoàng hậu Vijaya. Cùng đi với công chúa có nhiều thiếu nữ từ vương quốc Padyan, nhiều thủ công khéo léo và hàng ngàn gia đình của mười tám nghiệp đoàn. Những người Pandyan này vốn dòng Kshatriya (chiến sĩ) quý phái từ Madhya-desa, nơi mà Đức Phật trải qua phần lớn cuộc đời hoằng Pháp dài dằng của Ngài.

Chúng ta cũng được biết rằng Panduvāsudeva, cháu và là người nối ngôi Vijaya, cưới Bhaddhakaccāna, người con gái xinh đẹp của Vua Pandu, anh em chú bác với chính Đức Phật. Hơn nữa, như được biết qua niên sử Mahāvamsa, những giáo phái không phải Phật giáo như Nigantha và Paribbājaka đã sẵn có tại Sri Lanka. Ta cũng phải kết luận rằng những người đồng thời với, và đồng hương của Niganthas đã sẵn có mặt ở đây.

Sri Lanka là một hải đảo kề cận với lục địa Ấn Độ, ắt dân chúng của hai nước phải có giao thiệp thường xuyên. Cũng có nhiều thương thuyền từ Ấn Độ sang Sri Lanka, và ta có thể chắc rằng những người lái buôn Phật tử này thỉnh thoảng nói về Đức Phật và Phật Pháp với những người mà họ gặp.

Theo lịch sử thời Devānampiya Tissa ta có thể suy diễn rằng những cơ quan Magadha rất thịnh hành tại trung phần Ấn Độ cũng chiếm ưu thế tại Sri Lanka. Những sự kiện này chứng tỏ hiển nhiên rằng Đức Phật và giáo Pháp của Ngài đã được người dân của hải đảo biết, trước thời gian mà bậc Thánh vĩ đại Mahā Mahinda và người em gái, Trưởng lão Ni Sanghamittā, đặt chân đến xứ này.

Câu chuyện kỳ diệu của hai anh em này đã được ghi chép trong niên sử và trong nhiều bài viết đề cập đến tiểu sử và những công trình của Đại Đế Asoka xứ Ấn Độ.

Sự ra đời của Mahinda và Sangamittā

Vào năm 326 trước DL. Hoàng Đế Alexander the Great của xứ Macedonia xâm chiếm miền Bắc Ấn Độ và biến Takshasilā (người Hy Lạp gọi là Taxila) thành một thị trấn to lớn và phồn thịnh, thủ đô của vương quốc. Tuy nhiên, vương quốc này không tồn tại lâu dài vì Alexander băng hà vào năm 323 trước DL. Sau cái chết của Alexander, Candragupta, mà người Hy Lạp gọi là Sandrocatus, nổi dậy tấn công quân trú phòng các thành trì mà Alexander để lại, chiến thắng Vua Nanda, và vào khoảng năm 323 trước D.L. trở thành quốc vương xứ Magadha lấy Pāṭaliputa (Patna) làm thủ đô, và sáng lập Đế Quốc Mauryan. Như Vincent A. Smith ghi nhận trong quyển Oxford History of India, ông là nhân vật đầu tiên chính xác được ghi trong lịch sử, có thể được mô tả là Quốc Vương xứ Ấn Độ.

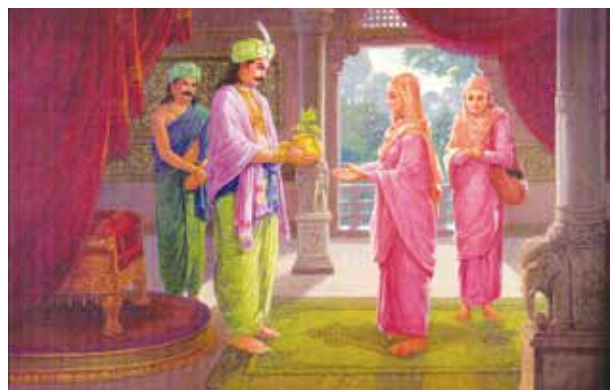
Bindusāra, con của Candragupta, nối ngôi cha và trị vì vương quốc đến năm 273 trước D.L. Asokavardhana, mà thường được gọi là Asoka (A Dục), một trong những người con của Bindusāra, kế vị cha. Vào thời vua cha còn tại vị thì Asoka là Phó Vương của Taxila và Ujjain. Được biết rằng một lần nọ, trên đường đi đến Ujjain, Asoka lưu lại một thời gian tại Vedisa, ngày nay là Besnagar, hay

Vessanagara như được đề cập đến trong Visuddhimagga (Thanh Tịnh đạo), và nơi đây đem lòng thương Devi, con gái của trưởng giả Deva, và sau khi được cha mẹ ưng thuận, cưới nàng và đưa về Ujjain. Nơi đây bà hạ sanh hai con. Chính hai người con này về sau trở thành hai thành viên của Giáo Hội, hai vị A La Hán nổi tiếng Mahinda và Sanghamittā. Cả hai vị đều gia công thiết lập cơ bản Phật giáo (Buddha-Sāsana) trên lãnh thổ Sri Lanka.

Khi Vua Bindusāra băng hà, Asoka được triệu về Patna nối ngôi cha, trở thành vị vua thứ ba của Đế Quốc Mauryan. Devi, mặc dầu vẫn cư ngụ tại quê nhà Vedisa, gởi hai con về thủ đô sống với cha.

Asoka là một hoàng đế hăng say chiến tranh như ông nội, không mẫn nguyện với vương quốc mà người cha, Candragupta Maurya, để lại, và luôn luôn nghĩ đến việc mở mang bờ cõi. Vào năm thứ tám sau khi lên ngôi, ông gởi quân xâm lăng và chiến thắng Kālinga. Đây là một trận chiến tàn khốc trong đó 100,000 người bị tàn sát, 150,000 bị bắt làm tù binh và số người chết vì liên lụy đông gấp nhiều lần như vậy. Khi nghe được tình trạng tổn hại nặng nề mà đạo binh của mình đã gây nên tại Kālinga, Asoka lo ngại sâu xa. Ăn năn hối hận, ông bày tỏ những cảm xúc ấy trong sắc lệnh dài nhất của ông, được ghi tạc trong đá (Rock Edict No XIII).

Ta có thể nói rằng trận chiến Kālinga chẳng những là ngã rẽ quan trọng trong đời binh nghiệp của Asoka, mà cũng trở thành một trong những diễn biến quyết định đối với lịch sử thế giới. Ông nhận thức tánh cách điên cuồng của sự giết chóc và từ bỏ gươm đao. Ông là vị đế vương duy nhất được ghi nhận là sau khi chiến thắng về vang, từ bỏ những cuộc xâm lăng bằng chiến tranh (dig-vijaya), và đề khởi những cuộc xâm lăng bằng thiện pháp (dharma-vijaya). Ông thọc gươm vào vỏ, không bao giờ rút ra trở lại, và không còn bao giờ muốn làm tổn thương chúng sanh nào (còn tiếp). ■



Thánh ni Sanghamittā, nguyên là công chúa, cũng được vua A Dục gởi sang Tích Lan với cây bồ đề để được trồng tại Ānurādhapura



Bối cảnh Xã hội và Tư tưởng Khi Đức Phật Thích Ca ra đời

HT. Thích Nguyên Hiền

Với lòng yêu người thương vật, luôn tươi cười và bình đẳng với tất cả mọi tầng lớp trong xã hội, nên thái tử và công chúa được nhân dân vô cùng kính mến, nồng nhiệt đón chào, triều thần nể vị tôn vinh: Thiệt là một đấng minh quân thời thịnh trị.

Bài viết này không phải trình bày vấn đề lịch sử, mà thông qua lịch sử, xin trình bày vài nhận định của mình về sự ra đời của Đức Phật. Mục đích chính là khẳng định vai trò, vị trí của Đức Phật trong lịch sử tư tưởng triết học Ấn Độ cổ đại, đồng thời nêu ra vài điểm tương tác của bối cảnh xã hội lên giáo pháp của Đức Phật mà thôi!

Những ai đã từng nghiên cứu lịch sử với cái nhìn lãng mạn một tý, hẳn sẽ thấy Đông Tây kim cổ, mỗi thời kỳ, mỗi địa phương, dường như Thánh nhân hiện triết xuất hiện từng đợt như sao trên trời sa xuống. Khi đóng hết vai trò của mình giữa thế nhân, bằng đi một thời gian, lại có một đợt sao khác sa xuống, tiếp nối sứ mệnh dẫn đạo đời sống văn hóa của nhân loại.

Bên trời Tây, chúng ta chứng kiến một loạt sự ra đời của các nhà Hiền triết cổ Hy Lạp, như Socrate, Platon, Aristote, Diogène, Epicure, Pythagore v.v... Ảnh hưởng của các vị này đối với mấy ngàn năm tư tưởng phương Tây vô cùng sâu đậm, tiếp đến là sự ra đời của Jésus Christ cách đây 2000 năm. Đến thời Trung cổ cũng có một loạt các nhà Hiền triết ra đời, đến Descartes, Voltaire, sau đó là Hegel, Kant, Schopenhauer, đến cận đại là Karl Marx, Nietzsche, Heidegger, Jean Paul Satre v.v...

Bối cảnh Triết học phương Đông nhìn chung có vẻ nhạt hơn. Đức Phật ra đời như một

cáo chung của tư tưởng Phệ-đà, ở Trung Quốc cùng thời xuất hiện hai trào lưu tư tưởng Lão Trang và Khổng Mạnh, tất cả dung hợp và làm nền tảng văn hóa suốt mấy ngàn năm. Kỳ thực, nếu nghiên cứu kỹ, khi Đức Phật Thích Ca ra đời, bối cảnh xã hội và triết học tại Ấn Độ cực kỳ phức tạp.

Một đám sao băng xuống, lớp trước lớp sau, vì sao nào cũng có một ảnh hưởng nhất định của nó. Do vậy, để một vì tinh tú có thể chói sáng và kéo dài ánh sáng của mình cho cả mấy ngàn năm tư tưởng, hẳn đó phải là một ngôi sao chói lọi, có sức công phá mãnh liệt và phải biết vận dụng sự tương phản, tương tác của các vì sao khác. Điều này giải thích vì sao trong kinh điển Phật giáo còn tồn đọng một số quan niệm về thế giới và con người phảng phất quan điểm truyền thống. Chúng ta có thể khảo sát theo từng khía cạnh.

1. Bối cảnh xã hội khi Đức Phật ra đời

Tất nhiên, trước hết phải xác định niên đại trước sau khi Đức Phật ra đời, tức khoảng thế kỷ VI đến V trước Tây lịch. Thời kỳ này lịch sử Ấn Độ có sự chuyển biến rất lớn. Các quan hệ chính trị, văn hóa, học thuật dường như đang nằm trong một cuộc vận động mạnh mẽ. Trước khi Đức Phật ra đời vài trăm năm, nền văn minh Ấn Độ nằm ở các khu vực thượng lưu sông Hằng như Kuruksetra, Pancāla, Matsya và Surasena ... Ở thời kỳ này, trong tầng lớp Bà-la-môn đã hình thành quan điểm "trung quốc" mà họ gọi là Medhyadesa, tức chỉ cho trung tâm văn hóa, chính trị quốc dân

(về sau thuật ngữ Trung Quốc được kinh sách Phật giáo dùng để chỉ cho nơi có Phật pháp lưu hành). Trong khi các quốc gia ở phía Nam và phía Đông thì bị xem như chưa tiếp xúc được với nền văn minh trung quốc, như các nước Kosala (Câu-tát-la, Kase (Ca-thi), Videba (Vi-đề-ba). Riêng nước Magadha thì từ thời kỳ A-thát-bà Phệ-đà đến Kiên-đà-la đều xem là không có văn hóa, hạ đẳng. Đến thời đại Đức Phật ra đời thì cuộc vận động văn hóa đã làm cho vũ đài chính trị, kinh tế gần như đảo lộn. Các quốc gia mạnh trước kia đã dần suy yếu. Các thủ phủ như Savathi (Xá-vệ) thuộc Câu-tát-la, Rajagaha (Vương-xá) thuộc Ma-ha-đà, Kosambi (Kiều-thường-di) thuộc Vamsa hay Vasali (Phệ-xá-ly) thuộc Bạt-kỳ... đều trở thành những đô thị lớn nổi tiếng. Các quốc gia này tuy ảnh hưởng văn hóa Bà-la-môn, tuy có giống người Aryan nhưng không phải từ trung quốc di cư đến, huyết thống của họ đã có pha trộn nhiều chứ không thuần chủng, nên việc hình thành một nền văn minh mới là điều hiển nhiên. Đặc biệt là ở Ma-ha-đà vào thời Đức Phật, ngoài Câu-tát-la ra thì không có một vương quốc nào cường thịnh bằng. Tương truyền thời vua Tần-bà-sa-la, ở Ma-ha-đà đã đặt ra niên lịch riêng (cứ 5 năm lại có 1 năm nhuận) và tất cả ngoại đạo Bà-la-môn đều áp dụng theo. Nền văn minh này dần dần chiếm ảnh hưởng lớn, chỉ còn lại sự tranh hùng giữa Câu-tát-la và Ma-ha-đà, đến cuối thời đại Đức Phật, Ma-ha-đà đã chiếm ưu thế rõ rệt. Vì vậy, nếu căn cứ theo quan điểm lịch sử để luận thì ta có thể xem Phật giáo là sản phẩm của văn minh Ma-ha-đà.

Về thứ tự giai cấp, từ xưa Ấn Độ vẫn xem Bà-la-môn là trên hết, kế đến là Sát-đế-lợi, Phệ-xá rồi Thủ-đà-la. Đến thời kỳ này thì do Đức Phật xuất hiện từ dòng Sát-đế-lợi, thứ tự giai cấp này cũng có phần thay đổi. Bằng chứng là trong tư tưởng thời kỳ trước nặng về hình thức, tính tại và nhuốm nặng chất thi ca, hình nhi thượng; đến thời kỳ Đức Phật thì tư tưởng thực tế, năng động và thiên về hình nhi hạ, gần gũi với con người hơn. Nói như một học giả người Nhật - Kimura Taiken, nếu cho văn minh thời trước là văn minh Bà-la-môn thì có thể nói văn minh thời Đức Phật là văn minh Sát-đế-lợi. Tóm lại, khi Đức Thích Tôn dựng ngọn cờ hoằng dương Phật giáo thì được sự thúc đẩy quan trọng và có sự liên hệ vô cùng mật thiết với tình hình xã hội. Đó là biểu hiện văn hóa bên ngoài. Còn về tình hình tư tưởng

thì sao, ta sẽ khảo sát ở một phần sau.

2. Bối cảnh tư tưởng triết học khi Đức Phật ra đời

Không thể phủ nhận tư tưởng Bà-la-môn sâu đậm đối với nền văn hóa Ấn Độ khoảng thế kỷ V - VI trước Công nguyên. Nhưng dựa vào sự nứt rạn về cuộc vận động văn hóa chuyển di vào phương Nam, chúng ta có thể thấy qua các kinh điển hiện còn những trào lưu tư tưởng khác biệt về xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ. Thứ nhất là Bà-la-môn giáo chính thống, chủ trương chủ nghĩa Thiên khai Phệ-đà, chủ nghĩa Bà-la-môn chí tôn chí thượng và chủ nghĩa tế thần Vạn năng. Bà-la-môn giáo là tôn giáo quốc dân, tuy thế lực đã suy yếu nhưng về hình thức vẫn còn uy quyền rất lớn. Trong các kinh điển Phật giáo hiện còn có nói nhiều về vị trí của các Bà-la-môn, xem họ là những người am tường Tứ Phệ-đà thánh điển. Đức Phật Thích-ca là người từ nhỏ cũng được hấp thu giáo lý Phệ-đà nên Ngài cũng rất tinh thông những nghi thức tế lễ, hẳn nhiên danh xưng các thần được tế bái như A-kỳ-ni (thần lửa), Tô-ma (thần rượu) hay Tô-lợi-da (thần mặt trời) vẫn còn được tôn sùng. Nhưng ở thời kỳ này, có một sự biến đổi lớn là thế lực các thần được tập trung lại và được đại biểu bằng Phạm thiên (Brahma) vị thần sáng lập ra thế giới. Ngoài ra còn có Đế Thích thiên (Sakkadevanam Indo) làm chủ tầng trời thứ 33, Tứ thiên vương thủ hộ bốn phương ... Tín ngưỡng này vẫn còn lưu lại rải rác trong các kinh điển Phật giáo, chúng ta sẽ bàn về những khái niệm này trong một mục khác.

Ngoài Bà-la-môn giáo chính thống còn có một trào lưu tín ngưỡng tập tục, tức không chấp chặt vào hình thức tín ngưỡng của Bà-la-môn mà sùng bái nhiều loại nhân cách thần, trong đó lấy ba thần Phạm thiên (Brahma), Tỳ-nữu-noa (Visn và Thấp-bà (Siva) làm trung tâm và hình thành một hệ thống Thần giáo. Tác phẩm đại biểu của trào lưu này là Đại Tự Sự Thi (Mahābhārata). Theo khảo sát của người viết, tín ngưỡng Thần giáo của thời kỳ này rất mạnh, nhưng ảnh hưởng đối với kinh Phật thì rất hiếm, bởi thực chất, tuy trào lưu này còn tín ngưỡng tập tục, nhưng hình thái vẫn không thoát khỏi Bà-la-môn giáo, trong khi những quan niệm tế tự cũng như tư tưởng vẫn không có gì mới, ít tác động được đến thượng tầng trí thức bấy giờ (còn tiếp).■

Đức Phật

đùng song thông nhiếp phục ngoại đạo

Minh Đức Triều Tâm Ảnh

Đức Phật mới đến được địa phận nước Koliya thì tin ngài sẽ trở pháp lực thần thông đã bay đến Sāvattihī rồi! Mọi giới xô xao bàn tán. Và cao độ nhất là sáu phái ngoại đạo từ Vương Xá lữ lượt theo chân đức Phật, qua Vesālī, kéo thêm đệ tử và chúng đồ ở đây, rồi rầm rộ lên phương Bắc. Chuyện đức Phật nói chuyện sẽ trở pháp lực thần thông vào rằm tháng Āsāḷha tại Sāvattihī trên cây

Kaṇḍamba đã đến tai họ. Chuyện dễ hiểu thôi. Đức vua nói chuyện với vài viên cận thần thân tín, các vị này cũng chỉ nói nhỏ, nói lại với vài người quen thế rồi, chuyện thêm mắm, thêm muối lan vào tai mọi người còn nhanh hơn gió chuyển. Một vài vị giáo chủ hoặc đệ tử lớn của họ với tâm địa không được tốt, sợ tổn hại uy tín cho giáo phái của mình nên đã tìm cách ngăn chặn. Khi nghe đức Phật sẽ trở thần thông trên cây Kaṇḍamba – họ chưa biết rõ là cây gì – nên đã cho một số thuộc hạ nhanh chân đến Sāvattihī liên lạc với các giáo phái ngoại đạo ở đây để nhờ họ tìm hiểu. Các vị hiền triết, học giả thông thái nói rằng, cả kinh thành Sāvattihī không có cái cây nào được gọi là Kaṇḍamba cả. Tuy nhiên, có một nhà ngôn ngữ học dè dặt và cẩn trọng nói rằng: Sa-môn Gotama là bậc thông tuệ. Tuy nhiên, tôi chưa được nghe chính xác qua lỗ tai của mình về cái từ ấy nên tôi chưa dám quyết đoán. Nếu đúng là Kaṇḍamba thì không có tên cây ấy, chủng loại, họ hàng cũng không. Nhưng nếu “gượng” mà chiết tự ra thì ta có Kaṇḍa và amba. Kaṇḍa có nghĩa là cong, là một phần, cọng, nhánh. Amba là cây xoài. Vậy Kaṇḍamba có thể là cây xoài cong đặc biệt nào đó hoặc một nhánh, một phần của cây xoài vĩ đại nào đó! Đây chỉ là một gợi ý thô thiển



Đức Phật thị hiện song thông

và què quặt, xin chư vị cứ nghiên cứu! Kiến giải thận trọng của nhà ngôn ngữ học là đúng, là tốt nhưng đưa đến hậu quả vô cùng tai hại. Suốt thời gian sau đó, đồ chúng ngoại đạo đi lòng sục khắp kinh thành, hể thấy cây xoài nào to lớn, cong, đặc biệt là chúng đốn bỏ, chặt phá hết. Nếu đụng đến vườn xoài của các danh gia vọng tộc, phú hộ, người tai mắt... là chúng xin mua, bồi thường hoặc hăm dọa nếu không thỏa nguyện. Hành động ấy quả thật là thô lỗ, đầy bạo lực ngu ngốc, đáng thương xót thay! Cơn bão chặt xoài tràn qua kinh thành – thì Tăng chúng Kỳ Viên cũng bàng hoàng, ngơ ngác, không hiểu chuyện gì. Hai hàng cư sĩ áo trắng tìm đến Kỳ Viên thưa hỏi các vị trưởng lão nguyên nhân và sự thật. Hoàng thân Kỳ-đà và trưởng giả Cấp Cô Độc cũng cảm giác bất an! Một bậc có thẳng trí và không còn lậu hoặc đành phải ăn cần phủ dụ: - Chư vị hãy an tâm. Không những an tâm mà còn sẽ được chứng kiến oai lực vô song của đức Chánh Đẳng Giác nhiếp phục ngoại đạo. Mọi người thở phào. Trưởng giả Cấp Cô Độc tò mò: - Vậy cây Kaṇḍamba là cây gì? Có phải là những cây xoài mà chúng ngoại đạo đang chặt phá, đốn bỏ không? - Ừ! Họ đúng một nửa! Cũng là cây xoài, nhưng cây xoài mà đức Phật sử dụng thần thông ấy,

chưa có mặt trên thế gian này! Nói vậy xong là vị ấy cười cười bỏ đi vì “thiên cơ bất khả lậu” mà! Đức Phật và đại chúng đã ghé Kỳ Viên trước mùa an cư sáu ngày. Buổi sáng, ngài và Tăng chúng đi khất thực một vòng quanh thành Sāvattthī (Xá-vệ), xem như không có gì xảy ra. Buổi chiều ngài thuyết pháp cho hai hàng cư sĩ tại giảng đường, buổi tối dành cho hội chúng tỳ-khưu. Khuya, canh hai, Thiên chủ Đế Thích, Tử đại thiên vương cùng với thiên chúng doanh vây đến để nghe pháp. Khuya nữa là phạm thiên, phạm chúng thiên. Khu rừng Kỳ Viên sáng rực một góc trời, đêm này sang đêm khác như thế. Khi ngoại đạo cho xây dựng từ nơi này sang nơi khác những cái đài cao rộng, bề thế với vẻ lộng lẫy đầy ngổ ngáo, phô trương... thì đức Phật không làm gì cả. Một vài đệ tử lớn của họ có vẻ nóng nảy, bồn chồn, hốt hởi, tuyên bố rằng: “Ông sa-môn Gotama bỏ cuộc rồi, không dám thi đấu thần thông! Vậy thì hãy rút xéo đi!” Một số vị tỳ-kheo còn phàn nàn bức tức không chịu nổi, đến đánh lễ chư vị trưởng lão, xin cho biết hư thực. Tôn giả Mahā Moggallāna (Đại Mục-kiền-liên) mỉm cười: “Các ông yên trí đi! Hãy nói với chúng rằng, đúng ngày rằm tháng sáu, đức Tôn Sư sẽ biểu diễn thần thông lực ở nơi cây Kaṇḍamba!” “Nhưng chúng chặt hết rồi mà!” “Chưa, cây ấy đức Tôn Sư chưa trồng!” Nói vậy cũng bằng không! Họ đến vây quanh tôn giả Sāriputta (Xá-lợi-phất). Tôn giả mỉm cười chỉ qua ngài Mahā Kassapa (Đại Ca-diếp); rồi cứ thế, các vị thượng thủ A-la-hán chỉ quanh. Cuối cùng, một vị sa-di A-la-hán có năm thăng trí, tuyên bố rằng: “Rất tiếc, đức Tôn Sư đã cấm chỉ, chứ trong hàng đệ tử, không phải một, không phải hai, mà hằng trăm, hằng ngàn đệ tử cháu chít của ngài cũng thừa khả năng hí lộng thần oai nhiếp phục ngoại đạo!” Chiều hôm đó, đức Phật mới chính thức tuyên bố: - Đúng như con trai nhỏ tuổi của Như Lai đã nói. Vậy thì vào buổi sáng ngày mười lăm, trên cây Kaṇḍamba, trước cổng thành kinh đô Sāvattthī, Như Lai sẽ biểu diễn thần thông ở đây! Đến ngày, Đức Phật và hội chúng tỳ-khưu vẫn đi trì bình khất thực như thường lệ. Sau khi đi qua một số ngã đường, vật thực vừa đủ dùng, đức Phật hướng về cổng kinh thành Sāvattthī. Trên và dưới các đài cao chỗ này chỗ kia, các giáo phái ngoại đạo tập trung dày đặc người. Còn hai hàng cư sĩ và dân chúng, sau khi đặt bát cho đức Phật và Tăng chúng thì họ liền kéo nhau đi ở bên sau. Nhà nhà đóng cửa. Chợ không đông. Ôi! Cả rừng người. Cả biển người. Khi đức Phật càng tiến dần từng bước chân một đến cổng kinh thành thì ngoại đạo và dân chúng càng tò mò, hồi hộp theo dõi. Vì rõ ràng, trước cổng kinh thành có hai cây xoài to thì ngoại đạo đã chặt rồi, hiện chẳng còn cây nào. Riêng vườn xoài của hoàng gia thì chúng không dám, và lại, chúng không phải là trước cổng! Đến gần cổng kinh thành, tại một khoảng

trống, đức Phật dừng chân lại. Và cách đứng, cách ôm bát của ngài như có vẻ chờ đợi ai đó đặt bát? Và quả đúng thế. Sáng sớm nay, người trông coi vườn xoài của đức vua Pāsenadi (Ba-tư-nặc) phát hiện trong vườn xoài một trái xoài chín, to, rất đặc biệt, thơm lừng! Ông hái trái xoài ấy, đựng trong giỏ tre có lót rơm, định đem dâng cho đức vua Pāsenadi. Ông không biết việc gì đang xảy ra ở xung quanh. Khi hồi hải bước ra khỏi vườn xoài thì trước mắt, ông trông chư Tăng vàng rực như một đám mây vàng. Thấy đức Phật ôm bát đứng, ông ta suy nghĩ rất nhanh: “Nếu dâng cho vua thì mình được khen thưởng ngay tức khắc năm bảy đồng vàng gì đấy! Quý báu gì! Ăn là hết liền! Chi bằng dâng cho đức Phật mình sẽ được nường tựa phước báu nhiều đời!” Nghĩ là làm liền, ông thành kính đặt trái xoài quý báu kia vào bát cho ngài! Trước hắng ngàn cặp mắt đang chăm chăm quan sát, đức Phật bảo tỳ-khưu Nāgita[iii] thị giả trải tọa cụ giữa nền đất rồi an nhiên ngồi xuống tại chỗ. Ngài lại bảo tôn giả Sāriputta thông báo với đại chúng là tùy nghi thọ trai ngay tại đây. Đức Phật thọ dụng trái xoài, trao hạt xoài cho người làm vườn, ngài nói: - Này Kaṇḍa! Trong cái giỏ của ông có một con dao, hãy dùng cái dao ấy, đào một cái lỗ rồi đặt hạt xoài này vào đấy! Không biết chuyện gì nhưng người làm vườn vẫn nghe lời. Sau đó, đức Phật rửa tay, rảy nước lên hạt xoài vừa gieo rồi nói: - Này đại chúng tỳ-khưu! Người làm vườn này có tên là Kaṇḍa, ông ta đích thân gieo một hạt xoài (amba); vậy cây xoài này có tên là Kaṇḍamba. Và hãy xem! Điều Như Lai nói là đúng với sự thực! Như Lai sẽ hiển lộ thần thông lực ngay tại cây xoài Kaṇḍamba này! Tin được lan đi, mọi người đổ xô quây quần lại, hóa ra cái cây có tên Kaṇḍamba là như thế này đây! Các vị có thăng trí thì do biết rồi nên họ chỉ mỉm cười. Riêng chư tăng không có thăng trí thì tò mò, ngạc nhiên, chăm chú nhìn! Đức vua Pāsenadi mấy hôm trước cũng đã nghe tràn tai về chuyện chặt xoài; và triều thần cũng đã bàn tán về câu chuyện của sáng hôm nay. Thế là, khi đức Phật tuyên bố về tên cây xoài thì đức vua Pāsenadi cùng các quan cũng đã đứng chặt vòng trong, vòng ngoài xem chuyện lạ. Ngay lúc ấy, hạt xoài nảy mầm, đất nứt, một chồi cây trắng nõn vươn lên, gập ánh nắng nó trắng xanh, xanh non, xanh biếc... vươn lên, thành cây, có cành, có nhánh, có lá xanh mơn mớn, xanh nhạt, xanh đậm. Rồi cứ thế, trước mắt mọi người, cây xoài chột biến hóa như trò ảo thuật. Cây xoài đã lên cao chừng 50 cùi tay, cội cành gân guốc... to lớn chưa từng thấy; rồi nó đơm hoa, nảy trái đầy đặc, chín mọng, thơm lừng cả một vùng! Rồi sau đó, đức Phật đã sử dụng thần thông làm một chiếc cầu bằng ngọc nằm vắt ngang giữa hư không, biểu diễn thần thông biến hóa, thần thông Yamaka, thần thông Lokavivarāṇa, và cuối cùng là thần thông với hào quang sáu màu

rất lạ lùng, rất diệu kỳ, cũng chỉ năng lực của bậc Toàn Giác mới thực hiện được! Chúng ngoại đạo thấy oai lực vô biên, vô tận, bất khả tư nghị của đức Phật, thật không có chỗ nào để lờ bịp được nữa; nên họ đã lảng lạng xếp cờ, im trống rồi cũng lảng lạng giải tán, rút lui. Hai hàng cận sự nam nữ thì họ hí hửng, hãnh diện, mừng vui ra mặt, đem câu chuyện chứng kiến tận mắt ra khoe với láng giềng, quyến thuộc, bằng hữu. Chư phạm Tăng thấy mình tăng trưởng thêm đức tin. Quần chúng thì hẹn nhau đến quy giáo với giáo đoàn nhiều thần thông, lăm oai lực – có vị giáo chủ sa-môn Gotama vô song!

Sau khi sử dụng thần thông siêu nhiên của một bậc Toàn Giác để cảm thắng ngoại đạo đức Phật hưởng tâm xem thử chư Phật quá khứ, cũng theo lệ thường, là sẽ an cư kiết hạ ở đâu. Khi được biết là tại cung trời Tāvātimsa (33-Đao Lợi) vào hạ thứ bảy để thuyết pháp độ Phật mẫu, đức Phật sử dụng phạm âm nói chuyện với hai vị đại đệ tử, và chỉ riêng hai vị này mới nghe được mà thôi. Ngài dạy đại lược rằng: “Như Lai sẽ thuyết Abhidhamma (A-tỳ-đàm) ba tháng tại cung trời Đao Lợi để đáp đền ân huyết sữa đối với thân mẫu. Ba tháng tại nhân gian nhưng trên ấy chỉ là thoáng mắt. Sāriputta phải sử dụng thần thông lực, gặp Như Lai mỗi ngày tại rừng trầm bên bờ hồ Anotatta ở Hy-mã-lạp sơn để Như Lai tóm tắt thời pháp; và ông phải có bốn phạm giảng nói rộng rãi pháp vi diệu ấy đến cho chư tỳ kheu Tăng có sẵn căn trí. Còn Mahā Moggallāna thì chăm sóc hội chúng đang hiện hữu – vì Như Lai biết, một số khá đông cận sự nam nữ ở đây sẽ không chịu về, họ sẽ ở đây để đợi chờ Như Lai trở lại trần gian. Ông phải thuyết pháp cho họ nghe, sách tấn họ. Lúc cần thiết, có thể nhờ thêm Ānanda, Mahā Kassapa cùng các vị trưởng lão khác thuyết hộ. Nói với ông Cấp Cô Độc và Tiểu Cấp Cô Độc rằng, ý của Như Lai là anh em ông triệu phú phải phát tâm dưng lều trại, chăn màn, cung cấp vật thực, mọi nhu cầu cần yếu cho hội chúng ấy trong suốt ba tháng đấy!” Xong, cũng sử dụng thần thông, làm cho ai cũng có thể trông thấy – đức Phật đứng chót vót trên cây xoài, bước lên - thì chợt nhiên giữa hư không, đỉnh núi Yugandhara cao 48.000 yojana (do tuần) chợt nghiêng mình đỡ chân trái của ngài; và ngọn núi Sineru cao 84.000 yojana chợt cúi đầu thấp xuống đỡ chân phải của ngài với dáng vẻ rất cung kính. Như vậy là chỉ hai bước đi, qua bước thứ ba, đức Phật đã có mặt ở cung trời Đao Lợi, ngự đến tầng đá vàng Paṇḍukambalā bề ngang 50 yojana, bề dài 60 yojana, bề dày 15 yojana - vốn là ngai vàng đặt để giữa hư không của Đế Thích thiên chủ. Và đến lúc này, ngoại trừ các bậc có thắng trí, không ai còn trông thấy ngài nữa.■

(tiếp theo trang 12)

giảm. Giáo hội và các đệ tử tăng ni, Phật tử đã mời nhiều giáo sư, thầy thuốc giỏi trong, ngoài nước hết lòng khám, điều trị nên bệnh tình có phần thuyên giảm. Nhưng hơn ai hết, Ngài hiểu rõ duyên nghiệp sức lực của mình và như càng thấu hiểu rõ nghĩa đạo, tình đời, Ngài càng dành nhiều Tâm huyết cho các Phật sự quan trọng của Trung ương Giáo hội, Các hoạt động Phật sự tiến tới Đại lễ Kỷ niệm Ngàn năm Thăng Long – Hà Nội và kiện toàn nhân sự của một số địa phương; Ngài vẫn không quên dành thời gian cho các giới đàn quan trọng và lên Sóc Sơn động viên nhắc nhở việc học hành tu tập của Tăng Ni sinh Học viện Phật giáo Việt Nam...

Và theo quy luật vô thường, ngài thanh thản, an nhiên thu thần thị tịch vào giữa giờ Thìn, ngày 02 tháng 11 năm Tân Mão (tức là ngày 26/11/2011).

* Cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Thanh Tứ trụ thế 85 tuổi, 80 năm nương nhờ tu tập chốn Thiền môn, Hạ lạp 65 năm, trọn cuộc đời phụng sự Đạo pháp – Dân tộc.

* Lễ nhập kim quan và Tang lễ đã được cử hành long trọng tại Đại lễ đường Tùng Lâm Quán Sứ – Trụ sở Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam – nơi Ngài đã sống và phụng sự Đạo pháp gần 40 năm.

* Và theo ý nguyện của Ngài, đầu giờ chiều ngày mùng 6 tháng 11 năm Tân Mão (tức là ngày 30/11/2011), Kim quan Hòa thượng Thích Thanh Tứ đã nhập Bảo tháp tại chùa Nho Lâm – Kim Động – Hưng Yên.

Xuất gia từ chùa Nho Lâm, khi Viên tịch nhập Bảo tháp tại Nho Lâm, như một lễ đương nhiên theo cách hành xử của một bậc lão nông, một cựu chiến binh đã hoàn thành phận sự và trên hết là một nhà tu hành chân chính đã ngộ Đạo, nay thông tay, thanh thản, trở về với Phật tổ quê hương. Trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam, từ đây ghi thêm tấm gương của một danh Hòa thượng Thích Thanh Tứ (1927 – 2011).

Thấm thoát đã gần một năm đi qua, xin chân thành ghi lại đôi dòng cảm nhận sâu sắc nhất thay cho một vòng tâm nhang kính dâng lên hướng đến Đại lễ Tiểu tường của cố Trưởng lão Hòa thượng Thượng Thanh Hạ Tứ (ngày 2 tháng 11 năm Tân Mão, (2011) ngày 2 tháng 11 năm Nhâm Thìn, (2012). ■

Phỏng vấn cư sĩ PHẠM NHẬT VŨ (*) về việc

PHẢN ÁNH HIỆN TƯỢNG SƯ GIẢ

PV (thực hiện)

Thưa cư sĩ, ông đánh giá như thế nào về những hiện tượng những người khoác áo tu hành có những hành vi khiến dư luận bức xúc như vừa rồi?

Trước hết, ta phải khẳng định rằng người có tướng mạo, có y phục như người tu hành thì không hẳn đó là người tu hành. Đáng tiếc là hành động của vị “Tu sĩ” giả mạo này đã lại khiến dư luận hiểu lầm về những người tu hành thật và còn làm tổn hại nghiêm trọng tới uy tín của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tất nhiên, chúng ta đều biết là thời nào cũng thế, ở đâu cũng thế, luôn có những người tốt và chưa tốt; những việc đúng và chưa đúng, không chỉ riêng với Đạo Phật, với Giáo hội mà ở trong mọi khía cạnh của đời sống xã hội. Cá nhân tôi, tôi vẫn tin là những người tốt với những việc làm tốt cống hiến tích cực cho Đạo pháp và dân tộc vẫn đang là một số rất đông.

Như vậy có nghĩa là vẫn còn những người xấu với những việc làm xấu? Và trong những trường hợp đó, Giáo hội có phản ứng như thế nào?

Đứng trước pháp luật thì tu sĩ cũng như mọi công dân khác, đều bình đẳng. Nếu tu sĩ có hành vi vi phạm pháp luật thì phải xử theo pháp luật, Giáo hội không can thiệp và cũng không thể can thiệp vào việc xử lý này. Giáo hội chắc chắn không ủng hộ và không bênh vực những việc làm sai trái.

Còn về giới luật của nhà Phật, thì luật Tứ Phần có 250 giới dành cho chư tăng, chia làm 3 loại: Loại 1 nặng nhất là những giới điều mà phạm vào thì sẽ mất tư cách tỳ kheo, ngay cả sám hối hay giải tội cũng không cứu vãn được; Loại thứ hai bao gồm những giới điều mà phạm vào thì tư cách tỳ kheo chỉ còn một phần, phải được cử tội, xử tội và giải tội bởi ít nhất 20 vị tỳ kheo thì mới mong cứu vãn; Loại thứ ba nhẹ nhất bao gồm những giới điều chỉ cần được cử tội, xử tội và giải tội bởi từ 1 đến 10 vị tỳ kheo là tư cách tỳ kheo có thể được cứu vãn. Nói sơ qua như thế để chúng ta cùng thấy giới luật của đạo Phật từ xưa đã có những quy định rất cụ thể, chi tiết và nghiêm minh về những điều mà



Ông Phạm Nhật Vũ - Chủ tịch HĐQT AVG

tỳ kheo giới không được làm.

Đối với thời hiện tại, các cấp của GHPGVN đang thảo luận sửa đổi Hiến chương GHPGVN để trình lên Đại hội đại biểu toàn quốc GHPGVN lần thứ VII dự kiến sẽ diễn ra vào tháng 11 năm nay, trong đó, dự kiến sẽ bổ sung một số điều để việc giám sát, kiểm tra về tư cách tỳ kheo được chặt chẽ hơn.

Bên cạnh đó, Hội đồng Trị sự TƯ GHPGVN cũng sẽ đưa ra những quy định cụ thể và chi tiết để xử lý những trường hợp vi phạm luật pháp và luật Phật đối với cá nhân và thậm chí các nhóm.

Tuy nhiên, vẫn cần phải nói rõ ràng là GHPGVN chỉ có thể xử lý các cá nhân hay nhóm trong trường hợp cá nhân hay nhóm đó là thành viên chính thức của GHPGVN.

Vậy người như thế nào mới được coi là thành viên chính thức của GHPGVN và thuộc quyền quản lý của GHPGVN?

Thành viên của GHPGVN bao gồm những người tu hành xuất gia (tăng, ni) và những người tu hành tại gia (cư sĩ), có đơn gia nhập GHPGVN và chấp nhận Hiến chương GHPGVN.

Các tăng ni khi xuất gia phải tuân thủ các quy định về xuất gia nêu trong bản nội quy của Ban Tăng sự Trung ương; theo quy định của điều 21

chương III Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo và điều 22 mục 2 chương IV Nghị định số 22/2005/NĐ-CP của Chính phủ; được Ban Tăng sự cấp Tỉnh cấp giấy chứng nhận xuất gia theo mẫu do Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN ban hành; Họ còn phải thọ giới và được cấp chứng điệp thọ giới Đại giới hành trụ.

Đối với người tu hành tại gia (cư sĩ) thì sau khi làm lễ quy y tam bảo tại một cơ sở có vị trụ trì là thành viên GHPGVN, họ còn cần tham gia vào các hoạt động của các ban, viện của GHPGVN hoặc các đơn vị thuộc Ban trị sự Phật giáo các tỉnh, huyện. Những người đó cũng được coi là thành viên chính thức của GHPGVN.

Dư luận vẫn cho rằng Giáo hội vẫn chưa thật sự nghiêm khắc trong việc xử lý những trường hợp vi phạm của các thành viên. Ý kiến của ông về vấn đề này như thế nào?

Tôi không nghĩ rằng những quy định của Luật Phật chế có từ thời Đức Phật, hay những quy định sau này với các vị tỳ kheo là không nghiêm. Với sự hiểu biết của mình còn hạn chế, tôi vẫn thấy rằng những điều Phật dạy rất nghiêm khắc đối với các vị tỳ kheo. Phật dạy từ cách đi, đứng, nằm ngồi, giao tiếp... cho đến ăn, nói, ngủ, nghỉ...

Người tu theo đạo Phật còn là người tự giác tu hành nên phải tự rèn cho mình tính kỷ luật cao để thực hiện những điều đúng đắn. Nếu không sẽ rất khó tu hành công phu để đạt đủ phước tuệ.

Do đó, đây cũng có thể là một điểm mà GHPGVN cho đến nay vẫn chưa đề ra những điều mà trong đời gọi là chế tài một cách nghiêm khắc. Nhưng có thể còn bởi một lẽ nữa là người đã xuất gia, tu hành mà không giữ được giới để đạt được sự chứng đắc (thành đạt) thì như vậy cũng đã là một thiệt thòi rất lớn cho người đó rồi.

Tuy vậy, thưa ông, GHPGVN cũng đã nhận ra được điểm hạn chế này?

Như tôi đã nói ở trên, dự thảo Hiến chương sửa đổi và những quy định bổ sung sẽ tăng cường hơn nữa vai trò kiểm tra, giám sát của Giáo hội, đồng thời còn ban hành kèm theo một số văn bản quy định về hình thức kỷ luật để xử lý những trường hợp vi phạm, sai phạm.

Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến phản ánh từ tăng ni, Phật tử nói riêng và dư luận nói

chung về những hành vi vi phạm gây tổn hại đến uy tín và hình ảnh của GHPGVN để Giáo hội nắm được và xử lý trong thẩm quyền của mình. Trong những trường hợp vượt quá thẩm quyền, GHPGVN sẽ đề nghị các cơ quan chức năng cùng xem xét, phối hợp và hỗ trợ giải quyết.

Cuối cùng, không phải với tư cách Phó Ban thường trực Ban Truyền thông GHPGVN, mà với tư cách cá nhân, ông có muốn nói điều gì nữa liên quan tới vấn đề này hay không?

Thưa ông, có! Điều tôi rất muốn nói là chúng ta nên thận trọng. Hiện tượng giả mạo nhà sư có từ thời Đức Phật tại thế và cho đến thời nay vẫn còn tồn tại. Khi đề cập đến hiện tượng này, những người làm báo như chúng ta cần hết sức thận trọng, cần điều tra kỹ lưỡng để tránh nhầm lẫn, gây tổn hại đến uy tín chung của GHPGVN và uy tín riêng của những người tu hành.

Xin cảm ơn ông. ■

(Theo báo An ninh thế giới, số 1185)

(*) Phó ban Thường trực Ban Truyền thông Trung ương GHPGVN



Nguyễn Văn Bình và Trần Văn Dinh cùng tang vật

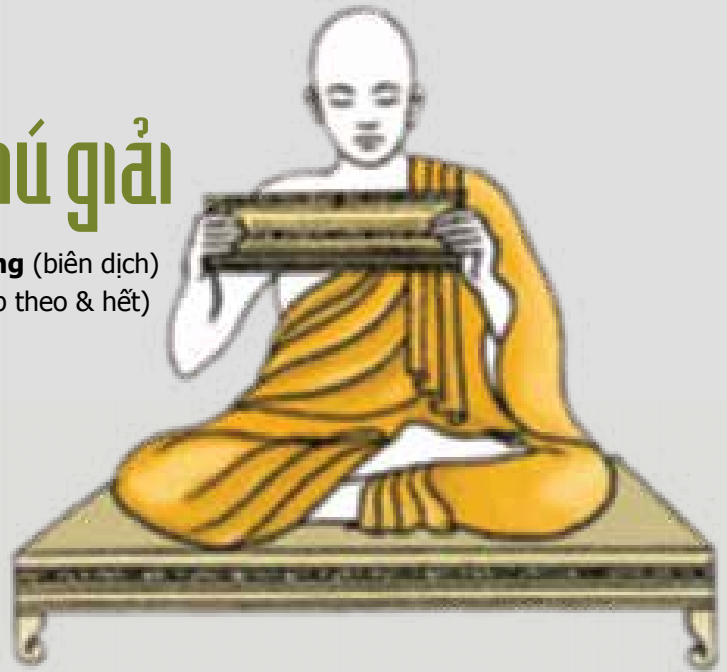


Hai sư giả và những hành trang dùng để hành nghề

Phật Giáo

và Truyền thống Chú giải

Nguyễn Cửu Long (biên dịch)
(tiếp theo & hết)



Một cuộc nghiên cứu Kinh Niddesa và những giải thích được ghi lại trong đó, khiến chúng ta có thể nhận ra rằng vị biên tập đoạn văn đó cũng đã giải thích những ý tưởng trong Suttanipāṭa, theo một cách khác với những người đã được lắng nghe nguyên thủy bản văn đó, ở một chừng mực nào đó, chúng ta có thể suy xét được⁽¹⁾. Chúng ta cũng đã có tập chú giải trong tay về Suttanipāṭa được gán cho Trưởng lão Buddhaghosa, và ngài cũng giải thích Suttanipāṭa dưới ánh sáng nền văn hóa của chính ngài. Hay ít nhất là nền văn của những ai viết các tư liệu bản văn trong thiền viện Mahāvihāra mà ngài đang sử dụng trong công việc của ngài. Lại nữa, cũng có những khác biệt trong cách giải thích các đoạn văn đó, Khi các tập chú giải cố gắng tối đa để giải thích các sự việc đó theo cách của họ, đương nhiên, mặc dù điều này không nhất thiết phải có nghĩa là cách giải thích của họ phải khác với cách giải thích của các khán giả đương thời với Đức Phật.

Cách thức trong đó các giải thích này thay đổi có thể dễ dàng nhận ra từ cách nghiên cứu tỉ mỉ ý nghĩa của đoạn văn *tasāva thāvarāva*⁽²⁾. Nếu chúng ta căn cứ bản dịch của chúng ta trên ý nghĩa của các từ tiếng Phạn tương đương, thời từ tiếng Phạn *trasa* có nghĩa là “di chuyển” = “thân các tập thể di chuyển hay các sinh vật di chuyển (như đối nghịch với *sthāvara*)⁽³⁾” và từ *sthāvara* ở tiếng Phạn có nghĩa là “đứng yên, không di chuyển, cố định, bền vững, không chuyển động⁽⁴⁾”. Chính vì thế đoạn văn có nghĩa là

“[toàn bộ các thọ sanh] di chuyển, không di chuyển”. Tuy nhiên, vào thời tập chú giải tiếng Pāli đang được viết, cách giải thích các từ đã thay đổi. Vị chú giải khẳng định rằng⁽⁵⁾: “*tasa* là một từ đồng nghĩa dành cho những ai có ái dục hay sợ hãi, có nghĩa là các vị arahats. Chính vì thế đối với vị chú giải, đoạn văn đã được viết dưới hương vị Phật giáo: “Những cá nhân bình thường vẫn còn ái dục, và vị A la hán là những người đã thoát khỏi các tham ái đó”. Điều này giải thích vì lẽ gì mà cô Horner đã dịch từ ghép *tasa-thāvara* là “Những kẻ nào còn có tham ái và những người không⁽⁶⁾”. Mặc dù rất có thể những người nghe chân chính ý nghĩa phải ít giới hạn hơn, và nhiều mập mờ hơn với ý nghĩa ở tiếng Phạn.

Còn có nhiều ví dụ có thể so sánh được khác trong việc phát triển ý nghĩa. Trong kinh *Uraga* cũng thuộc kinh *Sutta-nipāṭa* chúng ta phát hiện ra một điệp khúc: “Thầy tỳ kheo đó, đằng sau bên bờ bên này và bên bờ bên kia giống như con rắn lột bỏ lại làn da của mình⁽⁷⁾”. Trong văn cảnh này

5. *tasanti ti tasā, sa-taṇhānaṃ sa-bhayaṇaṃ c' etam adbhivacanaṃ, tiṭṭhanti ti thāvarā, pahīnataṇhāgamanānaṃ āhantānaṃ etam adbhivacanaṃ. Pj I 245, 18-20 (ad Khp IX.4 = Sn 146).*

6. Horner, 1957, 290 (=M II 105).

7. *so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago junaṇaṃ iva tacaṃ purāṇaṃ, Sn 1-17*

1. Xin đọc Burford, 1991, tr. 9

2. Sn 146.

3. Xin đọc MW, sv. *trasa*

4. xin đọc MW, sv. *sthāvara*

đoạn văn “Bến bờ bên này và bến bờ bên kia có ý nghĩa gì vậy? Nơi một số bản văn Pāli “bến bờ này” có nghĩa là “hiện hữu này” và bến bờ bên kia” có nghĩa là “Nibbāna” (Niết bàn). Vào thời điểm nhà chú giải viết vào thế kỷ thứ V sau CN. Ý tưởng bỏ lại đằng sau bến bờ bên kia dưới hình thái Niết bàn, chính là ý tưởng của phái Đại Thừa (Mahāyāna), là một Phật tử theo Phật giáo Nguyên thủy rất khó chấp nhận ý tưởng này. Chính vì thế, để hiểu câu văn gây ra một cuộc tranh luận về câu hỏi liệu ý tưởng đại thừa đã hiện hữu vào thời điểm sutta được biên soạn hay không, và nếu không, “bến bờ bên kia” mang ý nghĩa gì trong bối cảnh này. Niềm tin riêng tư của tôi lại cho là những ám chỉ ở đây không nhằm đến saṃsāra (vòng luân hồi) hoặc là bến bờ bên kia của saṃsāra (vòng luân hồi), có nghĩa là Niết Bàn, nhưng ám chỉ đến chính cõi đời này và cõi đời sau, và tôi tin rằng đoạn kệ này trước tiên được hình thành trong một tình huống tác giả đang suy tư đến cõi đời này và cõi đời sau cuộc sống, hơn là một dòng luân hồi bất tận (saṃsāra). Tuy nhiên, khi các Phật tử tiếp nhận đoạn kệ, họ phải làm cho thích hợp với hệ thống vòng luân hồi. Để cố gắng tránh ý tưởng đại thừa, tập chú giải về sutta nipāta đưa ra bảy lời giải thích⁽⁸⁾, kể cả các kiết sử hạ liệt là thù thắng, và cõi con người và cõi chư thiên⁽⁹⁾. Thật hấp dẫn để lưu ý rằng, trong một varga (phẩm) Udāna viết bằng tiếng Phạn, trong đó các ấn bản của Chakravartī và Nakatani lại giải thích là “bến bờ gần và xa”⁽¹⁰⁾ ấn bản của Bernhard giải thích là apāraṃ “bờ này”, điều này gợi ý rằng vị biên chép bản thảo của phiên bản đó cũng nghĩ rằng việc loại bỏ pāra (bờ sông) là không thể chấp nhận được.

Tập bộ Buddhaghosuppatti⁽¹¹⁾ lại khẳng định rằng các tập chú giải do Mahinda ghi lại, và sau đó đã cho in, đã bị cháy trong một đêm pháo hoa khi Trưởng lão Buddhaghosa đã hoàn tất công việc viết các tập chú giải của ngài. Mặc dù điều này đã được nhận ra từ lâu, đó chỉ là một sự phóng đại quá mức để nói rằng các tập chú giải của người Sinhale không còn được sử dụng nữa. Có bằng chứng cho thấy rằng những tập chú giải cổ đại quả thật đã không hoàn toàn bị thay thế.

Có điều rất rõ ràng là các tập chú giải mà ngài Buddhaghosa đã dùng để viết lời giới thiệu lịch sử về tập Samantapāsādikā đã không bị phá hủy, vì chính tác giả viết tập Mahāvamsa và ngay cả nhà văn viết tập chú giải phụ Mahāvamsa vẫn tận dụng được nhiều thế kỷ sau đó⁽¹²⁾. Cũng cùng cách đó có thể áp dụng cho các tập chú giải canon (kinh Pāli). Tập chú giải phụ Mahāvamsa tiếp theo tập chú giải Sīhala - aṭṭhakathā nói đến trong Trung Bộ Kinh (Majjhima) và bao gồm thông tin không được ghi lại trong tập Papañcasūdanī⁽¹³⁾. Tập tikā (chú giải phụ) Sāratthappakāsinī bao gồm một số giải thích khác nhau về một đoạn trong Trung Bộ Kinh (Majjhima)⁽¹⁴⁾ không chỉ thấy ghi lại trong tập chú giải của Trưởng lão Buddhaghosa⁽¹⁵⁾, Nhưng vạch ra rằng dạng từ ahunā (adhunā) = idān eva được trích từ một ngôn ngữ bản địa khác với tiếng Prakrit Sinhale và tiếng Pāli, rất có thể là tiếng Prakrit Bắc Ấn Độ, và rất có thể còn trích từ một tập chú giải do Mahinda đem đến đảo quốc. Tuy nhiên, ở vào một niên đại không biết rõ nào đó các tập chú giải aṭṭhakathas viết bằng tiếng Sinhale đã trở nên hoàn toàn không còn sử dụng, và hiện nay các tập chú giải này hình như đã biến mất mà không có cách nào lấy lại được. Chỉ còn có các tập chú giải viết bằng tiếng Pāli dựa trên các tập chú giải này là vẫn còn được lưu hành.

Tuy nhiên, vào thời chính các tập chú giải đã trở nên kém dễ hiểu đi, và yêu cầu đến cách giải thích, sự kiện này dẫn đến việc các tập tikas (chú giải phụ) xuất hiện, thực chất là các tập chú giải về các tập aṭṭhakathas đó. Có đôi khi như tôi đã trình bày ở trên, các tập chú giải này, mặc dù có niên đại trễ hơn, tuy nhiên, lại gồm rất nhiều cách giải thích và những lời cắt nghĩa tốt hơn nhiều so với bất kỳ các tập chú giải nào đã có trước đó. Lại đến thời xuất hiện một phát triển thêm nữa về các tư liệu chú giải, với các anuṭṭikās, và các tập chú giải khác được viết ra, và việc sáng tác ra những tác phẩm như vậy vẫn được tiếp tục thực hiện cho đến tận ngày nay, vì các vị chú giải Phật giáo đã tận dụng được toàn bộ những điều kiện dễ dàng về ngữ học Ấn Độ để giải thích ý nghĩa lời dạy của Đức Phật (Buddhavaṇṇa), vì lời dạy đó phải được giải

12. Malalasekera (1935, cix) là những niên đại Mhv-t tới thế kỷ thứ VIII và thứ XIX.

13. Mhv-t 193, 305

14. M I 255, 16 (được trích đoạn trong Spk I 13, 29).

15. Cả hai phiên bản của Hội Văn Chương Pāli đều giải thích là ahu tañ ñeva aññatarassa. Spk-pt (Be 1961) 41, 25 lại giải thích là ahunā idān' eva (thông tin nhận được từ L. S Cousins trong một lá thư đề ngày 25 tháng 12 năm 1973).

8. Pj II 12-14, do ngài Brough thảo luận, 1962, tr. 201tt.

9. oraṃ manussaloka paāraṃ devaloka, Pj II 13, 9.

10. Udāna – v 18, 21 v.v..

11. Bu-up 7



thích liên tục dưới ánh sáng các khuôn mẫu văn hoá liên tục biến đổi.

Bằng cách nào đó, chúng ta có thể đánh giá được truyền thống Chú giải kinh Phật? Có điều rất rõ ràng là việc đánh giá này có đôi khi rất ích lợi.

(1) Đôi khi các tập chú giải giải thích đôi điều gì đó mà chúng ta không thể hiểu được bằng cách nào khác hơn, thí dụ như Bà Rhys Davids đã rất ngưỡng mộ sự cần thiết của tập chú giải về Trưởng lão Ni Kệ (Therīgāthā)⁽¹⁶⁾ khi bà đang dịch bản văn đó. Mặc dù, toàn bộ những sai lỗi, tuy nhiên, tập chú giải cũng đưa ra được những cách giải thích đúng nhiều đoạn mà thiếu cách giải thích của bà, ta không sao hiểu nổi. Điều này hầu như cũng đúng với toàn bộ các tập chú giải khác.

(2) Các tập chú giải đôi khi còn chứa đựng các cách giải thích tốt hơn nhiều so với những gì ta thấy trong các bản văn canons (Kinh Pāli) mà chúng hiện có trong tay. Chính vì thế trong các mô tả về cơn đói đã được ghi lại trong tập Luật Giới (Vinaya) và tập Tương ưng Bộ Kinh (Samyutta Nakya) có ghi lại một từ dvīhitika, được giải thích là từ này xuất phát từ du có nghĩa là "hai" hay "khó khăn" + īhita có nghĩa là "cố gắng" hay "hoạt động", có nghĩa là từ này có nghĩa hoặc là "có hai chánh tinh tấn" có nghĩa là đi khát thực sẽ trở thành vừa có thể thành công hay vừa có thể đem lại thất bại" hay "cuộc sống sẽ trở nên khó khăn". Tuy nhiên, tập chú giải về Tương Ưng Bộ Kinh lại đưa ra một cách giải thích khác về từ duhitikā, lại cho là có cùng một ý nghĩa giống như từ dvīhitikā. Tuy nhiên, nếu từ duhita được coi là từ đối nghĩa với từ suhita "được thoả mãn". thời chúng ta có thể nhận ra rằng duhita có thể có nghĩa là "đói" và duhitika có thể là "bị đói khát tác động mạnh, cả liên quan nhiều đến đói khát"⁽¹⁷⁾.

(3) Như tôi đã khẳng định, các tập chú giải cho chúng ta thấy bằng cách nào tư duy Phật giáo có thể phát triển được kể từ thời gian khi mà bản văn canons (Kinh Pāli) được bình biên soạn. Các tập chú giải này không luôn luôn hữu ích đến như vậy:

(1) Có đôi khi truyền thống đã để mất ý nghĩa, và các vị chú giải lại phải sử dụng đến cách đưa ra nhiều cách giải thích khác nhau,

hầu như tất cả đều rất khó hiểu điều này tạo ra một lời kêu cứu quen thuộc đó: "Tôi hiểu được bản văn song lại không hiểu tập chú giải".

(2) Đôi khi những cách giải thích lại mang tính chất lòng vòng, thí dụ như "kể đại trí có nghĩa là có được khôn ngoan"⁽¹⁸⁾ và chỉ có thể hiểu được nếu một khi ta đã hiểu rõ ý nghĩa do bản văn đem lại.

(3) Đôi khi những cách giải thích đó lại sai, như tôi đã chỉ ra cho thấy.

(4) Đôi khi cách giải thích của tập chú giải đã đem lại hậu quả xảo quyết dựa trên bản văn, có nghĩa là điều gì đã được ghi lại một cách nguyên thủy trong tập chú giải đôi khi cũng đã được ghi lại trong bản văn (như những lời chú thích) hay đem lại hậu quả tai hại trong bản văn, trong đó bản văn phải bị thay đổi để cho phù hợp với ý nghĩa trong tập chú giải. Người ta đã chỉ ra rằng⁽¹⁹⁾: Có ba cách phân loại kamma (nghiệp chướng), được tìm thấy trong một số bản văn canon (Kinh Pāli) thuộc Phật giáo nguyên thủy, do hiểu lầm từ absolute upapajja hay upapajjam⁽²⁰⁾ điều này được cho là không chính xác, và do đó chỉ "chính xác" khi là "vị trí cách" upapajje mà thôi. Kết quả điều này mang lại là, điều gì từ ban đầu mang hai cách sắp xếp, có nghĩa là "chúng ta cảm nhận được kết quả [của một hành vi bất thiện] ở đây và lúc này, hay sau khi đã được tái sanh, trong một [tương lai] nào đó sẽ trở nên... ngay tại nơi đây và lúc này, hay trong lần tái sanh, trong [tương lai], hay trong một thời gian tương lai nào đó". Cách cắt nghĩa sai này hình như đã xuất hiện vào thế kỷ thứ XV, trong một tập tikā (chú giải phụ) về Nettippakaraṇa, xuất phát từ điều đó đã được ghi lại trong các bản của chính tập Netti, và rồi vào các tập chép tay thuộc Trung Bộ Kinh (Majjhima) và Tương Ưng Bộ Kinh, trên đó đoạn văn Netti này đã được viết lại. ■

16. C.A.F. Rhys Davids, 1909, tr. xvi-xvii.

17. von Hinüber, 1981, tr. 74-86.

18. Paṇḍita ti paṇḍccena samannāgatā, Sp 552, 24.

19. von Hinüber, 1971, tr. 241-49.

20. tính mở rộng của một absolute bằng giọng mũi có thể được phát hiện thấy ở nhiều chỗ khác nhau trong tiếng Pāli, xin đọc Geiger, 1994, §214.



Chư Đại Trưởng Lão thông thuộc Tam Tạng của Myanmar

Thiện Đức (dịch)

1. Ngài Đại Trưởng Lão Đệ nhất Tam tạng Bhaddanta Vicittasārabhivamsa Visiṭṭhapīṭakadhara đầu kỳ thi thứ 6, Phật lịch 2.497 (DL. 1953) lúc Ngài 42 tuổi. Người dân thường gọi Ngài Sayadaw Mingun (vì người dân tôn trọng Ngài, nên thường gọi nơi Ngài sinh sống làng Mingun) (Ngài Tam tạng thứ 1).

2. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Neminda Visiṭṭhapīṭakadhara đầu kỳ thi thứ 12, Phật lịch 2.503 (DL. 1959) lúc Ngài 32 tuổi (Ngài Tam tạng Thứ 2).

3. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Kosalla Tipiṭakadhara đầu kỳ thi thứ 16, Phật lịch 2.507 (DL. 1963) lúc Ngài 36 tuổi (Ngài Tam tạng thứ 3).

4. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Sumaṅgālāṅkāra Tipiṭakadhara đầu kỳ thi thứ 26, Phật lịch 2.517 (DL.1973) lúc Ngài 27 tuổi (Ngài Tam tạng thứ 4).

5. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Sirindābhivamsa Tipiṭakadhara đầu kỳ thi thứ 37, Phật lịch 2.528 (DL.1984) lúc Ngài 37 tuổi (Ngài Tam tạng thứ 5).

6. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Vāyāmindābhivamsa Tipiṭakadhara đầu kỳ thi thứ 48, Phật lịch 2.539 (DL. 1995) lúc Ngài 39 tuổi (Ngài Tam tạng thứ 6).

7. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Silakkhandhābhivamsa Tipiṭakadhara đầu kỳ thi thứ 52, Phật lịch 2.543 (DL. 1999) lúc Ngài 34 tuổi (Ngài Tam tạng thứ 7).

8. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Vamsapālāṅkāra Tipiṭakadhara đầu kỳ thi thứ 52, Phật lịch 2.543 (DL. 1999) lúc Ngài 34 tuổi (Ngài Tam tạng thứ 8).

9. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Gandhamālāṅkāra Tipiṭakadhara đầu kỳ thi thứ 53 Phật lịch 2.544 (DL. 2000) lúc Ngài 33 tuổi (Ngài Tam tạng thứ 9).

10. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Sundara Tipiṭakadhara đầu kỳ thi thứ 53 Phật lịch 2.544



(DL.2000) lúc Ngài 45 tuổi. (Ngài Tam tạng thứ 10).

11. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Indapāla Tipiṭakadhara đầu kỳ thi thứ 53, Phật lịch 2.544 (DL. 2000) lúc Ngài 40 tuổi (Ngài Tam tạng thứ 11).

Trên đây là danh sách những vị Đại Trưởng Lão thi đậu Tipiṭakadhara: thông thuộc đầy đủ bộ Tam Tạng: "Tạng Luật, Tạng Kinh, Tạng Vi Diệu Pháp" gồm có 84.000 pháp môn mà Đức Phật đã thuyết giảng, chế định suốt 45 năm ròng rã, kể từ khi thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác cho đến phút cuối cùng tịch diệt Niết Bàn. Những vị Đại Trưởng Lão này không chỉ thông thuộc Tam Tạng (Tipiṭakadhara) gồm có 40 quyển, mà còn thông suốt đầy đủ các bộ Aṭṭhakathā (Chú giải) gồm có 52 quyển, các bộ Ṭīkapāḷi, các bộ Anuṭīkāpāḷi gồm có 26 quyển.

Ngoài 11 vị Đại Trưởng Lão Tipiṭakadhara thông thuộc đầy đủ bộ Tam Tạng ra, còn có mấy chục vị Đại đức thi đậu Nhị Tạng, hơn mấy trăm vị Đại đức thi đậu Nhất Tạng, và còn rất nhiều vị Đại đức thi đậu Trưởng Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, v.v...

Như vậy, gọi là phận sự học pháp học Chánh Pháp để giữ gìn duy trì giáo pháp của Đức Phật được lưu truyền lâu dài trên thế gian này, để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cho chúng sinh, nhất là nhân loại, chư thiên, phạm thiên...

TIPIṬAKA - AṬṬHAKATHĀ - ṬĪKĀ - ANUṬĪKĀ

Pháp học Phật giáo gồm có Tipiṭaka (Tam Tạng), Aṭṭhakathā (Chú giải), Ṭīkā (Phụ Chú giải), Anuṭīkā (Phụ theo Chú giải).

Căn cứ theo kỳ kết tập Tam tạng lần thứ sáu Phật lịch 2.500 năm tại động Kaba Aye, thủ đô Yangon, nước Myanmar như sau:

- Tipiṭakapāḷi gồm có 40 quyển.
- Aṭṭhakathāpāḷi gồm có 51 quyển.
- Ṭīkā-Anuṭīkāpāḷigồm có 26 quyển.

Đang cập nhật tiếp thông tin: đã có thêm 2 Ngài Tam tạng thứ 12 trao bằng năm 2011 và Ngài Tam tạng thứ 13 trao bằng năm 2012.■

Chùa Kuthodaw - cuốn sách lớn nhất thế giới

Lam Tuong

Toàn bộ cuốn kinh Tam tạng được khắc chữ, đổ vàng ròng lên phiến đá cẩm thạch.

Nhắc đến sách, chúng ta thường nghĩ đến những trang giấy trắng in chữ đen còn thơm mùi mực, hay hiện đại hơn là e-book, những cuốn sách điện tử rất nhiều trên internet. Nhưng có lẽ ít ai biết rằng còn có một "cuốn sách" khổng lồ, độc đáo được làm từ đá! Nó có tới 1.458 tờ giấy. Đó là chùa Kuthodaw ở Mandalay, Myanmar.

Chùa Kuthodaw là một quần thể gồm những đền, tháp nhỏ bằng đá cẩm thạch trắng được gọi là kyauksa gu. Phía trong mỗi tháp có một tấm biển đá ghi chép lại kinh Phật. Mỗi phiến đá cẩm thạch trắng cao 1,5 mét, rộng 1 mét. Ngôi chùa được xây dựng như một phần của hoàng cung Mandalay từ năm 1857. Vua Mindon Min, lo lắng trước sự xâm lăng của người Anh cả về lãnh thổ lẫn tôn giáo đã quyết định để lại một công trình hoàng gia để truyền bá Phật giáo: Một bộ kinh Tam Tạng tiếng Pāli khắc trên đá.

Công việc ghi chép lại kinh Phật trên mặt đá hoàn toàn không đơn giản và phải mất tới ba ngày để một người thợ khắc kín hai mặt của một tấm biển. Sau khi khắc chữ lên bề mặt đá, các rãnh chữ được đổ khuôn vàng. Tuy nhiên, trải qua một thời gian dài và nhiều lần phục chế, nhiều chữ vàng đã không còn, chỉ còn lớp muội đen hay những vết khắc đá.

Tương truyền, dù đọc miệt mài 8 tiếng mỗi ngày, du khách cũng phải mất đến 450 ngày mới có thể đọc và hiểu toàn bộ cuốn sách.■



Quần thể Kuthodaw nhìn từ trên cao.



Nói dối không có lợi cho sức khỏe

Ngọc Lam



(TNO) Ai cũng biết rằng ăn trái cây, rau quả, tập thể dục thường xuyên sẽ có lợi cho sức khỏe, nhưng có lẽ ít ai biết rằng ít nói dối cũng mang lại điều lợi, theo Healthday.

55 đối tượng tham gia nghiên cứu được đề nghị không nói dối trong vòng 10 tuần, và 55 đối tượng còn lại không được kiểm soát việc nói dối. 110 đối tượng này có độ tuổi từ 18 - 71 từ cả hai giới tính, không phân biệt sắc tộc, và không phân biệt chênh lệch thu nhập.

Kết quả, cho thấy nhóm người nói dối cảm thấy, đau họng, hơn so với nhóm không nói dối.

Tác giả nghiên cứu Anita Kelly, giáo sư tâm lý, tại cuộc họp hằng năm của Hiệp hội Tâm lý học Mỹ ở Orlando, bang Florida (Mỹ) nói: "Không nói dối rõ ràng đã mang lại nhiều cái lợi hơn cho sức khỏe mỗi người. Tôi nghĩ đây là một cách thuyết phục để chúng ta nhìn lại vấn đề".

Nói dối có thể gây ra nhiều căng thẳng cho con người, góp phần tạo thêm lo lắng, bác sĩ Bryan Bruno, Chủ tịch khoa tâm thần tại Bệnh viện Lenox Hill ở New York (Mỹ) cho biết.

Theo các tác giả nghiên cứu, nói dối ít không chỉ tốt cho mối quan hệ mà còn tốt cho bản thân. Nói dối không chỉ làm hủy hoại một mối quan hệ mà còn gây ra nhiều căng thẳng bên trong con người.

Theo APA, Trường đại học Notre Dame (Úc) đã tiến hành cuộc nghiên cứu này với dự án mang tên "Khoa học chân thật" do quý John Templeton tài trợ. ■

Đã tìm ra lý do phụ nữ sống lâu hơn Nam giới

Huy Lê (Vietnam+)

Thông qua nghiên cứu ruồi giấm, các nhà khoa học đã tìm ra một đầu mối về gene có thể giải thích lý do tại sao phụ nữ nói chung thường sống lâu hơn đàn ông.

Nghiên cứu nói trên do Đại học Lancaster (Anh) và Đại học Monash (Australia) tiến hành và được đăng ngày 3/8 trên chí Current Biology.

Bài báo cho biết Mitochondrial DNA, loại gene chỉ được truyền từ mẹ sang con, có thể gây hại cho con trai và khiến nam giới già nhanh.

Sau khi tiến hành một loạt thí nghiệm với ruồi giấm, các nhà nghiên cứu nói rằng kết quả đã cho thấy nhiều đột biến trong Mitochondrial DNA ảnh hưởng đến tuổi thọ và quá trình lão hóa của con đực, nhưng lại không có bất cứ tác động nào đến sự lão hóa ở con cái.

Những đột biến này sau khi tích tụ lại rồi cuối cùng có thể dẫn đến sự khác biệt về tuổi tác giữa con cái và con đực. Lý thuyết này được một số nhà khoa học đặt tên là "Mother's Curse".

Tiến sĩ David Clancy tại Đại học Lancaster nói: "Chúng tôi đã chứng minh rằng Mother's Curse gây ra những tác động lớn hơn đến tuổi thọ của con đực so với giả thuyết trước đây, làm tích tụ các đột biến khiến nam giới già nhanh hơn và không thọ bằng nữ giới".

Theo ông, những phát hiện này đưa ra lời giải thích mới và mang tính thuyết phục cho một trong những câu hỏi hóc búa nhất trong cuộc sống là vì sao giống cái của nhiều loài, trong đó có con người, lại sống lâu hơn giống đực.

Nói chung, phụ nữ sống lâu hơn đàn ông 5-6 năm. Ở độ tuổi 85, tỷ lệ giữa nữ giới và nam giới là khoảng 6/4 còn ở tuổi 100 thì con số này là hơn 2/1. ■



Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2012 của Ban Thường trực HĐTS GHPGVN

nguồn: giaohoi.phatgiaovietnam.vn



HT. Thích Thiện Pháp dẫn chương trình Hội nghị

Vào lúc 8 giờ ngày 8 tháng 8 năm 2012 tại Văn phòng II Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Thiền viện Quảng Đức, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. HCM). Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN long trọng khai mạc Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm, thông qua phương hướng hoạt động 6 tháng cuối năm 2012 của Giáo hội và tiến đến Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VII, dự kiến tổ chức vào tháng 11/2012 tại Thủ đô Hà Nội.

Đến chứng minh và chủ tọa Hội nghị có HT. Thích Từ Nhơn; HT. Thích Chơn Thiện; HT. Thích Thanh Nhiễu đồng Phó Chủ tịch thường trực HĐTS GHPGVN; HT. Thích Thiện Nhơn – Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN; Chư tôn đức Ban Thường trực Hội đồng trị sự; ông Bùi Hữu Dực – Vụ trưởng Vụ Phật giáo Ban Tôn giáo Chính phủ cùng tham dự.

Trong buổi hội nghị, HT. Thích Từ Nhơn thay mặt Lãnh đạo GHPGVN long trọng tuyên bố khai mạc Hội nghị; HT. Thích Thiện Nhơn trình bày báo cáo sơ kết công tác Phật sự 6 tháng đầu năm 2012 và dự thảo chương trình hoạt động Phật sự 6 tháng cuối năm 2012 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; HT. Thích Thiện Pháp dẫn chương trình Hội nghị;

HT. Thích Thiện Tánh, Ủy viên Kiểm soát HĐTS đã thay mặt bộ phận kiểm soát HĐTS phát biểu các ý kiến liên quan đến quá trình triển khai công tác Phật sự 6 tháng đầu năm 2012 của Giáo hội.

Tại phiên bế mạc, chư tôn đức đã thảo luận và thông qua Nghị quyết gồm 11 điểm. Theo đó, Hội nghị đã nhất trí kế hoạch dự kiến công tác tổ chức Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII, đồng thời thông qua thành phần nhân sự Ban Tổ chức Đại hội; thông qua bản dự thảo tu chỉnh Hiến chương Giáo hội do Phân ban Tu chỉnh Hiến chương trình bày.

Hội nghị cũng nhất trí thông qua báo cáo sơ bộ về danh sách Tăng Ni được Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành đề nghị tấn phong giáo phẩm gồm 141 Hòa thượng, 100 Ni trưởng, 127 Thượng tọa, 185 Ni sư trình Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc.

Phát biểu bế mạc Hội nghị, HT. Thích Chơn Thiện đánh giá cao và chân thành tri ân chư tôn giáo phẩm ủy viên đã tận tâm, tận lực, đoàn kết, hòa hợp tạo nên thành công của Hội nghị. Hòa thượng tin tưởng với sự chuẩn bị chu đáo và đầy sự cam kết, Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần VII sẽ thành công viên mãn. ■



Quang cảnh Hội nghị

Lễ Tưởng niệm Đại lão HT. Thích Thiện Hào lần thứ 15

nguồn: giaohoi-phatgiaovietnam.vn



Hòa thượng Thích Thiện Nhơn – Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký HĐTS cung tuyên Tiểu sử Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hào



Cố HT. Thích Thiện Hào

Vào lúc 8 giờ ngày 03 tháng 8 năm 2012 (16/6 Nhâm Thìn), tại chùa Phổ Quang – Nhà truyền thống Văn hóa Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Trị sự Phật giáo TP. Hồ Chí Minh và môn nhơn đệ tử trọng thể tổ chức Lễ Tưởng niệm lần thứ 15 Cố Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hào – Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN, Trưởng ban Trị sự Phật giáo TP. Hồ Chí Minh.

Đến tham dự lễ Tưởng niệm có sự hiện diện của chư Tôn giáo phẩm HĐCM, HĐTS GHPGVN, Ban Trị sự Phật giáo các Tỉnh, Thành phía Nam, Ban Trị sự Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 24 Ban Đại diện Phật giáo quận, huyện và hàng ngàn hành giả an cư và Phật tử.

Buổi lễ hân hạnh đón tiếp quý ông, bà đại diện lãnh đạo TP. Hồ Chí Minh, các sở, ban ngành thành phố, quận Tân Bình và địa phương sở tại.

Trong buổi lễ Hòa thượng Thích Thiện Nhơn – Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký HĐTS cung tuyên Tiểu sử Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hào; Hòa thượng Thích Trí Quảng – Phó Chủ tịch HĐTS, Trưởng ban Trị sự Phật giáo TP. Hồ Chí Minh đọc lời tưởng niệm Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hào. ■

Phật giáo Nam tông An cư Kiết hạ năm 2012

CTV

Phật giáo Nam Tông đã chính thức An cư Kiết hạ vào ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Thìn. Vào ngày này khi màn đêm buông xuống tất cả chư Tăng Phật giáo Nam Tông cử hành nghi thức truyền thống phát nguyện An cư Kiết hạ trước kim thân đức Bổn sư. Nguyện An cư tại bốn tự để tu hành tốt và gìn giữ luật An cư đúng theo truyền thống luật tạng Pāli quy định.

Theo luật tạng Pāli, đa số chư Tăng Nam tông an cư tại chỗ, không có tập trung, vì an cư còn liên hệ tới việc thọ lãnh dâng y và quả báu của Kaṭhina. Nếu An cư tập trung thì rất khó cho việc dâng y Kaṭhina tại tự viện của mình, cũng như quả báu dâng y Kaṭhina. Do đó, để có tính cộng đồng và tập trung, nên hằng năm Tổ đình Bửu Quang, Q. Thủ Đức tổ chức Sinh hoạt An cư Kiết hạ cho chư Tăng, Tu nữ và Phật tử. dịp này, đại chúng có điều kiện nghe chư tôn Hòa thượng và giới chánh quyền nói chuyện chuyên đề Phật học, tình hình Đảng và Nhà nước đối với Tôn giáo hiện nay. ■



Chư Tăng nhập hạ tại chùa Bửu Quang



Tu nữ nhập hạ tại chùa Bửu Quang

Cựu Tổng thống Bill Clinton tập Thiền Phật giáo để thư giãn

Cư sĩ Nguyễn Giác (dịch)



Đi tìm Giác ngộ: Cựu Tổng thống Bill Clinton đã tập Thiền để được thư giãn

Cựu Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton đã chọn cách thể dục cho ông để đạt tới những đỉnh cao tinh thần bằng cách học thiền Phật giáo để giúp ông thư giãn.

Mới gần đây, chính khách 65 tuổi này đã chọn một nếp sống lành mạnh hơn, trong đó, có việc ăn chay sau một loạt cơn đau tim trong nhiều năm.

Và trong nỗ lực mới để cải thiện sức khỏe, vị chính khách Đảng Dân Chủ này đã thuê (hired) một vị sư Phật giáo riêng để giúp ông học cách Thiền cho đúng cách.

(ND ghi chú: Phóng viên không hiểu rằng, Phật Pháp phải dạy miễn phí, và theo luật, không ai có thể thuê được một vị sư nào. Lẽ ra nên nói là "cung thỉnh" thay vì "thuê").

Thông tấn Radaronline dẫn một nguồn tin nói rằng: "Từ khi bệnh tim gây ra nỗi kinh hoàng cho ông ta, cựu Tổng thống Bill Clinton đã tìm nhiều cách để giúp ông thư giãn. Ông ta có đời sống bận rộn, đi lại nhiều trong cương vị làm đặc sứ cho Hoa Kỳ, và cần phải giữ đầu óc cho minh mẫn. Thiền tập đã cung ứng cho ông điều đó, ông ta có một câu thần chú (mantra) mà ông thích tụng lên, và sau mỗi thời Thiền tập, ông cảm thấy được chuyển hóa và đầy năng lực tích cực. Thiền hiển nhiên đã cho ông ta một thể giới tốt lành - ông cảm thấy thích hợp hơn và mạnh mẽ hơn bao giờ hết".

(ND ghi chú: Phóng viên Daily Mail ghi là thần chú, nhưng có lẽ không phải thần chú. Có lẽ là một câu quy y Tam bảo, hay lời nguyện khi ngồi Thiền, hay là lời rai tâm tử. Chúng ta không biết rõ chỗ này).

Đại đức Minh Kim hướng dẫn đoàn hành hương tặng cây giếng bơm nước

CTV

Vào đầu tháng 5 năm 2012. HT. Sóc Xane trụ trì chùa Ân và TT. Thạch Xương trụ trì chùa Hang tỉnh Trà Vinh đã trao tặng 15 cây giếng bơm nước cho bà con nghèo vùng sâu vùng xa trong tỉnh Trà Vinh. Kinh phí gần 60.000.000 đồng do Đại đức Minh Kim cùng các Phật tử ủng hộ trong dịp tổ chức đoàn đi hành hương tại Campuchia – Thái Lan – Lào và Myanmar.



Hồi tháng 2/2004, Ông Bill Clinton được chở gấp vào bệnh viện Columbia Presbyterian Hospital ở New York City sau khi nói là bị đau ngực.

Ông cần gắn thêm hai ống thông van tim, và vài tháng sau, trong tháng 9/2004 Bill Clinton trải qua giải phẫu thông tim bốn ống.

Năm 2010, lại có một van tim bị nghẹt phải mở lại lần thứ nhì giải phẫu tim trong chỉ năm năm và ông đã loan báo rằng ông từ bỏ thức ăn nhanh kiểu Mỹ, như bánh mì thịt burger, khoai tây chiên và gà chiên để rồi ăn chay.

Ông Bill Clinton ăn chay nghiêm ngặt, gồm nhiều rau tươi và trái cây tươi, nhưng cũng thú nhận rằng ông đôi khi ăn cá.

DANH SÁCH ỦNG HỘ TẠP CHÍ PGNT SỐ 22

01	Thích Ca Phật Đà	100 quyển
02	Gđ. Trần Lê Khanh	10 quyển
03	Pt. Lý Ngọc Châu	10 quyển
04	Trần Thị Hoan, Pd. Nguyễn Hương	10 quyển
05	Gđ Nguyễn Hương Tân	10 quyển
06	Pt. Đỗ Trần Việt Anh	10 quyển
07	Gđ. Thúy Long, Pd. Như Hiền	10 quyển
08	Gđ. Thu Hoa, Pd. Như Hương	10 quyển
09	Gđ. Vũ Anh Tuấn, Pd. Minh Trí	50 quyển
10	Gđ. Xuân Hiền- Như Thạch	10 quyển
11	Pt. Nguyễn Hoàng Liêm	05 quyển
12	Sư Giác Khoan - PV Thánh Sơn	50 quyển
13	Lê Thị Thùy Hương	50 quyển
14	Huỳnh Thị Mẫn	50 quyển
15	GĐ Nguyễn Ngọc Anh Thy	10 quyển
16	GĐ Văng Phi Nga - Hà Thế Hưng	100 quyển
17	Đạo tràng Giác Bảo Hoa	50 quyển
18	PT Thiền viện Bồ Đề - Vũng Tàu	100 quyển
19	TN. Diệu Liên	10 quyển
20	TN. Quang Khanh	03 quyển
21	Chú Hùng	01 quyển
22	TN. Quang Hồng	10 quyển
23	Cô Lan, Cô Tư, Cô Khanh	03 quyển
24	GĐ Nguyễn Kim Qui	05 quyển
25	GĐ Nguyễn Thị Bé - Pd. Từ Hỷ	05 quyển
26	Bé Phương Khánh- Nhật Minh	05 quyển
27	Bà Ngô Thị Long- Bạch Tuyết	05 quyển
28	GĐ Mười Trang	10 quyển
29	Cô Mai	10 quyển

30	TN. Pháp Truyền	03 quyển
31	TN. Quang Hỷ	01 quyển
32	Gđ. Lê Thanh Dũng	03 quyển
33	Gđ. Nguyễn Đắc	03 quyển
34	GĐ Thiện Trí - Như Hạnh	10 quyển
35	GĐ Đỗ Đăng	10 quyển
36	Gđ. Đỗ Văn Nghĩa	05 quyển
37	Nguyễn Thị Tú Anh	10 quyển
38	Quang Nhiên	05 quyển
39	Đỗ Văn Thanh	01 quyển
40	Trần Văn Thắng	25 quyển
41	Trần Thị Liên - TN Quang Ngử	05 quyển
42	Gđ Trí Thọ	25 quyển
42	Chị Hương	02 quyển
44	Nguyễn Thị Định	10 quyển
45	TN. Quang Giới	05 quyển
46	Phạm Minh Hùng	10 quyển
47	Phạm Thị Khuyên	01 quyển
48	Nguyễn Tấn Dũng	01 quyển
49	Phạm Thị Hồ	05 quyển
50	Võ Văn Chiến	08 quyển
51	Phật tử	10 quyển
52	Trần Văn Beo	03 quyển
53	Phạm Thị Bạch Trâm	50 quyển
54	Nguyễn Thị Hương	25 quyển
55	Cô Kiến Thúc	05 quyển
56	Cô Tuyết	01 quyển
57	Trang Long	02 quyển
58	Cô Phụng	05 quyển
59	Phạm Hồng Dung	50 quyển
60	Sư Minh Kim	25 quyển

giá: 20.000 đồng